

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch sử dụng đất là công cụ, biện pháp để Nhà nước quản lý, tổ chức sử dụng đất đai có hiệu quả; có ý nghĩa quan trọng vì đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được của sản xuất nông - lâm nghiệp, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các công trình kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng... Đất đai là một trong những nguồn lực để phát triển, trong khi đó quỹ đất lại bị giới hạn, các nhu cầu về đất ngày càng tăng nhất là trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Năm 2010, dự án “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015)” của huyện Thọ Xuân được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa xét duyệt theo Quyết định số 531/QĐ - UBND ngày 25/02/2014, để đưa ra định hướng dài hạn cho sự phát triển các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp như bố trí các công trình dự án đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình hạ tầng kinh tế, xã hội, môi trường nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Tuy nhiên, sau 5 năm thực hiện theo quy hoạch được duyệt có một số chỉ tiêu không còn phù hợp với thực tế phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Trong bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước, trong tỉnh và huyện có nhiều thay đổi, xuất hiện những yếu tố tác động mới, nhiều quy hoạch ngành, vùng, sản phẩm và cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh có tác động trực tiếp đến huyện đã được sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới và ban hành. Thủ tướng Chính phủ mới đây đã phê duyệt “Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”. Một số chỉ tiêu sử dụng đất được xác định trong quy hoạch huyện Thọ Xuân đến năm 2020 cần được thay đổi, bổ sung. Vì vậy, để phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất đai, việc lập “điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân” là thực sự cần thiết.

Phần I

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Luật Đất đai số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/06/2013;
- Luật Di sản văn hoá số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;
- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thể dục, thể thao số 26/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Đất đai về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hoá và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hoá;
- Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh;
- Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15/4/2011 của Bộ Tài nguyên & Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT Ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3405/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Thọ Xuân đến năm 2020;

- Quyết định số 2060/2013/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hoá về ban hành quy định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 9/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2253/QĐ-UBND ngày 13/7/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi đến năm 2020;

- Quyết định số 3227/QĐ-UBND ngày 9/8/2017 của UBND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hoá;

- Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 09/05/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề cương quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020; tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 4833/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3886/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc bổ sung quy hoạch mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

- Quyết định số 1285/QĐ-UBND ngày 14/04/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3335/QĐ-UBND ngày 31/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh xăng dầu và khí dầu mỏ hóa lỏng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
đến năm 2025;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020; định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc Ban hành bộ tiêu chí xây dựng xã nông thôn mới tỉnh Thanh Hoá, giai đoạn 2017 - 2020;

- Quyết định số 1735/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2017;

- Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025;

- Quyết định số 3230/2017/QĐ-UBND ngày 29/08/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2025;

- Báo cáo thuyết minh bản đồ đất huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa năm 2012 theo FAO - UNESCO;

- Báo cáo của Ban chấp hành Đảng bộ huyện Thọ Xuân khoá XXV tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 25/2/2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Thọ Xuân;

- Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 9/03/2018 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Thọ Xuân;

- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 24/04/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt Đề án phát triển vùng nguyên liệu mía đường Lam Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4480/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Lam Sơn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn sau năm 2030;

- Quyết định số 3884/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500, Công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam tại

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
các xã: Xuân Bái, Thọ Xương, Xuân Phú, huyện Thọ Xuân và xã Thọ Thanh huyện Thường Xuân;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 7/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Công văn số 9513/UBND - NN ngày 08 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa Về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố.

- Báo cáo quy hoạch xây dựng nông thôn mới 37 xã trên địa bàn huyện Thọ Xuân đã được UBND huyện phê duyệt;

- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng và mở rộng thị trấn Thọ Xuân đến năm 2025, huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hóa;

- Báo cáo quy hoạch chung xây dựng thị trấn Xuân Lai đến năm 2025 - huyện Thọ Xuân;

- Quy hoạch chung đô thị phố Đầm, huyện Thọ Xuân đến năm 2030;

- Các quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phân khu số 01 - Khu dân cư đô thị, Phân khu số 02 - khu dân cư đô thị, phân khu số 03 - Khu dân cư đô thị, phân khu số 8 - khu công viên cây xanh đô thị thuộc khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng;

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 của huyện Thọ Xuân;

- Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 của huyện Thọ Xuân;

- Thống kê đất đai năm 2015 huyện Thọ Xuân;

- Các tài liệu khác có liên quan.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

a. Vị trí địa lý;

Huyện Thọ Xuân nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng với vùng miền núi phía Tây tỉnh Thanh Hoá, có tọa độ địa lý từ 19⁰50' - 20⁰00' vĩ độ Bắc và 105⁰25' - 105⁰30' kinh độ Đông.

Thọ Xuân có ranh giới hành chính tiếp giáp với các huyện như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ngọc Lặc, Yên Định.

- Phía Đông giáp huyện Thiệu Hoá.

- Phía Tây giáp huyện Thường Xuân, Ngọc Lặc.

- Phía Nam giáp huyện Triệu Sơn.

Nằm ở khu vực trung tâm trong hành lang kinh tế Đông - Tây của tỉnh kết nối vùng đồng bằng ven biển và vùng miền núi Thanh Hóa, có Cảng hàng không Thọ Xuân đồng thời là đầu mối nhiều tuyến giao thông quốc gia, liên vùng như đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 47, Quốc lộ 47B, Quốc lộ 47C, đường cảng hàng không Thọ Xuân đi Ninh Bình, đường Sao Vàng đi khu kinh tế Nghi Sơn và một số tuyến đường Tỉnh lộ đi qua (Tỉnh lộ 506, Tỉnh lộ 515, Tỉnh lộ 519,...). Với điều kiện vị trí địa lý như trên tạo cho Thọ Xuân có nhiều lợi thế góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế của địa phương, của tỉnh và của cả nước.

b. Địa hình, địa mạo;

Điều kiện địa hình Thọ Xuân tương đối bằng phẳng nghiêng dần từ phía Tây Bắc xuống Đông Nam theo hướng dòng sông Chu chảy qua, chia huyện thành hai vùng hữu ngạn và tả ngạn. Cụ thể như sau:

- **Vùng đồi bát úp và núi thấp phía Tây Thọ Xuân:** Thuộc phạm vi 14 xã, thị trấn gồm Xuân Lam, Xuân Thiên, Thọ Minh, Thọ Lập, Xuân Châu, Quảng Phú (nằm bên tả ngạn sông Chu) và Thọ Xương, Thọ Lâm, Xuân Bái, Xuân Phú, Xuân Thắng, Xuân Sơn, thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng (nằm bên hữu ngạn sông Chu). Đây chủ yếu là vùng đồi thoải lượn sóng, có một số địa hình thấp bãi bồi ven sông Chu, độ cao từ 15m - 150m, khu vực núi thấp tập trung ở phía Tây Nam thuộc 3 xã Xuân Bái, Xuân Phú, Xuân Thắng.

- **Vùng đồng bằng sông Chu:** Thuộc phạm vi 27 xã, thị trấn còn lại, nằm về hai phía tả ngạn và hữu ngạn sông Chu, có độ cao trung bình 8 - 15 m. Vùng có nhiều cánh đồng rộng, bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phía tả ngạn sông Chu có rải rác đồi núi; phía hữu ngạn có một số địa hình thấp trũng lòng chảo, ngập nước thường xuyên và theo mùa.

Thọ Xuân có điều kiện địa hình lãnh thổ gồm cả đồng bằng và đồi núi thấp trung du. Vùng đồng bằng lòng chảo diện tích khá rộng và bằng phẳng, có sông Chu chảy qua ở giữa, thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa lớn, tập trung dân cư, xây dựng công trình hạ tầng, đô thị. Vùng đồi thoải trung du chiếm diện tích lớn, dân cư thưa, quỹ đất rộng rãi có Đường Hồ Chí Minh và Quốc lộ 47 đi qua, thuận lợi cho xây dựng phát triển các khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển các mô hình kinh tế trang trại như trồng trọt, chăn nuôi và xây dựng phát triển các khu đô thị mới khang trang, hiện đại.

c. Khí hậu;

Thọ Xuân có điều kiện khí hậu chuyển tiếp giữa khí hậu khu vực Phía Bắc và Miền Trung. Phân thành hai mùa rõ rệt, mùa đông chịu ảnh hưởng của gió

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
mùa Đông Bắc, lạnh và mưa ít, mùa hè kéo dài chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam mưa nhiều và có gió Tây khô nóng.

- Nhiệt độ trung bình năm 24-25⁰C, mùa đông (tháng 11- tháng 3 năm sau) nhiệt độ trung bình 16-18⁰C, nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 14⁰C, mùa hè nhiệt độ trung bình 30-31⁰C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất lên tới 36-37⁰C.

- Lượng mưa trung bình hàng năm khá cao 1800-1900 mm nhưng phân bố không đều theo mùa. Mùa hè tháng 4 đến tháng 10, mưa nhiều chiếm 80-85% lượng mưa cả năm, các tháng 8, 9, 10 tập trung mưa nhiều. Mùa đông mưa ít chiếm 15-20% lượng mưa cả năm, mưa ít nhất vào tháng 12 và tháng 1, lượng mưa trung bình/ tháng là 20 mm.

- Tổng tích ôn trung bình năm 84000C-86000C. Độ ẩm không khí trung bình 86%. Số giờ nắng hàng năm trung bình 1800-1900 giờ, tháng có nhiều ngày nắng nhất là tháng 7, tháng có ít ngày nắng là các tháng 2, 3.

- Bão xuất hiện từ tháng 7 đến tháng 10, trung bình hàng năm có 3- 4 cơn bão thường kèm theo mưa to, tốc độ gió cấp 7- 9, cao nhất lên đến cấp 11-12.

Đặc điểm khí hậu, thời tiết ở Thọ Xuân thuận lợi cho phát triển đa dạng cây trồng, vật nuôi, nền nhiệt, ẩm cao có tác động mạnh đến thúc đẩy tăng trưởng sinh khối của nhiều loại cây trồng ngắn ngày và cây công nghiệp dài ngày. Hạn chế lớn nhất là về mùa hè có những đợt mưa bão gây ngập úng, lũ quét trên sông Chu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

d. Thủy văn.

Thọ Xuân nằm trong vùng thủy văn sông Chu, có 3 con sông chảy qua: Sông Chu, sông Hoàng, sông Cầu Chày. Ngoài ra, còn có nhiều kênh rạch nội địa như sông Dừa, khe Trê.

2.1.2. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất;

*** Đất phù sa (P) - Fluvisols (FL):**

Đất phù sa có diện tích 14531,03 ha, chiếm 49,56% diện tích tự nhiên. Phần lớn diện tích phân bố ở các xã thuộc vùng đồng bằng của huyện, một số diện tích nằm xen trong các vùng đồi núi.

Căn cứ vào hình thái bề ngoài cũng như các kết quả phân tích các đặc tính hiện tại của đất, đất phù sa của huyện được chia thành các đơn vị đất sau:

- Đất phù sa trung tính ít chua (P) - Eutric Fluvisols (FLe): Diện tích 7189,74 ha, chiếm 24,5% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các xã Xuân Thiên, Xuân Phong, Xuân Trường, Xuân Quang, Xuân Thành.

Đất có thành phần cơ giới biến động từ cát pha đến sét. Cấu trúc đất thường ở dạng viên, cục trên chân ruộng trồng màu, còn ở ruộng trồng lúa đất có cấu trúc

Hàm lượng lân dễ tiêu đạt mức trung bình đến giàu ở tầng canh tác ($P_2O_5dt > 10mg/100g$ đất), ở các tầng dưới ở mức nghèo. Hàm lượng kali dễ tiêu ở mức rất nghèo ($K_2Odt < 5mg/100g$ đất).

Dung tích hấp thụ cation thấp ($CEC < 12 ldl/100g$ đất). Độ bão hoà bazơ cao, $BS > 60\%$. Các cation bazơ trao đổi (Ca^+ , Mg^+ , K^+ , Na^+) chiếm tỷ lệ khá cao trong tổng số cation trao đổi. Vì vậy, đây là yếu tố khá thuận lợi cho sự sinh trưởng, phát triển của cây lúa và các loại cây nông nghiệp ngắn ngày khác.

- Đất phù sa glây (Pg) - Gleyic Fluvisols (FLg): Diện tích 4771,85 ha, chiếm 16,28% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Lập, Tây Hồ, Thọ Lộc, Xuân Sơn, Xuân Thắng, Nam Giang, Xuân Lai, Xuân Tín, Xuân Minh, Xuân Trường, Xuân Hoà, Xuân Yên.

Căn cứ vào độ bão hoà bazơ, đất phù sa glây của Thọ Xuân được chia thành 2 đơn vị phụ:

- Đất phù sa glây bão hoà bazơ (Pge) - Eutri Gleyic Fluvisols (FLg - e)

- Đất phù sa glây chua (Pgd) - Dystric Gleyic Fluvisols (FLg - d)

Đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến thịt nặng. Đất có tầng đất mặt ở trạng thái nhão khi bão hoà nước nhưng khi khô trở nên cứng rắn. Cấu trúc đất thường là dạng tảng, ở trạng thái ướt đất có tính dính cao. Nhìn chung đất có độ xốp thấp.

Đối với loại đất này nên tập trung vào thâm canh cây lúa. Cần bón thêm vôi cho vùng đất thuộc đơn vị đất phù sa glây chua. Vấn đề thuỷ lợi (tiêu nước) cần phải được giải quyết để hạ thấp mực nước ngầm, giảm bớt quá trình khử xảy ra trong đất. Trong thực tế đây là vấn đề khó, vì biện pháp thuỷ lợi không thể giải quyết cục bộ cho một diện tích nhỏ hẹp trong lúc đơn vị đất này lại phân bố xen kẽ với những đơn vị đất khác. Vì thế giải pháp tốt nhất là chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý, ví dụ từ 2 lúa chuyển sang 2 lúa - 1 màu,...

- Đất phù sa có tầng đóm ri (Pr) - Cambic Fluvisols (FL): Diện tích 2569,44 ha, chiếm 8,76% diện tích tự nhiên. Phân bố chủ yếu ở các xã: Thọ Nguyên, Xuân Sơn.

Đối với đất phù sa có tầng đóm ri glây phân bố ở địa hình thấp hơn chuyên để trồng lúa. Còn đất phù sa biến đổi bão hoà bazơ tùy thuộc vào hệ thống thuỷ lợi của từng vùng có thể thâm canh cây lương thực các loại.

* **Đất xám (X) - ACrisols:**

Đất xám có diện tích 6892,32 ha, chiếm 23,51% diện tích tự nhiên; phân bố tập trung ở các xã Xuân Phú, Thọ Lâm, Xuân Thắng, Xuân Châu. Nhóm Acrisols của huyện có một đơn vị đất là đất xám Feralit - Ferralic ACrisols (ACfa).

Căn cứ vào quá trình xảy ra trong đất, đơn vị đất này được chia thành đơn vị phụ sau:

- Đất xám feralit điển hình (X_{fh}) - Hapli Ferralic Acrisols (ACfa- h)
- Đất xám feralit đá lẫn nông (X_{fd_1}) - Epilithi Ferralic Acrisols (ACfa- II)

Đơn vị đất này hiện nay được sử dụng rất đa dạng, từ cây lương thực hàng năm như ngô, lúa, sắn đến cây công nghiệp như mía và một phần lớn diện tích đang là rừng thứ sinh hay cây nguyên liệu giấy (luồng, keo).

Đối với đất xám feralit điển hình có thể trồng cây cao su, cà phê, mía, lạc, vừng. Phần đất dốc của đơn vị phụ đất này dành cho trồng chè, keo, mỡ; hạn chế trồng luồng vì với phương thức khai thác như hiện nay đất sẽ bị phá hoại rất nhanh chóng.

Trên đất xám feralit đá lẫn nông hoặc sâu tốt nhất là tái thiết rừng vì phần lớn đất có độ dốc tương đối lớn hoặc ở những nơi thường chịu sự xói lở và tích tụ bởi tác động của lũ lụt.

Điều kiện đất đai thổ nhưỡng ở Thọ Xuân phần lớn là đất phù sa bồi tụ của sông Chu và đất feralit đỏ vàng tập trung ở khu vực đồi núi thấp, thích hợp cho trồng nhiều loại cây nông nghiệp, lâm nghiệp, phát triển các vùng chuyên canh có quy mô gắn với chế biến; có nhiều địa hình trũng thấp ngập nước thường xuyên và theo mùa (ao hồ, khe lạch, đồng trũng,...) thuận lợi cho phát triển nuôi thả thủy sản, canh tác kết hợp lúa - cá.

(Nguồn: Theo báo cáo thuyết minh bản đồ đất huyện Thọ Xuân năm 2013)

b. Tài nguyên nước;

* **Tài nguyên nước mặt:** Thọ Xuân có nhiều sông, hồ phân bố khá đều trên các vùng trong huyện kết hợp hệ thống kênh mương, hồ đập thủy lợi tạo thành mạng lưới cung cấp nguồn nước mặt phân bố rộng khắp địa bàn phục vụ sản xuất, sinh hoạt. Toàn huyện có 3 sông chảy qua gồm sông Chu, sông Hoàng, sông Cầu Chày và một số sông suối nhỏ.

- **Sông Chu:** Dài 352 km bắt nguồn từ đất Lào, đoạn chảy vào Việt Nam dài 160 km, hội lưu với sông Mã tại Ngã ba Giàng cách cửa sông Mã khoảng 26 km. Sông Chu chảy qua Thọ Xuân từ Tây sang Đông dài 30 km bắt đầu từ đập Bái Thượng phía dưới hồ đập Cửa Đạt (hồ chứa đa mục tiêu 1,45 tỷ m³ cấp nước tưới cho 87.000 ha đất canh tác và cho phát điện công suất 97MW). Vào mùa mưa, lưu lượng nước lũ lớn nhất trên sông Chu tại Bái Thượng lên tới 6000 m³/s, mùa kiệt lưu lượng trung bình 200-250 m³/s. Sông Chu là nguồn cấp nước chính cho sản xuất nông nghiệp của huyện đồng thời cũng là điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông thủy.

- **Sông Cầu Chày:** Dài 87 km bắt nguồn từ dãy núi Đền (Bá Thước) qua

Ngọc Lặc rồi chảy qua Thọ Xuân từ Đông Bắc xuống Nam dài 24 km, lưu lượng nước lũ lớn nhất 136 m³/s, mùa kiệt lưu lượng trung bình 70 m³/s. Sông Cầu Chày là một trong nguồn cấp nước chính cho khu vực các xã phía Đông và Đông Bắc Thọ Xuân.

- *Sông Hoàng (Sông Nhà Lê)*: Dài 81 km là chi lưu của sông Chu, chảy từ phía Tây xuống Đông Nam huyện và vào Thiệu Hóa, mùa mưa lưu lượng nước nơi lớn nhất 68 m³/s, mùa kiệt lưu lượng nước nơi nhỏ nhất 10 m³/s.

Một số sông nhỏ: sông Dừa nhánh của sông Hoàng, dài khoảng 10 km chảy qua các xã Thọ Nguyên, Xuân Khánh, Xuân Phong, chủ yếu có vai trò tiêu nước. Khe Trê bắt nguồn từ xã Nguyệt Ấn (Ngọc Lặc) chảy qua các xã Xuân Thiên, Thọ Minh rồi đổ ra sông Chu.

Hệ thống các hồ lớn, nhỏ phân bố rải rác trong huyện, các hồ lớn có:

- + Hồ Mọ (Quảng Phú) diện tích 39,80 ha
- + Hồ Cửa Trát (Xuân Phú) diện tích 17,50 ha
- + Hồ Sao Vàng (TT Sao Vàng) diện tích 12,00 ha
- + Hồ Đoàn Kết (TT Lam Sơn) diện tích 8,70 ha
- + Hồ Cây Quýt (Xuân Thắng) diện tích 3,00 ha

Thọ Xuân có nhiều sông, hồ lớn nhỏ thuận lợi về nguồn cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Sông Chu, sông Cầu Chày và sông Hoàng là nguồn nước chủ yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Sông Chu chảy qua và đổ vào sông Mã còn là tuyến đường thủy kết nối huyện với vùng đồng bằng ven biển của tỉnh. Tuy nhiên, các sông lớn trong huyện đều có lòng sông hẹp, lưu lượng nước lên nhanh vào mùa mưa và giảm nhanh vào mùa khô, thường gây ra các đợt lũ quét vào mùa mưa bão gây ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản của người dân.

*** Tài nguyên nước ngầm:**

Thọ Xuân nằm trong vùng đồng bằng sông Chu ở về phía hữu ngạn sông Mã là khu vực có nguồn nước dưới đất dồi dào, chủ yếu là nước ngầm lỗ hổng trong các tầng trầm tích. Đây là khu vực có những mỏ nước để khai thác cấp nước lâu dài cho sản xuất và sinh hoạt. Giếng khoan khai thác từ 40-80 mét, khả năng khai thác từ mỗi lỗ khoan 1000-2000 m³/ngày, cao nhất đạt 4.000 m³/ngày. Tầng nước ngầm nông 12-20 m có ở tất cả các xã, thuận lợi cho khai thác sử dụng sinh hoạt, làm giếng khoan bơm hoặc giếng khơi.

c. Tài Nguyên rừng;

Toàn huyện đến năm 2017 có 2.622,76 ha đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất 2.555,80 ha và đất rừng đặc dụng 66,96 ha, tập trung ở 11 xã vùng đồi núi phía Tây Bắc và Tây Nam huyện (Thọ Lập, Xuân Thiên, Xuân Châu, Quảng Phú, Thọ Minh, Xuân Lam, Thọ Lâm, Thọ Xương, Xuân Thắng, Xuân

Diện tích đất lâm nghiệp gồm rừng trồng và rừng tự nhiên, độ che phủ rừng 8,2%. Rừng trồng chủ yếu gồm bạch đàn, keo, mỡ, xoan, cao su. Rừng tự nhiên nghèo kiệt, chủ yếu là cây bụi, tre nứa, một số nhỏ diện tích rừng hỗn giao cây gỗ và tre nứa. Diện tích rừng không lớn nhưng có vai trò quan trọng điều hòa cân bằng sinh thái, bảo vệ chống xói mòn đất đồi núi, phòng hộ khu vực đầu nguồn sông, suối và một số hồ đập lớn trong huyện.

d. Tài nguyên khoáng sản;

Khoáng sản ở Thọ Xuân chủ yếu là đá vôi, đá xây dựng, tập trung ở các xã: Thọ Lâm, Xuân Phú, Xuân Thắng, Xuân Châu. Ngoài ra, nhiều xã ven sông Chu có thể khai thác đá sỏi, cát xây dựng và các xã vùng đồng bằng có thể khai thác đất sét làm gạch ngói.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản của huyện tuy không phong phú và đa dạng, nhưng là một nguồn lực quan trọng để khai thác phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

e. Tài nguyên du lịch và nhân văn.

Thọ Xuân có nhiều yếu tố để phát triển thành một trung tâm du lịch trong và ngoài tỉnh Thanh Hóa. Trong đó có một số yếu tố quan trọng như:

- Có tài nguyên du lịch đặc sắc là khu di tích đặc biệt quốc gia Lam Kinh. Tài nguyên du lịch nhân văn khác cũng phong phú hấp dẫn như đền thờ Lê Hoàn, lăng mộ Vua Lê Dụ Tông,... hơn 20 lễ hội được duy trì hàng năm (lễ hội Lê Hoàn, lễ hội Lam Kinh,...).

- Điều kiện đi lại, kết nối tour du lịch thuận tiện theo đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 1A; kể cả kết nối các tour du lịch như Tràng An - Ninh Bình, di sản UNESCO - Thành Nhà Hồ Di sản UNESCO - khu di tích Lam Kinh - khu di tích đền thờ Lê Hoàn (theo tuyến Quốc lộ 38B - Quốc lộ 45 - Quốc lộ 47B), kết nối với tour du lịch biển Sầm Sơn không quá xa (chưa đến 60 km theo Quốc lộ 47).

- Vùng đồi núi phía Tây và Tây Nam huyện có thảm rừng, hồ nước, cảnh quan sinh thái, đất đai rộng rãi, không xa thành phố Thanh Hóa và khu kinh tế Nghi Sơn, có điều kiện để xây dựng phát triển các khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng và du lịch thể thao, giải trí cuối tuần. Cùng với khai thác tài nguyên du lịch nhân văn kết hợp du lịch sinh thái, giải trí thu hút du khách thập phương.

2.1.3. Thực trạng môi trường

a. Môi trường nước;

Theo báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Thanh Hoá, các điểm quan trắc môi trường nước dưới đất tập trung hầu hết tại các đô thị, khu dân cư tập trung ven các hệ thống sông chính trong đó có sông Chu thuộc địa bàn huyện Thọ Xuân:

Nhìn chung, chất lượng nguồn nước dưới đất còn khá tốt. Có thể khai thác sử dụng cho mục đích sinh hoạt khi qua hệ thống xử lý sơ bộ. Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy vấn đề đáng quan tâm hơn cả đối với nguồn nước dưới đất là nhiễm bần bởi vi sinh vật và asen.

Nước ở hệ thống sông Chu: Ở khu vực Lam Sơn - Sao Vàng hầu hết các cơ sở công nghiệp mới chỉ chú ý đầu tư cho sản xuất, kinh doanh; còn vấn đề môi trường chưa được chú ý đúng mức. Chỉ có một vài cơ sở lớn như công ty mía đường Lam Sơn, công ty giấy Mực Sơn đã đầu tư hàng tỷ đồng để xây dựng các công trình xử lý chất thải, tuy nhiên nước sau khi xử lý chưa đạt yêu cầu, xả ra sông Chu gây ô nhiễm nước sông này.

b. Môi trường đất;

Chất lượng môi trường đất, đặc biệt là đất nông nghiệp trên địa bàn huyện còn tương đối ổn định. Tuy nhiên, trong sản xuất nông nghiệp của địa phương hiện nay luôn tiềm ẩn những nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường đất như:

- Ô nhiễm do sử dụng phân bón hoá học: Sử dụng phân bón không đúng kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp nên hiệu quả phân bón thấp, có trên 50% hàm lượng đạm; 50% lượng Kali và xấp xỉ 80% lân dư thừa trực tiếp hay gián tiếp gây ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý như: K_2SO_4 , $(NH_4)_2SO_4$, KCl, Super phốtphat còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như Al^{3+} , Fe^{3+} , Mn^{2+} , giảm hoạt tính sinh học của đất và năng suất cây trồng.

- Ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật: Hóa chất bảo vệ thực vật có đặc điểm rất độc đối với mọi sinh vật, tồn dư lâu dài trong môi trường đất - nước, tác dụng gây độc không phân biệt, nghĩa là gây chết tất cả những sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

c. Hiện trạng môi trường không khí;

Chất lượng môi trường không khí trong những năm gần đây có chiều hướng gia tăng ô nhiễm. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm mới chỉ xảy ra cục bộ tại một số điểm. Nền kinh tế của huyện đang có những tăng trưởng đáng kể nhưng đồng thời cũng gây nên áp lực đối với môi trường. Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng và các cụm công nghiệp, làng nghề ngày càng mở rộng và phát triển với quy mô lớn. Nếu không có biện pháp kiểm soát thích hợp thì đây chính là nguồn gây ô nhiễm môi trường lớn nhất. Bên cạnh đó, giao thông vận tải cũng góp phần làm suy giảm chất lượng môi trường không khí.

Đối với môi trường không khí khu vực khu công nghiệp Lam Sơn - Sao: Không khí trong và xung quanh các cơ sở sản xuất như nhà máy mía đường, nhà máy giấy,... bị ô nhiễm nặng, nồng độ bụi lớn hơn quy định = $0,55 \text{ mg/m}^3$ do xe

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
chở nguyên liệu, sản phẩm ra vào nhà máy,... tập trung chủ yếu vào các hơi khí như NO₂; SO₂ và bụi lơ lửng.

d. Thực trạng biến đổi khí hậu.

Những tác động nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu đối với huyện Thọ Xuân nói riêng và tỉnh Thanh Hóa nói chung có thể tóm tắt như sau:

*** Tác động của sự nóng lên toàn cầu**

Nhiệt độ tăng lên ảnh hưởng đến các hệ sinh thái tự nhiên, làm dịch chuyển các ranh giới nhiệt của các hệ sinh thái lục địa và hệ sinh thái nước ngọt, làm thay đổi cơ cấu các loài thực vật và động vật ở một số vùng, một số loài có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới có thể bị mất đi dẫn đến suy giảm tính đa dạng sinh học.

Đối với sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi ở một số vùng, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn. Điều đó đòi hỏi phải thay đổi kỹ thuật canh tác. Nhiệt độ tăng và tính biến động của nhiệt độ lớn hơn, kể cả các nhiệt độ cực đại và cực tiểu, cùng với biến động của các yếu tố thời tiết khác và thiên tai làm tăng khả năng phát triển sâu bệnh, dịch bệnh dẫn đến giảm năng suất và sản lượng, tăng nguy cơ và rủi ro đối với nông nghiệp và an ninh lương thực.

Nhiệt độ tăng, độ ẩm cao làm gia tăng sức ép về nhiệt đới với cơ thể con người, nhất là người già và trẻ em, làm tăng bệnh tật, đặc biệt là các bệnh nhiệt đới, bệnh truyền nhiễm thông qua sự phát triển của các loài vi khuẩn, các côn trùng và vật chủ mang bệnh, chế độ dinh dưỡng và vệ sinh môi trường suy giảm.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, bằng sự cố gắng nỗ lực của Đảng bộ và nhân dân trong huyện, nền kinh tế huyện Thọ Xuân có bước phát triển mới, nhanh, toàn diện và vững chắc, kết cấu hạ tầng xã hội ngày càng hoàn thiện, đời sống nhân dân ngày càng được nâng lên, các mục tiêu nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV, nhiệm kỳ 2010 - 2015 đề ra được hoàn thành, có chỉ tiêu còn hoàn thành xuất sắc và vượt mức kế hoạch.

2.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Tăng trưởng kinh tế;

Tăng trưởng kinh tế Thọ Xuân tuy chưa đạt mục tiêu đề ra nhưng ở mức khá, bình quân tăng 15,2%/năm. Giá trị sản xuất các ngành (giá năm 2010) tăng bình quân 15,4%/năm, trong đó Nông - Lâm - Thủy sản tăng 2,5%/năm; Công nghiệp - Xây dựng tăng khá, bình quân đạt 17,9%/năm; Dịch vụ - Thương mại tăng 18,7%/năm.

Quy mô giá trị sản xuất (giá thực tế) năm 2015 đạt 14.401 tỷ đồng tăng gấp

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
 3,1 lần mức đạt được của năm 2010 (4.584 tỷ). Giá trị tổng sản phẩm (giá 2010) đạt khoảng 3.908 tỷ chiếm khoảng 4,4% của tỉnh.

Năm 2017, cơ cấu giá trị sản xuất có sự chuyển dịch theo hướng tích cực. Tỷ trọng Nông - lâm nghiệp giảm dần, tỷ trọng CN-XDCB và Dịch vụ - Thương mại tăng dần. Cụ thể:

- + Nông - Lâm - Thủy sản: 15,6%
- + CN - XDCB: 51,6%
- + Dịch vụ - Thương mại: 32,8%

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bảng 01: Cơ cấu kinh tế năm 2010 - 2017 (%)

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2017
Nông - Lâm - Thủy sản	22,9	19,1	15,6
CN - XDCB	34,2	49,8	51,6
Dịch vụ - thương mại	42,9	31,1	32,8

(Nguồn: báo cáo Chính Trị ĐH Đảng bộ huyện và báo cáo KTXH năm 2017 huyện Thọ Xuân)

2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp;

Trong quá trình đổi mới, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện phát triển khá nhanh và toàn diện theo hướng sản xuất hàng hoá. Thọ Xuân là một trong những huyện dẫn đầu cả tỉnh về sản xuất nông nghiệp, về sản lượng lương thực, thực phẩm, số lượng gia súc, gia cầm. Bên cạnh phát triển của ngành trồng trọt, chăn nuôi đang dần trở thành ngành sản xuất chính, cùng với tăng trưởng mạnh mẽ của dịch vụ trong nông nghiệp.

* **Trồng trọt:** Trồng trọt đóng vai trò chủ đạo trong nền nông nghiệp của huyện. Trên địa bàn huyện đã hình thành rõ nét các vùng nông nghiệp tập trung, vùng chuyên canh (vùng mía nguyên liệu, vùng sản xuất lương thực, cánh đồng năng suất chất lượng cao).

Năm 2017, tổng diện tích gieo trồng 29.792 ha, tổng sản lượng lương thực có hạt 121.507 tấn. Tập trung chỉ đạo xây dựng các vùng sản xuất tập trung chuyên canh như: vùng lúa thâm canh năng suất hiệu quả cao diện tích 6.500 ha, vùng sản xuất giống lúa diện tích 912 ha,...Xây dựng các mô hình sản xuất có giá trị, hiệu quả kinh tế cao để từng bước nhân rộng trên địa bàn như: bưởi, cam (Bắc Lương, Xuân Thành, Thọ Nguyên, Hạnh Phúc); bưởi Luận Văn xã Thọ Xương; rau an toàn (Thọ Hải, Xuân Lai).

- *Cây lúa:* Là cây lương thực chủ yếu, được trồng tập trung ở các xã đồng bằng. Những năm gần đây, mặc dù diện tích lúa gieo trồng có xu hướng thu hẹp nhưng do đẩy mạnh thâm canh và mở rộng diện tích lúa lai nên năng suất và sản lượng lúa tăng nhanh. Năm 2017, diện tích lúa cả năm là 20.146 ha, năng suất đạt

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
64,6 tạ/ha, sản lượng lúa đạt 130.143 tấn. Thọ Xuân là một trong những vựa lúa lớn của tỉnh, sản lượng lúa làm ra lớn, không những đủ cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ của nhân dân trong huyện, mà còn xuất sang các huyện khác.

- *Cây ngô*: Diện tích ngô gieo trồng hàng năm trên 9.646 ha, năng suất bình quân 54 tạ/ha, sản lượng 520.884 tấn chủ yếu phục vụ cho chăn nuôi.

- *Cây công nghiệp hàng năm*:

+ *Cây mía*: Là cây công nghiệp hàng năm chủ lực của huyện, tuy nhiên mấy năm gần đây diện tích trồng mía đã bị giảm mạnh vì không đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân. Năm 2010 có diện tích là 3489 ha, năng suất 52,4 tạ/ha, sản lượng 232000 tấn; đến năm 2017 diện tích cây mía chỉ còn 2791 ha, năng suất 55 tấn/ha, sản lượng 153505 tấn, mặc dù giảm diện tích nhưng cây mía vẫn đem lại nguồn thu lớn cho nền kinh tế của huyện.

+ *Cây công nghiệp hàng năm khác*: Cây đậu tương diện tích 346 ha, năng suất 14,7 tạ/ha; cây lạc diện tích 531 ha, năng suất 17,7 tạ/ha. Các cây trồng khác, diện tích, năng suất gần như ổn định, biến động không đáng kể.

* **Chăn nuôi**: Thời gian qua, ngành chăn nuôi của huyện phát triển khá nhanh, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và nâng cao thu nhập của người nông dân.

Mặc dù bị ảnh hưởng do giá thịt lợn hơi giảm mạnh, nhưng chăn nuôi vẫn có bước phát triển khá. Tổng đàn trâu ước đạt 8.900 con; đàn lợn 29.160 con; đàn gia cầm 1.000.000 con.

* **Nuôi trồng thủy sản**

Năm 2010, diện tích nuôi trồng thủy sản là 606,64 ha, đến năm 2017 diện tích là 555,52 ha; sản lượng tăng từ 689 tấn lên 750 tấn. Nuôi cá nước ngọt, nuôi cá truyền thống theo hình thức quảng canh là chủ yếu nên năng suất nuôi chưa cao.

Vùng sản xuất cá giống tại xã Xuân Khánh với diện tích 5,45 ha, được sản xuất bởi 13 hộ, phần lớn tập trung dọc bên hữu bờ kênh Nông Giang, với diện tích các thửa sản xuất rất nhỏ lẻ manh mún, Số cá bố mẹ trong các ao sản xuất cá giống năm 2017 có khoảng 13,9 tấn, chủ yếu là các giống cá Trắm, cá Trôi, cá Mè, cá Chép, cá Chim trắng, cá Trường Giang. Sản lượng cá bột sản xuất năm 2017 khoảng 17.900 vạn con, thu nhập ước đạt 1,29 tỷ đồng/năm.

* **Lâm nghiệp**

Lâm nghiệp phát triển theo hướng đẩy mạnh khoanh nuôi, tái sinh rừng. Công tác bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng được quan tâm thực hiện; đến năm 2017, tổng diện tích đất rừng 2622,76 ha (gồm diện tích rừng trồng và diện tích rừng tự nhiên); độ che phủ rừng 8,2%. Nhìn chung, diện tích rừng của huyện

*** Phát triển kinh tế trang trại**

Việc phát triển trang trại trên địa bàn huyện mang lại nhiều lợi ích như thúc đẩy phát triển sản xuất theo hướng hàng hóa, làm tăng giá trị của sản phẩm, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, phát triển trang trại còn có những hạn chế nhất định, đó là: Phát triển trang trại còn mang tính tự phát, chưa có quy hoạch, quy mô hạn chế, trình độ quản lý điều hành của chủ trang trại không đồng đều, chính sách tín dụng cho phát triển trang trại chưa phù hợp.... Dù phát triển trang trại còn gặp nhiều khó khăn nhưng đây là hướng đi đúng, vì vậy cần khuyến khích phát triển trong thời gian tới.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng;

Năm 2017, giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 7.484,7 tỷ đồng, vượt 9,1% kế hoạch, tăng 18,1% so với cùng kỳ. Bên cạnh các sản phẩm truyền thống như: đường kết tinh, giấy, hàng may mặc, giày da, bánh gai,... có thêm những sản phẩm mới đó là: gạch không nung (Công ty Quang Phát), gạch tuynel (Công ty Á Mỹ),...

*** Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp;**

- *Công nghiệp:* Các sản phẩm công nghiệp chủ lực như đường mía, vật liệu xây dựng, các sản phẩm gỗ, chế biến thực phẩm giữ được tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định. Thu hút và đưa vào hoạt động một số dự án đầu tư mới góp phần đáng kể vào tăng trưởng và nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp như dự án nhà máy may xuất khẩu Thọ Nguyên, dự án sản xuất giày da Xuân Bái, một số cơ sở sản xuất ở các vùng ven đô thị; dự án may xuất khẩu Xuân Lai hiện đang chuẩn bị đưa vào hoạt động.

- *Tiểu thủ công nghiệp:* Các cơ sở sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp, làng nghề phát triển cả về số lượng và quy mô sản xuất, một số nghề, làng nghề truyền thống được khôi phục, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm gắn với xây dựng thương hiệu (bánh gai Tứ Trụ, bánh lá Xuân Lập, nem nướng Xuân Bái,...). Một số nghề được phát triển ở các quy mô hộ gia đình, doanh nghiệp nhỏ (nghề mây tre đan, dệt lụa, thổ cẩm, thêu ren,...).

- Khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

+ Quy hoạch chi tiết khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng được tỉnh phê duyệt và đang triển khai thực hiện.

+ Trên địa bàn đang hình thành 04 cụm công nghiệp, gồm: Cụm công nghiệp Xuân Lai, cụm công nghiệp Thọ Xuân, cụm công nghiệp Thọ Nguyên, cụm công nghiệp Thọ Minh; hiện nay các cụm công nghiệp này đang triển khai lập quy hoạch chi tiết, trong đó một số cụm công nghiệp đã có doanh nghiệp hoạt

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
động (cụm công nghiệp Xuân Lai, cụm công nghiệp Thọ Nguyên, cụm công nghiệp Thọ Minh).

* **Xây dựng:** Quy hoạch đô thị Lam Sơn - Sao Vàng được tỉnh phê duyệt, cảng hàng không Thọ Xuân được hình thành nâng cấp, hệ thống hạ tầng được đầu tư cùng với các hoạt động xây dựng của doanh nghiệp, dân cư tăng nhanh tạo đà và thúc đẩy ngành xây dựng có bước phát triển khá mạnh. Một số công trình, dự án nâng cấp, xây dựng hạ tầng đô thị, xây dựng nông thôn mới được triển khai, hoàn thành như dự án nhà máy nước Lam Sơn - Sao Vàng, khu đô thị mới thị trấn Thọ Xuân, đường Xuân Lai - Xuân Vinh, đường vào Khu di tích lịch sử quốc gia Lê Hoàn, nâng cấp đường huyện, xã. Đang tiếp tục đầu tư xây dựng nhiều công trình hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn mới, huy động đầu tư triển khai xây dựng hạ tầng đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

1.3. Dịch vụ - Thương mại

Thời gian qua, ngành dịch vụ phát triển với tốc độ nhanh và tương đối đồng đều trên các lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, ngày càng đóng góp lớn vào nền kinh tế. So với các ngành kinh tế khác, dịch vụ phát triển với tốc độ nhanh, bứt phá vượt qua ngành nông - lâm nghiệp và trở thành ngành kinh tế giữ vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu nền kinh tế của huyện.

Năm 2017, Dịch vụ, thương mại tăng trưởng khá, giá trị sản xuất ước đạt 4.349,6 tỷ đồng. Các dịch vụ tiếp tục phát triển theo hướng đa dạng về sản phẩm và từng bước được nâng cao chất lượng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân dân. Hoạt động xuất khẩu tiếp tục có bước phát triển khá, giá trị xuất khẩu ước đạt 4,3 triệu USD tăng lên 32,3% so với cùng kỳ. Triển khai chuyển đổi mô hình quản lý 4 chợ gồm: Chợ Sánh xã Thọ Lập, chợ Mới xã Xuân Lập, chợ Rạng xã Xuân Giang, chợ Chủ nhật xã Quảng Phú, nâng tổng số chợ được chuyển đổi lên 13.

* **Dịch vụ vận tải:** Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ phát triển khá ổn định, số đầu phương tiện có hơn 380 xe vận tải hàng hóa (tổng trọng lượng chuyên chở 2.100 tấn), hơn 100 xe chở khách (tổng số ghế ngồi trên các xe 2.200 ghế). Khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển tăng bình quân 8,5%/năm và 9%/năm, năm 2017 đạt 2,1 triệu tấn hàng và 1,8 triệu lượt khách.

Mạng tuyến xe buýt kết nối Thọ Xuân với thành phố Thanh Hóa, trong đó có tuyến xe buýt nhanh thành phố Thanh Hóa - Cảng hàng không Thọ Xuân, tạo thuận lợi cho giao lưu đi lại của người dân nhất là giữa Thọ Xuân và thành phố Thanh Hóa.

Ngành vận tải hàng không có sự phát triển vượt bậc, tần suất bay và hệ số sử dụng ghế tăng cao. Năm 2017, lượng khách qua Cảng hàng không Thọ Xuân đạt khoảng 576.000 người, gấp 1,74 lần so với dự kiến đến năm 2020.

* **Du lịch:** Công tác quản lý, tổ chức hoạt động du lịch và huy động đầu tư cho cơ sở hạ tầng du lịch (di tích lịch sử văn hóa, đền, chùa,...) bước đầu có chuyển biến. Số lượt khách du lịch tăng bình quân hàng năm 10%, năm 2017 thu hút được 135,6 nghìn lượt khách gồm 135 nghìn lượt khách trong nước và 0,6 nghìn lượt khách quốc tế.

Hệ thống cơ sở khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, dịch vụ ăn uống đến năm 2017 có trên 695 cơ sở chủ yếu là các cơ sở kinh doanh cá thể. Còn thiếu các cơ sở dịch vụ du lịch có quy mô và tiêu chuẩn chất lượng (Resort, khách sạn 3- 4 sao,...) phục vụ du khách dừng nghỉ, lưu trú đang làm hạn chế đến phát triển du lịch trên địa bàn.

2.2.3. Dân số và nguồn nhân lực

a. Dân số;

Thọ Xuân là vùng đất có bề dày truyền thống lịch sử văn hóa, cách mạng, người dân cần cù, hiếu học, năng động. Cộng đồng dân cư trên địa bàn gồm 3 dân tộc có dân số lớn nhất trong tỉnh, trong đó: Dân tộc Kinh chiếm hơn 80% dân số, dân tộc Mường và dân tộc Thái chiếm gần 20% dân số.

Năm 2017, giảm tốc độ tăng dân số tự nhiên từ 0,53% xuống còn 0,47%, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi từ 14,6% xuống còn 13,8% so với cùng kỳ.

b. Nguồn nhân lực;

Nguồn nhân lực trong độ tuổi lao động giai đoạn 2011 - 2017 tăng bình quân 0,7%/năm, năm 2017 có 138.612 người chiếm 63,4% dân số toàn huyện. Lực lượng lao động đang hoạt động trong các ngành kinh tế năm 2017 có 118.849 người, chiếm 85,7% dân số trong độ tuổi lao động. Tỷ lệ lao động trong các ngành kinh tế đã qua đào tạo chiếm 34,2%, còn một bộ phận khá lớn chủ yếu là lao động nông nghiệp nông thôn chưa qua đào tạo nghề.

Năm 2017, công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được tập trung chỉ đạo thực hiện; trong năm, đã giải quyết việc làm mới cho 4.287 người, trong đó, xuất khẩu 465 lao động. Công tác giảm nghèo đạt kết quả tích cực, tỷ lệ hộ nghèo giảm 2,35% (1.496 hộ) so với đầu năm 2017.

c. Thu nhập và mức sống.

Đời sống nhân dân trong huyện ngày càng nâng cao. Tỷ lệ hộ nghèo của huyện giảm nhanh, từ 19,3% năm 2010 xuống còn 7,09% năm 2015. Tỷ lệ người dân được ở trong những căn nhà kiên cố ngày càng tăng lên, điều kiện sinh hoạt được nâng cao. Thu nhập bình quân đầu người năm 2015 đạt 24,5 triệu

Năm 2017, thu nhập bình quân đầu người đạt 33,2 triệu đồng, tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 82,61%, tỷ lệ giảm nghèo trong năm ước đạt 2,35%(1.496 hộ).

2.2.4. Thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị;

Đô thị và xu thế phát triển đô thị theo hướng tích cực, nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, là hạt nhân để phát triển kinh tế - xã hội của vùng và toàn huyện.

Thọ Xuân có 3 thị trấn: Thị trấn huyện lỵ Thọ Xuân, thị trấn Lam Sơn và thị trấn Sao Vàng.

Thị trấn Thọ Xuân là trung tâm hành chính chính trị - kinh tế - văn hoá - thương mại của huyện là đầu mối giao lưu hàng hoá của nhiều điểm dân cư và vùng phụ cận. Với tổng diện tích tự nhiên 151,86 ha, thị trấn Thọ Xuân tập trung các cơ quan hành chính, sự nghiệp như: Trụ sở làm việc của Huyện uỷ, HĐND huyện, UBND huyện và các cơ quan: Công an, Viện kiểm sát, Toà án, Huyện đội, Ngân hàng,... các công trình văn hoá phúc lợi công cộng.

Bên cạnh đó, thị trấn Lam Sơn, Sao Vàng cũng là trung tâm kinh tế chính của vùng; được thành lập sau thị trấn Thọ Xuân nên có những điều kiện phát triển nhất định, cơ sở hạ tầng đầu tư chưa đồng bộ.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn.

Khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện Thọ Xuân tập trung thành các thôn, bình quân mỗi xã có 8 - 15 điểm dân cư, phân bố gắn liền với đồng ruộng thuận tiện cho sản xuất. Diện tích đất khu dân cư nông thôn mỗi hộ thường 200 - 500 m². Việc sử dụng đất khu dân cư nông thôn những năm gần đây có nhiều tiến bộ góp phần nâng cao thu nhập. Một số xã đã hình thành khu trung tâm hoặc cụm dân cư phát triển theo quy hoạch, thuận lợi cho việc giao lưu, trao đổi, buôn bán, dịch vụ phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Những năm gần đây, do kinh tế phát triển, cơ sở hạ tầng được khang trang hơn, công tác vệ sinh môi trường đường làng, ngõ xóm, trang trại,... được các địa phương quan tâm, bộ mặt nông thôn đang dần được đổi mới.

2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Hệ thống giao thông;

* **Đường bộ:** Trên địa bàn Thọ Xuân hiện có 1.256,6 km đường bộ, bao gồm hệ thống Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường huyện, đường xã quản lý.

- **Quốc lộ:** 04 tuyến gồm Đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 47, Quốc lộ 47B, Quốc lộ 47C, tổng chiều dài 69,5 km.

+ **Đường Hồ Chí Minh:** Đoạn qua Thọ Xuân 12 km, từ thị trấn Lam Sơn đến xã Xuân Phú, đạt đường cấp IV.

+ **Quốc lộ 47:** Đoạn qua Thọ Xuân 19 km, từ thị trấn Lam Sơn đến xã Xuân Thắng, đạt đường cấp IV, V.

+ **Quốc lộ 47B:** Đoạn qua Thọ Xuân 17,5 km, đạt đường cấp IV, mới được nâng cấp thành Quốc lộ từ các đoạn tuyến Tỉnh lộ 518, Tỉnh lộ 515D, đường vành đai thị trấn Thọ Xuân và Tỉnh lộ 506, tuyến nối Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47 từ Kiều (Yên Định) đến Cảng hàng không Thọ Xuân.

+ **Quốc lộ 47C:** Đoạn qua Thọ Xuân 21 km, đường cấp IV, mới được nâng cấp thành Quốc lộ từ tuyến Tỉnh lộ 506 nối Quốc lộ 47 với Đường Hồ Chí Minh từ thị trấn Lam Sơn - Sao Vàng đến Nông Công.

- **Đường tỉnh:** 07 tuyến có tổng chiều dài đi qua Thọ Xuân 61 km.

+ **Đường tỉnh 506B:** Đoạn qua Thọ Xuân 24 km, đường cấp IV mặt đường láng nhựa, từ TT Thiệu Hóa với Xuân Vinh- Xuân Lam.

+ **Đường tỉnh 506C:** Đoạn qua Thọ Xuân 3 km, đường cấp IV mặt đường láng nhựa, từ Yên Phong (Yên Định) đến Thọ Trường (Thọ Xuân) 10,77 km.

+ **Đường tỉnh 506D:** Dài 10,1 km, đường cấp VI mặt đường nhựa, nối Thọ Minh- Xuân Châu- Ba Sy (Ngọc Lặc).

+ **Đường tỉnh 514B:** Đoạn qua Thọ Xuân dài 1,5 km, đường cấp VI mặt đường láng nhựa, từ Ngã Ba Sim- Xuân Thắng.

+ **Đường tỉnh 515:** Đoạn qua Thọ Xuân dài 10,4 km, đường cấp VI mặt đường láng nhựa, nối Ngã Ba Chè- Hạnh Phúc; hiện đoạn qua TT Thọ Xuân (khoảng 1,8 km) đang nâng cấp thành đường đô thị 6 làn xe có dải phân cách giữa (đường Cầu Kè- Thọ Xuân).

+ **Đường tỉnh 515D:** Đoạn thuộc địa phận Thọ Xuân dài 2 km (đoạn giáp sông Chu), đường cấp VI mặt đường láng nhựa.

+ **Đường tỉnh 519B:** Đoạn qua Thọ Xuân dài 10 km mới được nâng cấp từ tuyến đường huyện TT Sao Vàng - Xuân Phú- Bình Sơn (Triệu Sơn) dài 57,89 km, chưa vào cấp.

+ Đường Cảng HK Thọ Xuân- KKT Nghi Sơn: dài 66 km, đang xây dựng đạt đường cấp III.

- **Đường huyện:** 12 tuyến tổng chiều dài 62 km, chủ yếu đường cấp phối, đá dăm láng nhựa và bê tông xi măng chiếm 85%.

- **Đường xã quản lý:** Gồm đường liên thôn, đường ngõ xóm có tổng chiều dài 1603,7 km, trong đó đường liên thôn 260,5 km và đường ngõ xóm 746,2 km. Đường trục xã đã cứng hóa 100%; đường thôn xóm bê tông hoá được 597 km chiếm 80%.

Giai đoạn vừa qua, kết hợp nguồn vốn chương trình xây dựng nông thôn mới và huy động các nguồn vốn khác, toàn huyện đã đầu tư xây mới và nâng cấp được 243,1 km đường giao thông nông thôn các loại, trong đó: 58,6 km đường xã, liên xã; 137,2 km đường thôn, xóm; 47,3 km giao thông nội đồng.

- **Hệ thống cầu:** Tổng số 123 cầu các loại (cầu vĩnh cửu và cầu bán vĩnh cửu) tổng chiều dài 2.849 m, cầu vượt sông Chu hiện có 02 cầu hạng trung bê tông cốt thép gồm cầu Mục Sơn và cầu Hạnh Phúc.

- **Hệ thống bến xe khách:** Trên địa bàn huyện có 2 bến xe ô tô khách tạm
 - + Bến xe khách tại thị trấn Thọ Xuân với quy mô 800 m²;
 - + Bến xe tại thị trấn Sao Vàng 300 m².

- **Đường thủy nội địa:** Trên địa bàn có 03 tuyến đường thủy đi qua theo các sông chính, gồm:

+ Sông Chu từ Bái Thượng đến xã Xuân Khánh (giáp huyện Thiệu Hoá) dài 34 km;

+ Sông Cầu Chày đi qua khu vực phía Bắc huyện từ xã Quảng Phú đến xã Xuân Vinh dài 39,5 km;

- + Tuyến đường thủy theo sông Nông Giang.

- **Đường hàng không:** Sân bay Sao Vàng là sân bay quân sự có quy mô cấp 1A, với đường băng đã được đầu tư hoàn chỉnh, chiều dài 3,2 km có thể tiếp nhận được các máy bay vận tải dân sự hạng nặng như Boeing 737, 747, 777 (Quy mô đường băng tương tự quy mô đường băng của sân bay Nội Bài). Cảng hàng không Thọ Xuân hiện đang khai thác đường bay Thanh Hóa - thành phố Hồ Chí Minh (tần suất 14 chuyến bay/tuần) và đường bay Thanh Hóa-Nha Trang (khứ hồi 4 chuyến/tuần). Số lượt hành khách thông qua cảng năm 2017 đạt 570 nghìn lượt khách vượt kế hoạch đề ra.

b. Thủy lợi, đê điều;

- **Thủy lợi:** Hệ thống thủy lợi của huyện được chia làm 2 tiểu vùng, vùng tả ngạn sông Chu và vùng hữu ngạn sông Chu.

+ Vùng hữu ngạn sông Chu có 28.375 m kênh cấp I (gồm kênh Chính, kênh Bắc, kênh Nam), 5.322 m kênh cấp II và cấp III. Hệ thống kênh tiêu trong vùng là 46 km. Diện tích được tưới tiêu chủ động đạt 3.800 ha/vụ.

+ Vùng tả ngạn sông Chu có 26 km kênh tưới cấp I, 5 trục tiêu liên xã đảm bảo tưới cho hơn 2.500 ha/ vụ và tiêu cho 8.000 ha đất tự nhiên cho 16 xã tả ngạn sông Chu.

Nhìn chung, trong những năm qua hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện được quan tâm đầu tư nâng cấp và cải tạo, cụ thể: Hệ thống kênh tưới chính được kiên cố hoá, 30 km kênh cấp I được kiên cố hoá 100%, 75 km kênh cấp II, III đã kiên cố hoá

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
được 40%. Tuy nhiên, một số công trình thủy lợi đã xuống cấp, vẫn còn diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu chủ động. Trong tương lai, hệ thống thủy lợi cần được nâng cấp và cải tạo nhằm tưới tiêu chủ động kịp thời phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

- **Đê điều:** Gồm các tuyến đê sông Chu, đê sông Cầu Chày và một số đê dọc theo các sông nhỏ, tổng số có 105,66 km đê (cấp IV đến cấp I), 16 kè bảo vệ và 60 cống qua đê.

+ Đê tả sông Chu: Dài 19,8 km (Xuân Châu đến Thọ Trường);

+ Đê Hữu sông Chu: Dài 27,8 km (từ Xuân Bái - Xuân Khánh);

+ Đê sông Cầu Chày: Dài 22,06 km (Thọ Lập - Xuân Vinh);

+ Đê Hón Ngồn (phân lũ sông Cầu Chày ra sông Chu): Dài 3,5 km (Xuân Vinh);

+ Đê bao tả, hữu Quảng Phú: Dài 12,48 km (xã Quảng Phú);

+ Đê tả, hữu Tiêu Thủy: Dài 16,5 km (từ Xuân Sơn - TT Thọ Xuân);

+ Đê tả sông Hoàng: Dài 3,52 km (Xuân Sơn - Thọ Lộc).

c. Năng lượng;

Nguồn cấp điện cho lưới điện Thọ Xuân hiện chủ yếu từ nhà máy điện Cửa Đạt (97MW) và nhà máy thủy điện Dốc Cáy (15MW) với các tuyến đường dây 110KV, 35KV mạch kép đi trạm 110KV Mục Sơn Thọ Xuân.

Những năm gần đây, quá trình phát triển kinh tế Thọ Xuân nhất là các cơ sở công nghiệp phát triển nhanh, phụ tải điện tăng mạnh, trạm 110KV Thọ Xuân quá tải không đủ đáp ứng. Năm 2015, trạm 110KV Thọ Xuân công suất 16+25MVA lấy điện từ TBA 220KV Ba Chè và thủy điện Cửa Đạt; thủy điện Bàn Thạch công suất 3x320KW đến nay cơ bản đáp ứng nhu cầu phụ tải trên địa bàn và một phần cho các huyện lân cận.

Giai đoạn vừa qua, trên địa bàn đã xây dựng thêm 41 trạm biến áp các loại; mở rộng lưới điện trung thế nhất là khu vực các xã trung du để chống quá tải. Toàn huyện hiện có 142 trạm biến áp có tổng dung lượng 34.086 KVA, cấp điện lưới quốc gia cho 100% các xã, thôn.

- Lưới điện cao áp: đường dây 500KV quốc gia, 03 lộ 110KV nối các TBA Thọ Xuân - Ba Chè và thủy điện Cửa Đạt;

- Lưới điện trung áp: 04 lộ cấp điện từ TBA 110KV Thọ Xuân đi các trạm trung gian: Nhà máy đường, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Xuân Minh, Sao Vàng, Bàn Thạch; 43 trạm biến thế (35/6KV, 35/0,4KV, 22/0,4KV), 138 km đường dây;

- Lưới điện hạ áp: 98 trạm hạ thế (10/0,4KV, 6/0,4KV), 263 km đường dây truyền tải điện.

d. Bưu chính viễn thông;

Hiện nay trên địa bàn huyện có 41 xã, thị trấn đã có các điểm bưu cục, điểm bưu điện văn hoá xã, 100% các Đảng bộ, chi bộ xã, thôn có báo chí phát trong ngày, các điểm bưu cục đảm nhiệm thêm chức năng chuyển bưu kiện, chuyển phát nhanh.

Mạng điện thoại cố định và mạng điện thoại di động phát triển nhanh trên địa bàn huyện, hiện nay mạng cố định gồm 20 trạm tổng phục vụ cho 41 xã và thị trấn, trong đó có 6 trạm chuyên mạch có thiết bị DSLAM phục vụ cho truy cập Internet tốc độ cao. Mạng di động phủ sóng rộng khắp đến các xã tạo điều kiện thuận lợi về thông tin liên lạc cho nhân dân.

e. Văn hoá;

Thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư xây dựng, nhiều Trung tâm văn hóa xã, nhà văn hóa thôn được đầu tư xây mới và nâng cấp, cải tạo (21 TTVH xã, 176 nhà văn hóa thôn) đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của nhân dân. Toàn huyện hiện có 356 nhà văn hóa các thôn, làng (tăng 135 nhà văn hóa thôn, làng so với năm 2010); 48,8% nhà văn hóa xã và 68,2% nhà văn hóa thôn đạt chuẩn theo quy định.

Chương trình xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo thực hiện quyết liệt, toàn huyện đã hoàn thành 621 tiêu chí, bình quân đạt 16,78 tiêu chí/xã, có 10 xã hoàn thành 19/19 tiêu chí nông thôn mới gồm: Xuân Lập, Xuân Phong, Thọ Lộc, Xuân Khánh, Thọ Trường, Xuân Yên, Phú Yên, Xuân Tân, Thọ Minh và Xuân Hưng; có 30 thôn đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và hoàn thành 14/14 chỉ tiêu trong năm 2017.

Bảo tồn, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa được xã hội hóa, khôi phục lễ hội truyền thống, mở rộng các hoạt động sinh hoạt văn hóa văn nghệ ở xã, thôn, khu phố được sự hưởng ứng tích cực của cộng đồng dân cư.

f. Giáo dục - đào tạo;

Công tác quản lý giáo dục và đào tạo tiếp tục được đổi mới; chất lượng đội ngũ giáo viên, giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn được nâng lên, toàn huyện có 01 giải Quốc gia môn giải toán bằng máy tính cầm tay, 277 học sinh giỏi cấp tỉnh; 22 giáo viên giỏi cấp tỉnh; tham gia thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh xếp thứ 7/27 huyện, thị, tăng 01 bậc so với năm 2016; thi học sinh giỏi THPT cấp tỉnh tăng 49 bậc so với năm 2016. Tổ chức thành công kỳ thi THPT Quốc gia năm 2017, thi tuyển vào lớp 10 THPT đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia tiếp tục được quan tâm, có thêm 16 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, nâng số trường đạt chuẩn lên 104 trường. Hoàn

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
thành sáp nhập Trung tâm dạy nghề và Trung tâm GDKT TH-HN thành Trung tâm
GDNN-GDTX.

Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và THCS được hoàn thành và giữ vững. Việc đổi mới nội dung, chương trình, cách dạy và tiến hành kiểm tra đánh giá chất lượng giáo dục được đẩy mạnh, nâng lên chất lượng kết quả đầu ra ở các cấp học. Hàng năm có 1.500 - 1.800 học sinh thi đậu vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp (chiếm 67%).

Hệ thống trường học có 89 trường phổ thông (41 trường Tiểu học, 42 trường THCS, 7 trường THPT) và 42 trường mẫu giáo. Cơ sở vật chất trường lớp được đầu tư kiên cố hóa và theo hướng chuẩn hóa. Hoàn thành cải tạo, nâng cấp hơn 200 phòng học các cấp, đến nay hầu hết 100% phòng học ở các trường phổ thông (1.654 phòng học) đã được kiên cố hóa.

Về xã hội hoá giáo dục trên địa bàn huyện còn hạn chế, số trường mầm non tư thục còn ít, trên cơ sở đó định hướng phát triển trường mầm non tư thục theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 về chính sách xã hội hoá giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, trong đó tỉnh đã định hướng chỉ tiêu thu hút các nhà đầu tư và thành lập trường mầm non ngoài công lập từ năm 2018 đến năm 2020.

Công tác hướng nghiệp, dạy nghề được quan tâm, hoàn thành xây mới và đưa vào hoạt động Trung tâm dạy nghề huyện. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến 2015 đạt 34,6%. Hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng mô hình xã hội học tập được duy trì thường xuyên hàng năm, 100% xã, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng.

g. Y tế;

Hệ thống cơ sở y tế phát triển về số lượng đi đôi với chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên. Đến năm 2017, trên địa bàn có: 01 bệnh viện đa khoa huyện, 01 Phòng khám đa khoa khu vực, 01 Trung tâm y tế huyện, 41 trạm xá xã, thị trấn, 03 trạm y tế cơ quan đơn vị (Nhà máy đường Lam Sơn, Công ty giấy Mực Sơn, Nông trường Sao Vàng) và 156 cơ sở hành nghề tư nhân. Tổng số có 68 bác sĩ, bình quân 3 bác sĩ/vạn dân; 391 giường bệnh (không kể tuyến y tế xã), bình quân 18 giường bệnh/vạn dân.

Tuyến y tế xã được đầu tư củng cố, hoàn thành xây dựng mới 09 trạm y tế xã, nâng cấp sửa chữa 12 trạm y tế xã, 100% trạm y tế xã đã được kiên cố hóa, cơ bản đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Toàn huyện đã có 24/41 trạm y tế có bác sỹ làm việc tại trạm chiếm 58,5%; có 25/41 xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế, đạt tỷ lệ 61%. Bệnh viện đa khoa huyện (180 giường bệnh) từng bước được đầu tư trang thiết bị hiện đại, ứng dụng

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
được một số kỹ thuật cao trong chẩn đoán, phẫu thuật, tình trạng quá tải có xu hướng tăng.

Công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường được tích cực thực hiện, không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn. Công tác truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được duy trì. Giảm tốc độ tăng dân số tự nhiên từ 0,53% xuống còn 0,47%, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi từ 14,6% xuống còn 13,8% so với cùng kỳ. Tập trung thực hiện các giải pháp nâng cao tỷ lệ bao phủ BHYT, đến nay tỷ lệ tham gia BHYT đạt 83%. Hoàn thành xây dựng xã Xuân Giang đạt tiêu chí an toàn thực phẩm cấp huyện.

h. Thể dục, thể thao;

Hoạt động văn hóa, thông tin đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, huyện. Phối hợp, tổ chức thành công Lễ đón nhận Trờ Xuân Phả là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, Lễ hội Lê Hoàn, Lễ hội Lam Kinh; sản xuất 06 chương trình quảng bá về di sản văn hóa và Ẩm thực Thọ Xuân. Công tác tu bổ, chống xuống cấp giá trị di tích được quan tâm; phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới ngày càng phát triển và đi vào chiều sâu. Trong năm 2017, có thêm 17 làng, thôn, khu phố được công nhận danh hiệu văn hóa nâng tổng số làng, thôn, khu phố văn hóa lên 370.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng được duy trì, phát triển; tỷ lệ số người tham gia thể dục, thể thao thường xuyên đạt 37,86%, tăng 0,16% so với cùng kỳ; xây dựng 16.750 gia đình thể thao đạt 100,3% KH năm, tăng 3,4% so với cùng kỳ; xây dựng mới 10 Câu lạc bộ TDTT, đạt 100% KH. Tổ chức các cuộc thi đấu thể dục thể thao cấp huyện và tham gia thi các giải thể thao cấp tỉnh, đạt nhiều thành tích cao: giải Vovinam các câu lạc bộ toàn tỉnh đạt 1 huy chương bạc, giải Việt dã "Báo Thanh Hoá" lần thứ XXI, kết quả đoàn Thọ Xuân xếp thứ Ba và được Ban tổ chức giải Việt dã "Báo Thanh Hóa" tặng Cờ: Đơn vị Xuất sắc tổ chức phong trào cơ sở.

j. Cơ sở dịch vụ xã hội và chợ.

Cùng với sự tăng trưởng kinh tế, cung ứng hàng hoá đang dần được cải thiện, hàng hoá được trao đổi rộng khắp, đặc biệt hàng hoá cung ứng cho vùng sâu, vùng xa ngày càng được quan tâm hơn. Các mặt hàng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, đồ uống, hàng may mặc, giày dép, vật liệu xây dựng,... được lưu thông thuận lợi theo các nguyên tắc của cơ chế thị trường.

Tuy nhiên, hầu hết các chợ trong huyện chưa đáp ứng được nhu cầu giao thương hiện nay và phát triển kinh tế, giao lưu trong những năm tới, đó là hạn

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
chế lớn cho mạng lưới thương mại, dịch vụ của huyện. Tại các xã chưa có cửa hàng kinh doanh tổng hợp làm đầu mối phân phối hàng hoá cho các cơ sở nhỏ lẻ khác trong xã.

2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

Sự gia tăng của các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai, cả về tần số và cường độ do biến đổi khí hậu là mối đe dọa thường xuyên, trước mắt và lâu dài đối với tất cả các lĩnh vực, các vùng và cả cộng đồng. Bão, lũ lụt, hạn hán, mưa lớn, nắng nóng là thiên tai xảy ra hàng năm ở nhiều vùng trong cả nước, gây thiệt hại cho sản xuất và đời sống.

Biến đổi khí hậu sẽ làm cho các thiên tai nói trên trở nên ác liệt hơn và có thể trở thành thảm họa, gây rủi ro lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc xoá đi những thành quả nhiều năm của sự phát triển, trong đó có những thành quả thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ.

*** Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và môi trường**

- Thuận lợi;

+ Thọ Xuân có điều kiện vị trí và giao thông thuận lợi cho giao lưu nhiều vùng miền trong, ngoài tỉnh. Lợi thế phát triển các ngành dịch vụ vận tải, giao lưu thương mại trung chuyển hàng hóa giữa đồng bằng và miền núi Thanh Hóa. Có điều kiện thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản từ các nguồn nguyên liệu trong vùng trung du miền núi ở xung quanh huyện.

+ Đất đai được phân bố tập trung và bồi đắp bởi phù sa của sông Chu nên rất màu mỡ, phì nhiêu, nguồn nước thuận lợi cho phát triển vùng nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn tập trung có năng suất cao; quỹ đất còn rộng rãi nhất là khu vực phía Tây dọc Đường Hồ Chí Minh và gần Cảng hàng không Thọ Xuân, thuận lợi cho đầu tư xây dựng phát triển khu công nghiệp, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

+ Nằm trong vùng văn hóa lịch sử, nổi bật là khu di tích lịch sử Lam Kinh, đền thờ Lê Hoàn, nhiều di tích văn hóa, làng nghề,... Khu vực phía Tây Thọ Xuân gần đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 47 có điều kiện cảnh quan sinh thái phát triển một số khu du lịch sinh thái, thể thao, giải trí gắn với đồi núi, hồ nước. Thọ Xuân có nguồn tài nguyên tự nhiên và nhân văn thuận lợi cho phát triển du lịch, tham gia vào các tour du lịch chủ yếu trong tỉnh và khu vực.

+ Cơ sở hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, cấp điện, cấp nước sạch nông thôn, công trình thủy lợi được xây dựng, nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Một số công trình trọng điểm được huy động đầu tư xây dựng vừa qua và gần đây bước đầu đã phát huy hiệu quả tích

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
cực như đường Cầu Kè - thị trấn Thọ Xuân, đường Xuân Tín - Quảng Phú, đường Xuân Châu - Ba Si, đường Tỉnh lộ 506B từ Thọ Lập đi Khu di tích Lam Kinh, đường Xuân Lai - Xuân Vinh, đường vào khu di tích quốc gia Lê Hoàn, khu dân cư mới thị trấn Thọ Xuân. Chương trình xây dựng nông thôn mới được đẩy mạnh trong toàn huyện và đạt kết quả cao.

+ Nguồn lực con người giàu truyền thống văn hóa lịch sử, phần lớn ở độ tuổi trẻ có trình độ văn hóa, năng động sáng tạo là tài nguyên quý giá để huy động vào phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

- Khó khăn:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao nhưng còn thiếu bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn tương đối chậm và chưa đạt mục tiêu đề ra

+ Tài nguyên đất đai đang được sử dụng còn manh mún phân tán, thiếu tập trung nên cho hiệu quả kinh tế chưa cao

+ Sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển đổi còn chậm; việc mở rộng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhất là các giống năng suất chất lượng cao, quy trình kỹ thuật mới vào sản xuất đại trà còn hạn chế; các mô hình tổ chức sản xuất cánh đồng lớn, liên kết sản xuất - tiêu thụ sản phẩm phát triển còn chậm.

+ Công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm phát triển chưa mạnh với lợi thế là huyện trọng điểm nông nghiệp; tiểu thủ công nghiệp phát triển chưa tương xứng tiềm năng của địa phương có nhiều sản phẩm và làng nghề truyền thống, chưa xây dựng quảng bá được nhiều thương hiệu sản phẩm đặc sản địa phương; hoạt động của các cụm công nghiệp, làng nghề chưa tạo được quy mô giá trị sản xuất, giá trị sản phẩm hàng hóa lớn.

+ Dịch vụ, thương mại tăng trưởng nhanh hơn giai đoạn trước nhưng tỷ trọng tăng lên chậm trong giá trị sản xuất huyện. Hoạt động dịch vụ, thương mại, du lịch chủ yếu vẫn là các cơ sở kinh doanh nhỏ (cá thể, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ,...), hiệu quả thấp, chưa hình thành được các cơ sở kinh doanh có quy mô, tạo hạt nhân lan tỏa thúc đẩy mạnh phát triển dịch vụ.

+ Lao động kỹ thuật lành nghề còn thiếu, nhất là lao động ở khu vực nông nghiệp nông thôn, hạn chế đến việc mở mang phát triển các ngành nghề mới, ứng dụng tiến bộ công nghệ vào sản xuất, thu hút đầu tư.

+ Tác động của thiên tai nhất là lũ quét trên sông Chu, sông Cầu Chày và biến đổi khí hậu gây mưa bão ngập lụt ở các khu vực thấp, khô hạn theo mùa ở vùng đồi núi có xu hướng ngày càng tăng, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

+ Bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên còn một số bất cập, hạ tầng môi

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
trường (thu gom xử lý rác thải, nước thải,...) phát triển còn chậm, tình trạng ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt còn xảy ra; việc quản lý khai thác, sử dụng một số tài nguyên, khoáng sản chưa đạt hiệu quả cao, bền vững.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

3.1.1. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính

Huyện Thọ Xuân có 41/41 xã, thị trấn đã được đo vẽ bản đồ địa chính nên thuận lợi cho công tác quản lý về đất đai.

3.1.2. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai

Hàng năm, UBND huyện chỉ đạo phòng Tài nguyên & Môi trường và UBND các xã báo cáo thống kê biến động đất đai theo định kỳ và kiểm kê 5 năm một lần theo Luật Đất đai quy định. Năm 2014, huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai tại 41 xã, thị trấn theo đúng luật, thời gian quy định và hoàn thành công tác thống kê đất đai hàng năm 2015, 2016, 2017.

3.1.3. Công tác quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất

Năm 2010, huyện đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015), đồng thời chỉ đạo các xã tiến hành lập quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới đến năm 2020 và quản lý, tổ chức thực hiện theo quy hoạch đã được phê duyệt một cách nghiêm túc.

Trong quá trình triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 có một số điều chỉnh để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện và tỉnh Thanh Hoá. Vì vậy, đến năm 2015 huyện Thọ Xuân đã lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh.

3.1.4. Công tác thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền phổ biến pháp luật

Hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ được đẩy mạnh; các cán bộ địa chính đã được tập huấn, tiếp thu tuyên truyền Luật Đất đai, Luật khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường. Nhận thức của cán bộ và nhân dân về Luật Đất đai, Luật khoáng sản, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước được nâng lên rõ rệt.

3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất.

3.2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng đất năm 2015 và năm 2017

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất đai từ năm 2015 và năm 2017

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích 2015 (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích 2017 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29229.49	100.00	29229.49	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19742.39	67.54	19605.19	67.07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9116.14	31.19	9011.95	30.83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8731.38</i>	<i>29.87</i>	<i>8628.53</i>	<i>29.52</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5106.48	17.47	5066.28	17.33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2205.20	7.54	2200.72	7.53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66.96	0.23	66.96	0.23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2563.78	8.77	2555.80	8.74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	557.03	1.91	555.52	1.90
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	126.79	0.43	147.96	0.51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8974.74	30.70	9116.02	31.19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754.43	2.58	754.43	2.58
2.2	Đất an ninh	CAN	0.52		0.52	0.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			2.41	0.01
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	54.60	0.19	55.19	0.19
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108.08	0.37	116.46	0.40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37.21	0.13	37.21	0.13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3094.27	10.59	3144.04	10.76
"	<i>Trong đó: Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1953.72</i>	<i>6.68</i>	<i>1990.44</i>	<i>6.81</i>
"	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>945.00</i>	<i>3.23</i>	<i>954.51</i>	<i>3.27</i>
"	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6.70</i>	<i>0.02</i>	<i>6.73</i>	<i>0.02</i>
"	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7.03</i>	<i>0.02</i>	<i>7.86</i>	<i>0.03</i>
"	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>16.39</i>	<i>0.06</i>	<i>16.39</i>	<i>0.06</i>
"	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>80.72</i>	<i>0.28</i>	<i>80.28</i>	<i>0.27</i>
"	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>68.18</i>	<i>0.23</i>	<i>71.07</i>	<i>0.24</i>
"	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>14.28</i>	<i>0.05</i>	<i>15.08</i>	<i>0.05</i>
"	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1.61</i>	<i>0.01</i>	<i>1.61</i>	<i>0.01</i>
"	<i>Đất cơ sở khoa học</i>	<i>DKH</i>				
"	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0.07</i>		<i>0.07</i>	<i>0.00</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53.21	0.18	53.21	0.18

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá

2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26.68	0.09	28.18	0.10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3080.29	10.54	3149.36	10.77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	111.95	0.38	115.99	0.40
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19.55	0.07	20.10	0.07
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	14.03	0.05	13.44	0.05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5.92	0.02	5.92	0.02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	232.57	0.80	233.63	0.80
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5.17	0.02	9.09	0.03
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26.47	0.09	27.04	0.09
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11.12	0.04	11.12	0.04
2.24	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	SMN	1337.93	4.58	1337.93	4.58
3	Đất chưa sử dụng	CSD	512.37	1.75	508.29	1.74
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	790,14	2.70	790,14	2.70

Năm 2015, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 29.229,49 ha, đến năm 2017 diện tích này giữ nguyên và chia thành các loại đất theo mục đích sử dụng như sau:

- Năm 2015, đất nông nghiệp diện tích 19.742,39 ha, chiếm 67,54% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích đất nông nghiệp là 19.605,19 ha, chiếm 67,07% diện tích tự nhiên;

- Năm 2015, đất phi nông nghiệp diện tích 8.974,74 ha, chiếm 30,70% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích đất phi nông nghiệp là 9.116,02 ha, chiếm 31,19% diện tích tự nhiên;

- Năm 2015, đất chưa sử dụng diện tích 512,37 ha, chiếm 1,75% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích đất chưa sử dụng là 508,29 ha, chiếm 1,74% tổng diện tích tự nhiên.

a. Hiện trạng sử dụng nhóm đất nông nghiệp;

- Đất trồng lúa: Năm 2015, diện tích là 9.116,14 ha, chiếm gần 1/3 tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích đất trồng lúa 9.011,95 ha, chiếm 30,83% diện tích tự nhiên. Đất trồng lúa nước phân bố ở hầu hết các xã, nhưng tập trung nhiều nhất ở các xã như: Xuân Lập, Xuân Sơn, Xuân Khánh, Xuân Tân,...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2015, diện tích là 5.106,48 ha, chiếm

17,47% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 5.066,28 ha, chiếm 17,33% diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2015, diện tích là 2.205,20 ha, chiếm 7,54% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích đất trồng cây lâu năm là 2.200,72 ha, chiếm 7,53% diện tích tự nhiên. Cây trồng chủ yếu là cao su, cây ăn quả trồng trên các vùng đồi thấp và các loại cây lâu năm khác trồng trong vườn nhà tại các xã.

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2015, diện tích là 66,96 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích này giữ nguyên.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2015, diện tích là 2.563,78 ha, chiếm 8,77% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích đất rừng sản xuất là 2.555,80 ha, chiếm 8,74% diện tích tự nhiên. Cây trồng chủ yếu là keo, bạch đàn, nứa, luồng, lát hoa,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2015, diện tích 557,03 ha, chiếm 1,91% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 555,52 ha, chiếm 1,9% diện tích tự nhiên. Diện tích này gồm các ao, hồ nằm rải rác trong các khu dân cư tại các xã trên địa bàn huyện.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2015, diện tích 126,79 ha; chiếm 0,43% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích đất nông nghiệp khác là 147,96 ha, chiếm 0,51% diện tích tự nhiên. Đây là diện tích xây dựng các trang trại chăn nuôi tập trung của các hộ gia đình trên địa bàn toàn huyện.

b. Hiện trạng sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp;

- Đất quốc phòng: Năm 2015, diện tích 754,43 ha, chiếm 2,58% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích này giữ nguyên.

- Đất an ninh: Năm 2015, diện tích là 0,52 ha; đến năm 2017 diện tích này giữ nguyên.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích 54,60 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích đất thương mại dịch vụ là 55,19 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2015, diện tích là 108,08 ha, chiếm 0,37% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 116,46 ha, chiếm 0,4% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2015, diện tích đất cho hoạt động khoáng sản là 37,21 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích này giữ nguyên.

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2015, diện tích đất phát triển hạ tầng 3.094,27 ha, chiếm 10,59% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là

3.144,04 ha, chiếm 10,76% tổng diện tích tự nhiên. Đây là diện tích đất để xây dựng các công trình như giao thông, thuỷ lợi, bưu chính viễn thông, văn hóa, y tế, giáo dục,....Bao gồm:

+ Đất giao thông: Năm 2015, diện tích đất giao thông là 1.953,72 ha, chiếm 6,68% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 1.990,44 ha, chiếm 6,81% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất thuỷ lợi: Năm 2015, diện tích 945,00 ha, chiếm 3,23% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 954,51 ha, chiếm 3,27% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng: Năm 2015, diện tích 6,70 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 6,73 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở văn hoá: Năm 2015, diện tích 7,03 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 7,86 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở y tế: Năm 2015, diện tích 16,39 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 16,39 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo: Năm 2015, diện tích 80,72 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 80,28 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2015, diện tích 68,18 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 71,07 ha, chiếm 0,24% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất chợ: Năm 2015, diện tích 14,28 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 15,08 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Năm 2015, diện tích 1,61 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 1,61 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất dịch vụ xã hội: Năm 2015, diện tích là 0,07 ha, diện tích này giữ nguyên đến năm 2017.

- Đất di tích danh thắng: Năm 2015, diện tích là 53,21 ha chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích này giữ nguyên, đây là diện tích của các công trình: đền Lê Hoàn, khu di tích Lam Kinh,..

- Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại: Năm 2015, diện tích là 26,68 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2015, diện tích 3.080,29 ha, chiếm 10,54% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 3.149,36 ha, chiếm 10,77% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2015, diện tích 111,95 ha, chiếm 0,38% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 115,99 ha, chiếm 0,4% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2015, diện tích là 19,55 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 20,10 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp: Năm 2015, diện tích là 14,03 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 13,44 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất tôn giáo: Năm 2015, diện tích là 5,92 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này giữ nguyên.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2015, diện tích là 232,57 ha, chiếm 0,8% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 233,63 ha, chiếm 0,8% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm sứ: Năm 2015, diện tích 5,17 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 9,09 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2015, diện tích 26,47 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 27,04 ha, chiếm 0,09% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2015, diện tích 11,12 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích này giữ nguyên.

- Đất sông suối mặt nước chuyên dùng: Năm 2015, diện tích 1.337,93 ha, chiếm 4,58% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích này giữ nguyên.

c. Đất chưa sử dụng: Diện tích năm 2015 là 512,37 ha, chiếm 1,75% diện tích tự nhiên. Đến năm 2017, diện tích loại đất này là 508,29 ha, chiếm 1,74% tổng diện tích đất tự nhiên.

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất

a. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất từ năm 2010 - 2015

Bảng 03: Biến động sử dụng đất đai từ năm 2010 - 2015

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2015	Biến động Tăng(+) giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29318.21	29229.49	-88.72
1	Đất nông nghiệp	NNP	19076.85	19742.39	665.54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8942.03	9116.14	174.11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>7793.05</i>	<i>8731.38</i>	<i>938.33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4367.71	5106.48	738.77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1963.04	2205.20	242.16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	94.00		-94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.00	66.96	47.96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3119.06	2563.78	-555.28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	539.44	557.03	17.59
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	32.57	126.79	94.22
2	Đất Phi nông nghiệp	PNN	8921.53	8974.74	53.21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	712.72	754.43	41.71
2.2	Đất an ninh	CAN	0.45	0.52	0.07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	28.45		-28.45
	Đất thương mại dịch vụ	TMD		54.60	54.6
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79.78	108.08	28.3
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		37.21	37.21
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	3407.49	3094.27	-313.22
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	115.29	53.21	-62.08
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất bãi thải - xử lý chất thải	DRA	7.82	26.68	18.86
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2901.14	3080.29	179.15
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	100.14	111.95	11.81
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	49.15	19.55	-29.6
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS		14.03	14.03
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4.88	5.92	1.04
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	233	232.57	-0.43
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm.	SKX	24.37	5.17	-19.2
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26.93	26.47	-0.46
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5.95	11.12	5.17
2.22	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	1044.32	1337.93	-38.18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1294.38	512.37	-782.01

* **Biến động về diện tích tự nhiên:**

Tổng diện tích tự nhiên năm 2015 là 2.9229,49 ha, giảm 88,72 ha so với năm 2010. Nguyên nhân là do:

- Thực hiện công tác đo đạc địa chính một số xã bằng công nghệ số hiện đại;

- Năm 2014 thực hiện công tác kiểm kê đất đai và xác định ranh giới tiếp giáp của một số xã với các huyện lân cận theo ranh giới 364 có sự thay đổi.

*** Biến động các loại đất:**

Đất nông nghiệp: Năm 2015 tăng 665,54 ha so với năm 2010. Cụ thể như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước: Năm 2010 là 8.942,03 ha; đến năm 2015 là 9116,14 ha tăng 174,11 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2010 là 4.367,71 ha; đến năm 2015 diện tích là 5.106,48 ha tăng 738,77 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2010 là 1963,04 ha; đến năm 2015 là 2205,20 ha tăng 242,16 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Giảm 94,00 ha so với năm 2010 do xác định lại tiêu chí loại đất (diện tích này tại xã Xuân Sơn, thực tế trồng cây chè).

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2010 là 19,00 ha; đến năm 2015 là 66,96 ha tăng 47,96 ha do xác định lại tiêu chí loại đất (diện tích này tại 02 đơn vị: Xã Xuân Lam và thị trấn Lam Sơn đang thống kê vào đất di tích).

- Đất rừng sản xuất: Năm 2010 là 3119,06 ha; đến năm 2015 là 2563,78 ha giảm 555,28 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2010 là 539,44 ha; đến năm 2015 là 557,03 ha tăng 17,59 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2010 là 32,57 ha; đến năm 2015 là 126,79 ha tăng 94,22 ha.

Đất phi nông nghiệp:

- Đất quốc phòng: Năm 2010 là 712,72 ha; đến năm 2015 là 754,43 ha tăng 41,71 ha.

- Đất an ninh: Năm 2010 là 0,45 ha; đến năm 2015 là 0,52 ha tăng 0,07 ha.

- Đất khu công nghiệp: Đến năm 2015 giảm 28,45 ha. Do công tác kiểm kê đất đai năm 2014 xác định lại tiêu chí loại đất.

- Đất thương mại dịch vụ: : Đến năm 2015 là 54,56 ha tăng 54,60 ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2010 là 79,78 ha; đến năm 2015 là 108,08 ha tăng 28,30 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2015 là 37,21 ha tăng 37,21 ha so với năm 2010; do công tác kiểm kê đất đai năm 2014 xác định lại tiêu chí loại đất.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2010 là 3407,49 ha; đến năm 2015 là 3094,27 ha giảm 313,22 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2010 là 115,29 ha; đến năm 2015 là 53,21 ha giảm 62,08 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2010 là 7,82 ha; đến năm 2015 là 26,68 ha tăng 18,86 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2010 là 2901,14 ha; đến năm 2015 là 3080,29 ha tăng 179,15 ha.

- Đất ở đô thị: Năm 2010 là 100,14 ha; đến năm 2015 là 111,95 ha tăng 11,81 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2010 là 49,15 ha; đến năm 2015 là 19,55 ha giảm 29,60 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2015 là 14,03 ha tăng 14,03 ha so với năm 2010. Do công tác kiểm kê đất đai năm 2014 các loại đất được xác định theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2010 là 233,00 ha; đến năm 2015 là 232,57 ha giảm 0,43 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2010 là 24,37 ha; đến năm 2015 là 5,17 ha giảm 19,20 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2010 là 26,93 ha; đến năm 2015 là 26,47 ha giảm 0,46 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2010 là 5,95 ha; đến năm 2015 là 11,12 ha tăng 5,17 ha.

- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối: Năm 2010 là 1044,32 ha; đến năm 2015 là 1006,14 ha giảm 38,18 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2010 là 320,13 ha; đến năm 2015 là 331,79 ha tăng 11,66 ha.

Đất chưa sử dụng: Năm 2010 diện tích 1294,38 ha; đến năm 2015 là 512,37 ha giảm 782,01 ha. Do thời gian qua diện tích nhóm đất này khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

b. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất từ năm 2015 - 2017

Bảng 04: Biến động sử dụng đất đai từ năm 2015 - 2017

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Diện tích năm 2015	Diện tích năm 2017	Biến động Tăng(+) giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7) = (6)-(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29229.49	29229.4	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19742.39	19605.1	-137.20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9116.14	9011.95	-104.19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8731.38	8628.53	-102.85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5106.48	5066.28	-40.20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2205.20	2200.72	-4.48
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	66.96	66.96	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	2563.78	2555.80	-7.98
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	557.03	555.52	-1.51
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	126.79	147.96	21.17
2	Đất Phi nông nghiệp	PNN	8974.74	9116.02	141.28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754.43	754.43	
2.2	Đất an ninh	CAN	0.52	0.52	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		2.41	2.41
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	54.60	55.19	0.59
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	108.08	116.46	8.38
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37.21	37.21	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	3094.27	3144.04	49.77
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	53.21	53.21	
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.10	Đất bãi thải - xử lý chất thải	DRA	26.68	28.18	1.50
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	3080.29	3149.36	69.07
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	111.95	115.99	4.04
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19.55	20.10	0.55
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp.	DTS	14.03	13.44	-0.59
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5.92	5.92	
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	232.57	233.63	1.06
2.18	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm.	SKX	5.17	9.09	3.92
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26.47	27.04	0.57
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11.12	11.12	
2.22	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	1337.93	1337.93	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	512.37	508.29	-4.08

Tổng diện tích tự nhiên không thay đổi từ năm 2015 đến năm 2017 là 2.9229,49 ha.

Đất nông nghiệp: Năm 2017 giảm 137,20 ha so với năm 2015. Cụ thể như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước: Năm 2015 là 9.116,14 ha; đến năm 2017 là 9.011,95 ha giảm 104,19 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2015 là 5.106,48 ha; đến năm 2017 là 5.066,28 ha giảm 40,20 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2015 là 2.205,20 ha; đến năm 2017 là 2.200,72 ha giảm 4,48 ha;

- Đất rừng đặc dụng: Năm 2015 là 66,96 ha; đến năm 2017 diện tích này giữ nguyên;

- Đất rừng sản xuất: Năm 2015 là 2.563,78 ha; đến năm 2017 là 2.555,80 ha giảm 7,98 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2015 là 557,03 ha; đến năm 2017 là 555,52 ha giảm 1,51 ha;

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2015 là 126,79 ha; đến năm 2017 là 147,96 ha tăng 21,17 ha.

Đất phi nông nghiệp: Năm 2017 tăng 141,28 ha so với năm 2015. Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2017 diện tích là 754,43 ha, giữ nguyên so với năm 2015;

- Đất an ninh: Đến năm 2017 diện tích là 0,52 ha, giữ nguyên so với năm 2015;

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2017 là 2,41 ha, tăng 2,41 ha so với năm 2015;

- Đất thương mại, dịch vụ: Đến năm 2017 là 55,19 ha tăng 0,59 ha so với năm 2015;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2017 là 116,46 ha; tăng 8,38 ha so với năm 2015;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2017 là 37,21 ha, giữ nguyên so với năm 2015;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2015 là 3.094,27 ha; đến năm 2017 là 3.144,04 ha tăng 49,77 ha;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Năm 2015 là 53,21 ha; đến năm 2017 diện tích này giữ nguyên;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Năm 2015 là 26,68 ha; đến năm 2017 là

28,18 ha, tăng 1,50 ha;

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2015 là 3.080,29 ha; đến năm 2017 là 3.149,36 ha, tăng 69,07 ha;

- Đất ở đô thị: Năm 2015 là 111,95 ha; đến năm 2017 là 115,99 ha, tăng 4,04 ha;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2015 là 19,55 ha; đến năm 2017 là 20,10 ha, tăng 0,55 ha;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2015 là 14,03 ha; đến năm 2017 là 13,44 ha, giảm 0,59 ha;

- Đất tôn giáo: Năm 2015 là 5,92 ha; đến năm 2017 diện tích này giữ nguyên;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Năm 2015 là 232,57 ha; đến năm 2017 là 233,63 ha, tăng 1,06 ha;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2015 là 5,17 ha; đến năm 2017 là 9,09 ha, tăng 3,92ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2015 là 26,47 ha; đến năm 2017 là 27,04 ha, tăng 0,57 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2015 là 11,12 ha; diện tích này giữ nguyên đến năm 2017;

- Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng: Năm 2015 là 1.337,93 ha; diện tích này giữ nguyên đến năm 2017;

Đất chưa sử dụng: Năm 2015 diện tích 512,37 ha; đến năm 2017 là 508,29 ha, giảm 4,08 ha. Do thời gian qua diện tích nhóm đất này khai thác đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

Bảng 05: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2015 (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29318,21	29229,49	-88,72	
1	Đất nông nghiệp	NNP	18419,62	19742,39	1322,77	107,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8815,22	9116,14	300,92	103,41
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8256,35</i>	<i>8731,38</i>	<i>475,03</i>	<i>105,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3436,35	5106,48	1670,13	148,6

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá

1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2090,26	2205,2	114,94	105,5
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	94,00		-94,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19,00	66,96	47,96	352,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3319,98	2563,78	-756,2	77,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	580,44	557,03	-23,41	95,97
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	64,37	126,79	62,42	196,97
2	Đất Phi nông nghiệp	PNN	9652,83	8974,74	-678,09	92,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	712,72	754,43	41,71	105,85
2.2	Đất an ninh	CAN	6,95	0,52	-6,43	7,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00		-150,00	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD		54,60	54,60	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	115,09	108,08	-7,01	93,91
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động KS	SKS		37,21	37,21	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	3680,51	3094,27	-586,24	84,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	109,29	53,21	-56,08	48,69
2.12	Đất bãi thải - xử lý chất thải	DRA	9,82	26,68	16,86	271,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3000,14	3080,29	80,15	102,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	130,14	111,95	-18,19	86,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,65	19,55	-8,1	70,71
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23,5	14,03	-9,47	59,7
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,88	5,92	1,04	121,31
2.19	Đất làm NT, NĐ, nhà tang lễ, nhà HT	NTD	234,5	232,57	-1,93	99,18
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	31,37	5,17	-26,2	16,48
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,93	26,47	-0,46	98,29
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,95	11,12	5,17	186,89
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1375,31	1337,93	-37,38	97,28
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,08	0,73	-7,35	9,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1245,76	512,37	-733,39	41,13

4.1. Đánh giá quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020 và thực hiện đến năm 2015 đạt được các kết quả như sau:

Tổng diện tích tự nhiên đến năm 2015 là 2.9229,49 ha, giảm 88,72 ha với diện tích quy hoạch giai đoạn 2010 - 2020. Nguyên nhân là do:

- Thực hiện công tác đo đạc địa chính một số xã bằng công nghệ số hiện đại;

- Năm 2014 thực hiện công tác kiểm kê đất đai và xác định ranh giới tiếp giáp của một số xã trong huyện và các huyện lân cận có sự thay đổi.

a. Kết quả thực hiện đất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 8815,22 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 9116,14 ha; tăng 300,92 ha, đạt 103,41% vượt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
duyet, diện tích 3436,35 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 5106,48 ha; tăng 1670,13 ha, đạt 148,60% vượt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất trồng cây lâu năm: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 2090,26 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 2205,20 ha; tăng 114,94 ha, đạt 105,5% vượt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất rừng phòng hộ: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 94,00 ha; đến năm 2015 không còn loại đất này; nguyên nhân là do năm 2014 thực hiện công tác kiểm kê đất đai xác định lại tiêu chí loại đất theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

- Đất rừng đặc dụng: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 19,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 66,96 ha; tăng 47,96 ha, đạt 352,42% chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất rừng sản xuất: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 3319,98 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 2563,78 ha; giảm 756,20 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 580,44 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 557,03 ha; giảm 23,41 ha, không đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất nông nghiệp khác: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 64,37 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 126,79 ha; tăng 42,62 ha, đạt 196,97% chỉ tiêu quy hoạch;

b. Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp:

- Đất quốc phòng: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 712,72 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 754,43 ha; tăng 41,71 ha, đạt 105,85% chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất an ninh: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 6,95 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 0,52 ha; giảm 6,43 ha;

- Đất khu công nghiệp: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 150,00 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 0 ha; nguyên nhân là do năm 2014 thực hiện công tác kiểm kê đất đai xác định lại tiêu chí loại đất theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 115,09 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 108,08 ha; giảm 7,01 ha, không đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 0 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 37,21 ha; tăng 37,21 ha;

- Đất phát triển hạ tầng: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 3680,51 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 3094,27 ha; giảm 586,24

ha, không đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 109,29 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 53,21 ha; giảm 56,08 ha, không đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 9,82 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 26,68 ha; tăng 16,86 ha, đạt 271,69% chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất ở nông thôn: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 3000,14 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 3080,29 ha; tăng 80,15 ha, đạt 102,67% chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất ở đô thị: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 130,14 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 111,95 ha; giảm 18,19 ha, không đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 27,65 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 19,55 ha; giảm 8,10 ha, không đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 23,50 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 14,03 ha; giảm 9,47 ha;

- Đất cơ sở tôn giáo: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 4,88 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 5,92 ha; tăng 1,04 ha; đạt 121,31% chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 234,50 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 232,57 ha; giảm 1,93 ha, không đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 31,37 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 5,17 ha; giảm 26,20 ha, không đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 26,93 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 26,47 ha; giảm 0,46 ha, không đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất tín ngưỡng: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 5,95 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 11,12 ha; tăng 5,17 ha, không đạt chỉ tiêu quy hoạch;

- Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 1375,31 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 1337,93 ha; giảm 37,38 ha;

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 8,08 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 0,73 ha; giảm 7,35 ha.

c. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng:

Theo kế hoạch kỳ đầu 2011 - 2015 được duyệt, diện tích 1245,76 ha; kết quả thực hiện đến năm 2015 là 512,37 ha; giảm 657,86 ha.

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

a. Mặt được;

Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020 của huyện Thọ Xuân cơ bản đã đưa ra định hướng đến 2020 cụ thể cho từng hạng mục công trình, làm căn cứ quan trọng của kế hoạch sử dụng đất hàng năm phục vụ cho việc giao đất, cho thuê đất, đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế; đồng thời, hạn chế sự chòng chéo gây lãng phí đất đai, tránh tình trạng chuyển mục đích tùy tiện, làm giảm sút nghiêm trọng quỹ đất nông, lâm nghiệp (đặc biệt là diện tích trồng lúa và đất lâm nghiệp có rừng), ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực, tranh chấp, lấn chiếm hủy hoại đất, phá vỡ sự cân bằng sinh thái, gây ô nhiễm môi trường dẫn đến những tổn thất hoặc kìm hãm sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm an ninh lương thực và thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước.

b. Tồn tại và nguyên nhân.

- Do quá trình dự báo trong phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trước đây việc phát triển sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện khá mạnh mẽ, trên quy mô diện tích lớn, việc quy hoạch dân cư gắn với các trung tâm cụm xã và các khu tái định cư do hình thành khu công nghiệp công nghệ cao nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện hoặc triển khai chậm và có nhiều dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất với quy mô diện tích khá lớn nhưng thực tế triển khai thì thấp hơn nhiều như đất khu công nghiệp, đất an ninh,...

- Việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác, đó là: Do năm 2014 thực hiện tổng kiểm kê đất đai 5 năm/lần, các loại đất được xác định lại theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 và thực hiện đo đạc địa chính tại một số xã. Vì vậy, đánh giá sự biến động tăng, giảm về các chỉ tiêu quy hoạch chưa phản ánh đúng bản chất quá trình.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, phải lùi tiến độ thực hiện.

- Thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của huyện đã đề ra trước đây.

- Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.

- Do khoảng thời gian dự báo tương đối dài (chu kỳ quy hoạch 10 năm) ảnh hưởng của nhiều nhân tố kinh tế - xã hội khó xác định, nên chỉ tiêu quy hoạch càng khái lược hóa, quy hoạch sẽ càng ổn định;

- Chỉ tiêu quy hoạch đưa ra ngoài phù hợp với quy hoạch cấp trên phân bổ còn cần có tính khả thi cao và cần thiết cho nhu cầu của các ngành, lĩnh vực thì ưu tiên đưa vào quy hoạch kỳ hiện tại, còn chỉ tiêu nào chưa thực sự cần thiết thì để sang giai đoạn quy hoạch kỳ tới.

Phần II

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện, nhất là khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Quan tâm chăm lo nguồn lực con người, thực hiện tốt và đồng bộ các chính sách an sinh xã hội, nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống của nhân dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh. Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng và đảng viên trong Đảng bộ, giữ vững sự đoàn kết thống nhất, huy động sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, phấn đấu xây dựng Thọ Xuân trở thành huyện nông thôn mới vào năm 2020.

1.2. Quan điểm sử dụng đất.

Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, tỉnh, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân.

- Khai thác triệt để, sử dụng toàn bộ quỹ đất đai vào các mục đích cụ thể. Sử

dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng và phát triển khu công nghiệp công nghệ cao, thương mại du lịch... theo quy hoạch và kế hoạch. Từng bước phân bổ sử dụng quỹ đất phù hợp đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng; khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp dưới tán rừng nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước, tiến hành các biện pháp thâm canh tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực. Song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích trồng cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng đất đai của địa phương.

- Trong cơ cấu sử dụng đất chung, cần dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý cho các mục đích chuyên dùng, ưu tiên phát triển công nghiệp, hình thành khu công nghiệp công nghệ cao, các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã,... vừa để thực hiện chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng cường về cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng, vừa tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực hiệu quả và ổn định.

- Việc sử dụng các loại đất cho mục đích đất phi nông nghiệp, đặc biệt là đất ở cần triệt để tiết kiệm, bố trí sử dụng các loại đất này vừa căn cứ vào điều kiện thực tế và các yêu cầu trước mắt, vừa phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển về lâu dài theo xu hướng tăng dần các tiêu chuẩn về chất lượng môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân.

- Gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi dưỡng tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài. Ngoài ra, việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, tôn trọng phong tục tập quán của mỗi địa phương, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

Việc sử dụng đất trên toàn huyện tiếp tục được định hướng theo hướng chuyên môn hóa, phân thành các khu chức năng riêng như: Khu nông nghiệp công nghệ cao (tại các xã Xuân Thắng, Xuân Sơn, Xuân Bái, Thọ Xuân), khu

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
công nghiệp công nghệ cao, khu làng nghề, khu thương mại dịch vụ, khu vực đất ở nông thôn và ở đô thị,... các khu vực sản xuất nông nghiệp như khu vực trồng lúa nước, khu trồng cây lâu năm, khu rừng sản xuất,...

Việc phân chia thành các khu chức năng như vậy giúp tài nguyên đất đai được sử dụng triệt để và hiệu quả hơn, đất đai được tích tụ tập trung, hình thành nên được thế mạnh nổi bật cho mỗi vùng, góp phần tăng năng suất, chất lượng của sản phẩm, nâng cao thu nhập cho người dân.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế;

Mục tiêu phát triển kinh tế đến năm 2020 trên toàn huyện cụ thể như sau:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) bình quân hàng năm đạt 15,6%;

- Cơ cấu giá trị sản xuất:

+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 16,8%;

+ Công nghiệp - xây dựng chiếm 50,3%;

+ Dịch vụ - thương mại chiếm 32,9%.

- Sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm đạt 110.000 tấn trở lên.

- Giá trị sản phẩm đạt từ 100 triệu đồng/ha/năm trở lên.

- Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu: 20 triệu USD trở lên

- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2016 - 2020: 23.000 tỷ đồng trở lên.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 42 triệu đồng/người trở lên.

- Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm so với dự toán tỉnh giao 12% trở lên.

- Có ít nhất 28/37 xã, chiếm tỷ lệ 75,7 % đạt xã chuẩn nông thôn mới.

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 35%.

- Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn được cứng hóa đạt 90%.

(Nguồn: Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khoá XXV tại Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVI, nhiệm kỳ 2015 - 2020)

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp:

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng phát triển các vùng sản xuất hàng hóa lớn tập trung được cơ giới hóa, sản phẩm có năng suất chất lượng gắn với chế biến và mạng lưới phân phối tiêu thụ phù hợp với từng vùng trong huyện. Đối với khu vực đồng bằng phía Đông, tập trung phát triển các mô hình sản xuất cánh đồng lớn, cánh đồng ứng dụng công nghệ cao (rau củ quả thực phẩm có chất lượng an toàn, ngô lai năng suất cao, lúa chất lượng cao,...), hình thành các khu chăn nuôi theo phương thức công nghiệp trên

- Khu vực đồi trung du phía Tây, tập trung thu hút đầu tư phát triển các dự án trang trại, khu trồng trọt, chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao (trồng rau củ quả nấm, hoa theo mô hình nhà kính, nhà màng composit, trồng mía ứng dụng công nghệ cao, chăn nuôi bò sữa bò thịt chất lượng cao theo mô hình trang trại công nghiệp,...). Phối hợp với các ngành của tỉnh đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng đầu mối và thu hút dự án đầu tư vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lam Sơn Sao Vàng. Hình thành vùng tập trung nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn đến năm 2020.

- Triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách về đất đai (của TW, tỉnh và huyện) và các điều kiện cần thiết khác (quy hoạch lại đồng ruộng, nâng cấp hạ tầng sản xuất nông nghiệp,...) để thúc đẩy nhanh quá trình tập trung ruộng đất (dồn điền đổi thửa, góp đất, cho thuê, đấu thầu, chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật,...) gắn với xây dựng xã nông thôn mới. Tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển các mô hình sản xuất tập trung, chuẩn bị điều kiện thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; thu hút đầu tư trang trại, gia trại.

- Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các HTX, tổ liên gia đầu tư các mô hình trồng trọt, chăn nuôi tập trung trên đất ruộng, đất vườn, đất đồi hình thành các HTX cánh đồng lớn, tổ liên gia cánh đồng lớn ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sản xuất ứng dụng công nghệ cao cho sản phẩm có năng suất và giá trị hàng hóa cao. Tiếp tục nhân rộng phát triển mạnh các mô hình kinh tế hộ sản xuất vườn- ao- chuồng, mô hình nông nghiệp sinh thái đô thị nhà - vườn (trồng hoa, cây cảnh, nấm,...).

- Đẩy mạnh thử nghiệm và đưa các giống cây trồng, vật nuôi mới, quy trình kỹ thuật mới phù hợp vào ứng dụng sản xuất đại trà để nâng cao năng suất, chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm. Tập trung nhân diện các giống mới rau củ quả thực phẩm, cây ăn quả (nhiệt đới, cận nhiệt đới), ngô lai, khoai giống ngoại, lúa chất lượng cao, bò sữa, bò thịt giống ngoại, lợn sữa, lợn hương nạc, gà lông màu.

* **Trồng trọt:** Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, sử dụng các giống mới để chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện từng địa bàn trong huyện theo hướng sản xuất tập trung, thâm canh, sản phẩm có giá trị hàng hóa lớn.

- **Cây lúa:** Giảm dần các diện tích lúa, mía không chủ động tưới tiêu, kém hiệu quả chuyển đổi sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế hơn như cây dược liệu, cây ăn quả, cây ngô làm thức ăn chăn nuôi, kết hợp mô hình lúa - cá. Mở rộng diện tích gieo trồng các giống lúa mới có chất lượng và giá trị hàng hóa cao. Tập trung đầu tư vùng lúa năng suất, chất lượng hiệu quả cao khoảng 6.000 ha và vùng sản xuất giống lúa thuần chất lượng cao khoảng 1.000 ha, sản xuất theo mô

hình cánh đồng lớn, áp dụng cơ giới hóa đồng bộ sản xuất và thu hoạch (tập trung ở các xã Xuân Minh, Xuân Tân, Xuân Vinh, Thọ Trường, Xuân Yên, Thọ Nguyên, Xuân Thành, Bắc Lương, Nam Giang, Xuân Phong, Thọ Lộc, Xuân Giang). Dự kiến đến năm 2020, ổn định diện tích gieo trồng lúa cả năm trên 17.000 ha.

- *Cây ngô*: Phát triển vùng ngô năng suất cao tập trung tại các xã (Hạnh Phúc, Xuân Thành, Xuân Yên, Xuân Phong, Nam Giang, Xuân Trường, Xuân Hòa, Xuân Giang, Thọ Hải, Thọ Lâm), cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi trên địa bàn huyện và trong tỉnh. Diện tích ngô trung bình hàng năm khoảng 5.000 ha, sản lượng 26.500 tấn vào năm 2020.

- *Cây mía*: Ổn định vùng mía nguyên liệu 2.000 ha, tập trung tại các xã (Xuân Phú, Xuân Thắng, Thọ Lâm, Thọ Hải, Xuân Thiên, Xuân Lam, Xuân Châu, Quảng Phú), thực hiện cơ giới hóa đồng bộ và ứng dụng giống mới thâm canh tăng năng suất lên 70 - 80 tấn/ha.

- *Cây chất bột*: Phát triển vùng trồng khoai lang, khoai tây hàng hóa năng suất chất lượng cao (các giống khoai từ Đức, Nhật Bản, Đài Loan,...) diện tích trồng tập trung khoảng 400 ha, năng suất bình quân từ 10 tấn/ha trở lên tại các xã (Lương, Thọ Nguyên, Xuân Khánh, Thọ Lộc, Xuân Giang, Xuân Sơn, Xuân Minh, Thọ Lâm, Xuân Thiên, Xuân Châu).

Ổn định vùng trồng sắn nguyên liệu tập trung (Thọ Lập, Quảng Phú, Xuân Phú, Xuân Hưng, Thọ Lâm) diện tích hàng năm khoảng 400 ha đến 2020, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột sắn trong vùng.

- *Rau, quả, đậu thực phẩm*: Tiếp tục mở rộng nhanh diện tích rau, củ, quả đậu thực phẩm ứng dụng các giống mới có chất lượng cao như: Ớt ngọt, ngô bao tử, dưa chuột, ..., cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Phát triển vùng trồng tập trung rau, củ, quả, đậu sản xuất an toàn diện tích 500 ha/vụ đến 2020 tại các xã (Thọ Xương, Thọ Diên, Thọ Hải, Xuân Hòa, Tây Hồ, Xuân Khánh, Bắc Lương, Xuân Tân, Xuân Vinh, Thọ Trường).

- *Cây dược liệu*: Phát triển vùng trồng cây dược liệu tập trung (nghệ, gừng, đinh lăng, cà gai leo, cây thuốc Nam,...) khoảng 300 ha đến 2020, tại các xã (Xuân Lam, Xuân Thiên, Thọ Minh, Xuân Châu, Quảng Phú, Xuân Phú, Xuân Thắng, Xuân Sơn, Hạnh Phúc, Thọ Nguyên).

- *Trồng hoa, cây cảnh*: Vùng trồng tập trung khoảng 100 ha ở Bắc Lương, Xuân Trường, thị trấn Thọ Xuân và khu vực đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.

- *Cây ăn quả*: Mở rộng diện tích cây ăn quả tập trung vào cây có múi giống đặc sản, giống lai chất lượng cao (cam, quýt, bưởi,...). Phát triển vùng cây ăn quả tập trung ứng dụng công nghệ cao trồng theo mô hình vườn đồi, mô hình vườn

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
cây ăn quả trang trại, gia trại trên đất ruộng cao khoảng 300 ha đến 2020, tập trung ở các xã (Xuân Trường, Bắc Lương, Xuân Thành, Thọ Nguyên, Thọ Xương, Thọ Lâm, Xuân Phú, Xuân Sơn, Quảng Phú). Bảo tồn, mở rộng diện tích và phát triển chỉ dẫn địa lý bưởi Luận Văn xã Thọ Xương khoảng 50 ha vào năm 2020.

* **Chăn nuôi:** Tập trung thu hút đầu tư phát triển các mô hình trang trại, gia trại chăn nuôi gia súc gia cầm theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp. Hình thành các vùng chăn nuôi tập trung bò sữa, bò thịt, lợn sữa, lợn hướng nạc gắn với hệ thống cơ sở chế biến, giết mổ an toàn tại chỗ. Vùng đồng bằng phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm, bò thịt bò sữa quy mô gia trại, trang trại vừa nhỏ trên đất vườn đất đồng. Vùng trung du phía Tây, tập trung phát triển chăn nuôi bò sữa, bò thịt chất lượng cao theo mô hình khu trang trại chăn nuôi công nghiệp kết hợp chế biến tập trung ở 08 xã Thọ Lâm, Thọ Xương, Xuân Lam, Xuân Thiên, Thọ Minh, Thọ Lập, Xuân Châu, Quảng Phú.

Đổi mới chăn nuôi nông hộ, chuyển dần từ chăn nuôi truyền thống sang chăn nuôi có chọn lọc, thiết kế chuồng trại đảm bảo an toàn dịch bệnh và vệ sinh môi trường, chú trọng phát triển nuôi con đặc sản và gây giống đặc sản cho sản phẩm có giá trị hàng hóa cao. Nhân rộng các mô hình chăn nuôi đặc sản gà ri, lợn mán, lợn rừng, vịt cổ lũng tại các xã Quảng Phú, Xuân Châu, Thọ Lập, Thọ Lâm, Xuân Phú.

Đến năm 2020, đàn bò khoảng 17.000 con, đàn trâu 19.000 con; du nhập mở rộng nuôi các giống bò thịt có chất lượng cao (bò lai 3B, Zebu,...), phát triển đàn bò thịt lai 3B khoảng 3.000 con tập trung tại các xã Thọ Lâm, Xuân Thắng, Xuân Phú, Quảng Phú, Xuân Châu, Xuân Sơn, Thọ Xương, Xuân Bái, Xuân Hưng, Xuân Thiên. Đàn lợn khoảng 60.000 con, phát triển khoảng 30 trang trại chăn nuôi lợn ngoại có quy mô từ 50 nái trở lên, đến năm 2020 đàn lợn ngoại chiếm 40% tổng đàn. Phát triển chăn nuôi gia cầm quy mô khoảng 1,3 triệu con, mở rộng nuôi các giống gà lông màu có giá trị hàng hóa cao.

* **Thủy sản:** Tiếp tục mở rộng diện tích nuôi thủy sản thâm canh, bán thâm canh, phát triển các mô hình nuôi ao, hồ, nuôi bể, nuôi thủy sản trên đất ruộng trũng, ruộng bị ngập úng vào mùa mưa. Diện tích nuôi thủy sản thương phẩm đến năm 2020 khoảng 780 ha cho sản lượng 1.700 tấn.

Bên cạnh đó, chuyển đổi khoảng 200 ha diện tích ruộng trũng cấy lúa hiệu quả thấp sang nuôi thủy sản, trang trại tổng hợp. Hình thành các vùng nuôi thủy sản hàng hóa tập trung tại các xã Thọ Trường, Nam Giang, Xuân Sơn, Xuân Hòa, Xuân Khánh, Xuân Thành. Khuyến khích phát triển các cơ sở sản xuất cá giống, đặc thủy sản (ếch, ba ba,...), xây dựng thương hiệu hợp tác xã nuôi cá giống tại

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
Xuân Khánh, Xuân Thành cung cấp các loại cá giống (cá chép lai, rô phi đơn tính, trắm ốc, trôi, mè,...) cho trong và ngoài huyện.

* **Lâm nghiệp:** Phát triển lâm nghiệp theo hướng bền vững, đa mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2020 đạt 9%. Đẩy mạnh công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng mới rừng, tăng diện tích rừng kinh tế trồng cây gỗ lớn. Tiếp tục thực hiện dự án công viên sinh thái tre luồng Thanh Tam theo Quyết định số 3884/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, tại các xã: Xuân Bái, Thọ Xương, Xuân Phú, huyện Thọ Xuân. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và đa dạng sinh học, phòng chống cháy rừng. Thực hiện việc giao đất, giao rừng có lựa chọn cho các tổ chức, cá nhân trồng, bảo vệ rừng theo quy hoạch kết hợp hoạt động kinh tế phù hợp không làm ảnh hưởng đến vốn rừng.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp;

- Phát triển nhanh công nghiệp để tạo chuyển biến mạnh về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế huyện. Tập trung đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp gắn với hình thành các khu, điểm dịch vụ - đô thị mới. Phối hợp với các ngành của tỉnh đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng; huy động đầu tư khu dịch vụ, sản xuất phụ trợ và xây dựng khu nhà ở cho người lao động.

- Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà máy, cơ sở công nghiệp đã có nâng cao sức cạnh tranh hội nhập, mở rộng quy mô sản xuất đồng thời đẩy mạnh xúc tiến thu hút dự án đầu tư mới vào các khu, cụm công nghiệp. Ưu tiên thu hút các dự án chế biến nông sản, dự án sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu, dự án công nghiệp hỗ trợ sản xuất nguyên phụ liệu, phụ tùng lắp ráp.

- Khuyến khích hỗ trợ phát triển mạnh các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, tập trung phát triển các mô hình làng nghề sản xuất sản phẩm đặc sản có thương hiệu trong và ngoài tỉnh, mô hình làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch.

c. Dịch vụ - thương mại - du lịch

- Khai thác tối đa điều kiện lợi thế vị trí, nhiều tuyến hành lang kinh tế trong tỉnh đi qua (Quốc lộ 47, đường Hồ Chí Minh, đường cảng hàng không Thọ Xuân - khu kinh tế Nghi Sơn) và có cơ sở hạ tầng cấp vùng, quốc gia (cảng hàng không, khu di tích quốc gia Lam Kinh,...), đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ từng bước đưa Thọ Xuân trở thành trung tâm đầu mối dịch vụ, du lịch, thương mại kết nối giữa vùng đồng bằng ven biển và miền núi phía Tây Thanh Hóa.

- Phát triển đa dạng hóa các ngành sản phẩm dịch vụ, tập trung phát triển các ngành sản phẩm dịch vụ có quy mô vùng, liên vùng, sản phẩm dịch vụ có

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
chất lượng cao kể cả các dịch vụ xã hội cơ bản (đào tạo dạy nghề, y tế,...). Ưu tiên phát triển nhanh một số ngành dịch vụ mũi nhọn gồm: Vận tải - kho bãi; du lịch sinh thái, thể thao giải trí; thương mại lưu thông phân phối hàng hóa quy mô vùng; từng bước phát triển các dịch vụ y tế, đào tạo dạy nghề có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu trên địa bàn và vùng xung quanh.

- Ưu tiên huy động nguồn lực xây dựng nâng cấp cơ sở hạ tầng cho phát triển các dịch vụ mũi nhọn. Tập trung đầu tư hình thành phát triển các trung tâm dịch vụ, thương mại, khu du lịch sinh thái thể thao giải trí cấp độ vùng ở khu vực đô thị Lam Sơn - Sao Vàng. Trước mắt, hình thành khu dịch vụ thương mại (vận tải - kho bãi - giao nhận hàng hóa) phục vụ cảng hàng không Thọ Xuân và khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng. Mở rộng xã hội hóa đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng các ngành dịch vụ, xây dựng kinh doanh hạ tầng dịch vụ vận tải, kho bãi hàng hóa, chợ đầu mối, trung tâm thương mại.

Phát triển du lịch đồng bộ các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch thể thao, giải trí có chất lượng phục vụ du khách trong và ngoài tỉnh có kết nối với hệ thống các khu, điểm du lịch tiêu biểu trong tỉnh và vùng xung quanh. Phần đầu, đón khoảng 220 nghìn lượt khách du lịch giai đoạn 2016 - 2020. Phát triển các sản phẩm du lịch, gồm:

- *Du lịch văn hóa, tâm linh*: Thăm quan các di tích lịch sử, văn hóa, đền, chùa, lễ hội gồm Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, cụm di tích đền thờ Lê Hoàn, lăng mộ Hoàng Khảo, lăng mộ Nguyễn Nhữ Lãm, Đền sinh Thánh,...; cụm di tích Lăng mộ Vua Lê Dụ Tông, Vua Lê Hiến Tông. Thăm quan các lễ hội truyền thống như lễ hội Lam Kinh, lễ hội Lê Hoàn, lễ hội chùa Tậu, lễ hội Xuân Phả, lễ hội Hào Lương, lễ hội Cao Sơn.

- *Du lịch thể thao, giải trí*: Thu hút đầu tư xây dựng một số khu du lịch thể thao, giải trí, khu công viên vui chơi giải trí (công viên nước, leo núi, trượt cỏ, bơi thuyền,...) kết hợp nghỉ dưỡng tại khu vực các xã Xuân Phú, Xuân Thắng, Xuân Bái.

- *Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng*: Các điểm nghỉ dưỡng, cắm trại hồ Cửa Trát (Xuân Phú), hồ Chùa Hang, hồ Cây Quýt (Xuân Thắng), hồ Sao Vàng (thị trấn Sao Vàng), hồ Mao Sủi (Thọ Lâm), hồ Mọ (Quảng Phú), khu vực đập Bái Thượng dọc sông Chu.

- *Du lịch làng nghề, mua sắm, ẩm thực*: Thăm quan 12 làng nghề truyền thống kết hợp mua sắm, ẩm thực các đặc sản có tiếng của Thọ Xuân (các loại bánh lá đặc sản, nem nướng, bưởi Luận Văn,...).

- *Du lịch hội thảo, hội chợ, sự kiện*: Tổ chức dưới các hình thức hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, thăm quan khu công nghiệp công nghệ cao, khu nông

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

- Trên cơ sở rà soát các hạng mục công trình dự án của điều chỉnh quy hoạch đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, quy hoạch đô thị Xuân Lai, quy hoạch mở rộng thị trấn Thọ Xuân, quy hoạch chung đô thị phố Đầm và các quy hoạch phân khu (số 01, 02, 03, 08) thuộc khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối tỉnh Thanh Hóa được phê duyệt;

- Rà soát, bổ sung các dự án có Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư và địa điểm của UBND tỉnh đến tháng 12/2018 của huyện Thọ Xuân;

- Công văn 9513/UBND - NN ngày 08 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố và quy hoạch đã được phê duyệt, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Thọ Xuân giai đoạn 2015 - 2020 như sau:

Bảng 06: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 trên địa bàn huyện Thọ Xuân

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		29229,49	29229,49	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	18583,45	18583,45	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8671,13	8671,13	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8368,22</i>	<i>8368,22</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4650,19	4650,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1657,04	1657,04	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	61,60	66,96	5,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2621,00	2621,00	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	598,14	598,14	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		318,98	318,98
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	10260,87	10260,87	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	754,43	754,43	
2.2	Đất an ninh	CAN	3,52	3,52	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	550,00	550,00	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,00	42,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	169,41	169,41	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	162,75	162,75	

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá

2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	37,21	37,21	
2.9	Đất phát triển HT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3285,04	3285,04	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	194,21	194,21	
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,66	48,48	13,82
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3170,15	3170,15	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	150,98	150,98	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,05	23,05	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,03	17,03	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9,22	9,22	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	246,72	283,59	36,87
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm gốm sứ	SKX		32,90	32,90
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		35,11	35,11
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		12,14	12,14
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1000,32	1000,32
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		278,60	278,60
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,73	0,73
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	385,17	385,17	

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

- **Đất nông nghiệp 18.583,45 ha, trong đó:** Đất lúa 8.671,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4.650,19 ha; đất trồng cây lâu năm 1.657,04 ha; đất rừng sản xuất 2.621,00 ha; đất rừng đặc dụng 66,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 598,14 ha; đất nông nghiệp 318,98 ha.

- **Đất phi nông nghiệp 10.260,87 ha, trong đó:** Đất quốc phòng 754,43 ha; đất an ninh 3,52 ha; đất khu công nghiệp 550,00 ha; đất cụm công nghiệp 42,00 ha; đất thương mại - dịch vụ 169,41 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 162,75 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 37,21 ha; đất phát triển hạ tầng 3.285,04 ha; đất có di tích - lịch sử 194,21 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 48,48 ha; đất ở nông thôn 3.170,15 ha; đất ở đô thị 150,98 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 23,05 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 17,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 9,22 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 283,59 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ 32,90 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 35,11 ha; đất tín ngưỡng 12,14 ha; đất sông ngòi, kênh rạch 1.000,32 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 278,60 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,73 ha.

- Đất chưa sử dụng 385,17 ha.

(xem chi tiết biểu 03 CH)

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, thực trạng phát triển kinh tế, xã hội; hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015), tiềm năng đất đai; phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2020 của tỉnh; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện; sau khi cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và xác định bổ sung (theo Công văn 9513/UBND-NN ngày 08/08/2018 về việc phân khai chỉ tiêu sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện), tổng hợp, cân đối sử dụng đất, xác định phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Thọ Xuân như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp 18.583,45 ha, chiếm 63,58% tổng diện tích tự nhiên;

- Nhóm đất phi nông nghiệp 10.260,87 ha, chiếm 35,10% tổng diện tích tự nhiên;

- Nhóm đất chưa sử dụng 385,17 ha, chiếm 1,32% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.3.1. Điều chỉnh quy hoạch nhóm đất nông nghiệp:

Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp toàn huyện là 18.583,45 ha, giảm 1.158,93 ha so với năm 2015. Cụ thể từng loại như sau:

a. Điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa

Diện tích năm 2015 là 9.116,14 ha, đây là diện tích đất trồng lúa 2 vụ và 1 vụ trên địa bàn toàn huyện. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng lúa biến động như sau:

* Diện tích đất trồng lúa tăng 107,81 ha, lấy vào đất chưa sử dụng.

Bảng 07: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất trồng lúa

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất		
			NTS	MNC	CSD
1	Thọ Trường	1,90			1,90
2	Xuân Vinh	4,85			4,85
3	Xuân Tân	4,00			4,00
4	Xuân Minh	9,48			9,48
5	Thọ Thắng	2,73			2,73
6	Xuân Lập	0,53			0,53
8	Xuân Lai	3,65			3,65
9	Phú Yên	5,59			5,59

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá

10	Xuân Tín	2,35			2,35
11	Quảng Phú	4,30			4,30
12	Thọ Lập	3,55			3,55
13	Xuân Châu	3,50			3,50
14	Thọ Minh	3,52			3,52
15	Xuân Thiên	6,22			6,22
16	Xuân Lam	1,62			1,62
17	Xuân Thắng	2,50			2,50
18	Xuân Phú	6,73			6,73
21	Thọ Lâm	3,98			3,98
22	Thọ Diên	3,95			3,95
23	Xuân Hưng	2,42			2,42
24	Xuân Sơn	5,49			5,49
25	Xuân Giang	2,10			2,10
26	Thọ Hải	5,25			5,25
28	Xuân Hòa	10,60			10,60
29	Xuân Trường	7,00			7,00
	Tổng	107,81			107,81

* Diện tích đất trồng lúa giảm 552,82 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 19,40 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 64,22 ha;
- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 20,02 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 56,87 ha;
- Chuyển sang đất an ninh 1,20 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 10,84 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 20,96 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 47,02 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 36,66 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 80,00 ha;
- Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hoá là 27,92 ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,46 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 125,41 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 25,36 ha;
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 2,33 ha;
- Chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,60 ha;
- Chuyển sang đất tôn giáo 0,50 ha;
- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 7,27 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 4,49 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng 0,29 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 8.671,13 ha, giảm 445,01 ha so với năm 2015.

b. Điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện có năm 2015 là 5.106,48 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất trồng cây hàng năm khác biến động như sau:

* Diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 21,17 ha; lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 19,40 ha;
- Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,60 ha;
- Đất cơ sở giáo dục, đào tạo tạo 0,42 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,75 ha.

Bảng 08: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất			
			LUA	DTT	DGD	CSD
1	Thọ Trường	0,96	0,96			
2	Xuân Vinh	0,60		0,60		
3	Xuân Minh	10,00	10,00			
4	Thọ Thắng	0,34				0,34
5	Phú Yên	0,42			0,42	
6	Tây Hồ	3,12	3,12			
7	Xuân Trường	1,23	0,82			0,41
8	Xuân Khánh	4,50	4,50			
	Tổng	21,17	19,40	0,60	0,42	0,75

* Diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 477,46 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 26,20 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 60,66 ha;
- Chuyển sang đất an ninh 1,80 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 99,38 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 17,17 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 53,64 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 14,56 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 40,23 ha;
- Chuyển sang đất có di tích lịch sử văn hóa 79,41 ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,78 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 33,89 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 10,00 ha;
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 1,31 ha;

- Chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 1,41 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 2,08 ha;
- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 23,71 ha;
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ 8,55 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 2,13 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng 0,55 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 4.650,19 ha, giảm 456,29 ha so với năm 2015.

c. Điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện có 2205,20 ha, đây là diện tích đất trồng cao su tại các vùng đồi, cây ăn quả và các loại cây lâu năm khác trong vườn nhà. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm biến động như sau:

- * Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 91,80 ha; lấy từ các loại đất:
 - Đất trồng lúa 64,22 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác 26,20 ha;
 - Đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha;
 - Đất chưa sử dụng 1,30 ha.

Bảng 09: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất trồng cây lâu năm

ĐVT:ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất			
			LUA	HNK	NTS	CSD
1	Thọ Thắng	1,30				1,30
2	Tây Hồ	1,30	1,30			
3	Bắc Lương	56,60	56,60			
4	Xuân Thành	32,60	6,32	26,20	0,08	
	Tổng	91,80	64,22	26,20	0,08	1,30

* Diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 639,96 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất rừng sản xuất 203,09 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 63,35 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 320,39 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,54 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 14,34 ha;
- Chuyển sang đất có di tích lịch sử văn hóa 16,58 ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,04 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 2,42 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 2,01 ha;

- Chuyển sang đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,29 ha;
- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,19 ha;
- Chuyển sang đất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 15,92 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,72 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.657,04 ha, giảm 548,16 ha so với năm 2015.

d. Điều chỉnh quy hoạch đất rừng đặc dụng

Diện tích đất rừng đặc dụng hiện có 66,96 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch diện tích đất rừng đặc dụng giữ nguyên đến năm 2020.

e. Điều chỉnh quy hoạch đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất hiện có 2563,78 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất rừng sản xuất biến động như sau:

* Diện tích đất rừng sản xuất tăng 203,09 ha; lấy vào đất trồng cây lâu năm, do chuyển đổi loại cây trồng từ các các đồi trồng cây lâu năm cho hiệu quả thấp, sang trồng rừng luồng, keo tập trung.

Bảng 10: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất rừng sản xuất

DVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất		
			BHK	CLN	CSD
1	Quảng Phú	43,94		43,94	
2	Xuân Châu	20,52		20,52	
3	Xuân Thắng	45,00		45,00	
4	Xuân Bái	15,10		15,10	
5	Thọ Xương	4,00		4,00	
6	Thọ Lâm	37,30		37,30	
7	Xuân Hưng	6,20		6,20	
8	Xuân Sơn	31,03		31,03	
	Tổng	203,09		203,09	

* Diện tích đất rừng sản xuất giảm 145,87 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,10 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 63,56 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 12,07 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,50 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 5,16 ha;
- Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 20,00 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 9,28 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 1,56 ha;
- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 27,00 ha;

- Chuyển sang đất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 1,64 ha;

Đến năm 2020, diện tích đất rừng sản xuất là 2.621,00 ha, tăng 57,22 ha so với năm 2015.

f. Điều chỉnh quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 557,03 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất nuôi trồng thủy sản biến động như sau:

* Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 61,05 ha; lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 20,02 ha;

- Đất có mặt nước chuyên dùng 41,03 ha.

Bảng 11: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất	
			LUA	MNC
1	Thọ Trường	1,40	1,40	
2	Xuân Vinh	8,79	1,23	7,56
3	Xuân Tân	1,20		1,20
4	Xuân Minh	12,07	2,00	10,07
5	Xuân Lập	1,10	1,10	
6	Quảng Phú	2,57		2,57
7	Xuân Châu	1,50		1,50
8	Xuân Lam	2,24		2,24
9	Xuân Thắng	2,29		2,29
10	Xuân Phú	2,10		2,10
11	Thọ Xương	0,80		0,80
12	Thọ Lâm	3,30	0,80	2,50
13	Xuân Sơn	3,13	3,13	
14	Xuân Quang	4,20		4,20
15	Xuân Giang	1,45		1,45
16	Thọ Hải	1,08	1,08	
17	Xuân Hòa	1,85		1,85
18	Xuân Trường	2,00	2,00	
19	Thọ Lộc	1,70	1,00	0,70
20	Xuân Phong	1,52	1,52	
21	Bắc Lương	1,46	1,46	
22	Thọ Nguyên	1,30	1,30	
23	Xuân Khánh	2,00	2,00	
	Tổng	61,05	20,02	41,03

* Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 19,94 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,08 ha;

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,97 ha;

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 1,57 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,61 ha
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,03 ha;
- Chuyển sang đất có di tích lịch sử văn hóa 0,90 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 10,04 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 2,14 ha;
- Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,10 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 598,14 ha, tăng 41,11 ha so với năm 2015.

g. Điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện có năm 2015 là 126,79 ha. Đây chủ yếu là diện tích đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi trên địa bàn huyện (trang trại chăn nuôi, sản xuất rau, quả sạch Ngôi Sao tại xã Xuân Phú; trang trại Phú Gia tại xã Xuân Phú; cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi 3A tại xã Xuân Trường và Xuân Giang, khu trang trại tổng hợp công nghệ cao Quảng Lợi tại xã Xuân Thiên và Thọ Minh, ... Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp khác tăng 192,19 ha; lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 56,87 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 60,66 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 63,35 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,97 ha;
- Đất rừng sản xuất 2,10 ha;
- Đất ở nông thôn 1,46 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,97 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 2,08 ha;
- Đất chưa sử dụng 3,73 ha.

Bảng 12: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất nông nghiệp khác

DVT:ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất								
			LUA	HNK	CLN	NTS	RSX	ONT	DHT	MNC	CSD
1	Thọ Trường	2,12	1,00		1,12						
2	Xuân Vinh	4,52	0,60	1,45	1,26						1,21
3	Xuân Tân	1,35	0,55	0,80							
4	Xuân Minh	1,50	0,20		1,30						
5	Thọ Thắng	0,50	0,20	0,30							
6	Xuân Lập	3,40	2,34		0,60	0,46					

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá

7	Xuân Yên	1,80	1,50	0,30							
8	Phú Yên	2,50	2,00		0,50						
9	Xuân Tín	5,46	0,48	4,95							0,03
10	Quảng Phú	4,32	0,30	3,47			0,55				
11	Thọ Lập	3,09	1,00	2,09							
12	Xuân Châu	12,40	0,30	11,57			0,23				0,30
13	Thọ Minh	9,30	2,30	7,00							
14	Xuân Thiên	8,50	3,50	2,00	3,00						
15	Xuân Thắng	5,00	3,50	1,50							
16	Xuân Phú	45,42	1,62	12,50	28,11	0,51		1,46	0,97		0,25
17	Thọ Lâm	6,04	0,60	1,50	2,64					0,60	0,70
18	Thọ Diên	5,59	1,06	4,53							
19	Xuân Hưng	4,11	0,13	1,44	2,54						
20	Xuân Sơn	3,26	0,49				1,32			1,45	
21	Xuân Giang	6,67	0,50	2,04	4,13						
22	Tây Hồ	1,12	1,12								
23	Xuân Hòa	10,74	8,20	2,50						0,03	0,01
24	Xuân Trường	9,49	2,38	3,25	3,83						0,03
25	Thọ Lộc	2,78	2,08								0,70
26	Xuân Phong	2,87	2,52								0,35
27	Thọ Hải	5,04	0,54	4,50							
28	Nam Giang	10,00	3,50		6,50						
29	Bắc Lương	6,20	3,06	3,14							
30	Hạnh Phúc	3,80	3,80								
31	Xuân Thành	5,82	0,50	1,00	4,32						
32	Thọ Nguyên	5,15	1,50		3,50						0,15
33	Xuân Khánh	3,50	3,50								
	Tổng	192,19	56,87	60,66	63,35	0,97	2,10	1,46	0,97	2,08	3,73

Đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là 318,98 ha, tăng 192,19 ha so với năm 2015.

2.2.3.2. Điều chỉnh quy hoạch nhóm đất phi nông nghiệp;

Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 10.260,87 ha, tăng 1.286,13 ha so với năm 2015. Cụ thể từng loại đất như sau:

a. Điều chỉnh quy hoạch đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng hiện có 754,43 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất quốc phòng vẫn giữ nguyên.

b. Điều chỉnh quy hoạch đất an ninh

Đất an ninh hiện có 0,52 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất an ninh tăng 3,00 ha, lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 1,20 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác 1,80 ha.

Bảng 13: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất an ninh

DVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất				
			LUA	HNK	CLN	RSX	MNC
1	Xuân Thắng	1,00		1,00			
2	Xuân Phú	0,80		0,80			
3	TT.Thọ Xuân (Hạnh Phúc)	1,20	1,20				
	Tổng	3,00	1,20	1,80			

Đến năm 2020, diện tích đất an ninh là 3,52 ha, tăng 3,00 ha so với năm 2015.

c. Điều chỉnh quy hoạch đất khu công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp trên địa bàn toàn huyện hiện chưa có. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất khu công nghiệp tăng 550,00 ha để xây dựng khu công nghiệp công nghệ cao Lam Sơn - Sao Vàng trên địa bàn các xã: Xuân Thắng 311,70 ha, Xuân Phú 231,30 ha và Xuân Sơn 7,00 ha.

Cụ thể lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 10,84 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 99,38 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 320,39 ha;
- Đất rừng sản xuất 63,56 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,57 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 13,64 ha;
- Đất ở nông thôn 37,51 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,20 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,02 ha;
- Đất sông ngòi, kênh rạch, suối 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,56 ha;
- Đất chưa sử dụng 1,32 ha.

Bảng 14: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất khu công nghiệp

DVT: ha

TT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất											
			LUC	BHK	CLN	RSX	NTS	DHT	ONT	DTS	NTD	SON	MNC	CDS
1	Xuân Thắng	311,70	3,62	15,31	243,80	30,00	0,83	7,56	9,25	0,20	0,42			0,71
2	Xuân Phú	231,30	7,22	79,07	74,59	33,56	0,74	6,08	28,26		0,60	0,01	0,56	0,61
3	Xuân Sơn	7,00		5,00	2,00									
	Tổng	550,00	10,84	99,38	320,39	63,56	1,57	13,64	37,51	0,20	1,02	0,01	0,56	1,32

Đến năm 2020, diện tích khu công nghiệp là 550,00 ha, tăng 550,00 ha so với năm 2015.

c. Điều chỉnh quy hoạch đất cụm công nghiệp

Diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn toàn huyện hiện chưa có. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cụm công nghiệp tăng 42,00 ha để xây dựng các cụm công nghiệp, làng nghề tập trung. Cụ thể lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 20,96 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 17,17 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 1,61 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1,62 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,64 ha.

Bảng 15: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất cụm công nghiệp

DVT:ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất						
			LUA	HNK	RSX	NTS	DHT	MNC	CSD
1	Xuân Lai	3,00	2,50			0,14	0,36		
2	Thọ Minh	18,00	11,46	5,00		0,31	0,76		0,47
3	Thọ Nguyên	3,00	3,00						
4	TT.Thọ Xuân (Tây Hồ và Xuân Trường)	25,40	4,00	12,17		1,16	0,50		0,17
	Tổng	42,00	20,96	17,17		1,61	1,62		0,64

Đến năm 2020, diện tích cụm công nghiệp là 42,00 ha, tăng 42,00 ha so với năm 2015.

d. Điều chỉnh quy hoạch đất thương mại - dịch vụ

Diện tích đất thương mại - dịch vụ hiện có 54,60 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này tăng 114,81 ha; lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 47,02 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 53,64 ha;
- Đất rừng sản xuất 12,07 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1,21 ha;
- Đất ở nông thôn 0,01 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,67 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,19 ha.

Bảng 16: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất thương mại - dịch vụ

DVT:ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất						
			LUA	HNK	RSX	DHT	ONT	NTD	CSD
1	Xuân Minh	5,00	5,00						
2	Xuân Lai	5,50	3,20	2,00					
3	Phú Yên	5,00		5,00					
4	Xuân Tín	2,00	2,00						
5	Xuân Thắng	21,59	0,80	19,98				0,62	0,19
6	Xuân Phú	24,95		11,62	12,07	1,21		0,05	
7	Xuân Bái	1,00		1,00					
8	Thọ Xương	9,50	0,70	8,80					
9	Xuân Hưng	0,50	0,50						
10	Xuân Sơn	3,00		3,00					
11	Xuân Giang	1,00	1,00						
12	Tây Hồ	2,00	2,00						
13	Thọ Lộc	8,65	7,11	1,54					
14	Xuân Phong	2,84	2,83				0,01		
15	Thọ Hải	5,00	5,00						
16	Nam Giang	2,48	2,48						
17	Hạnh Phúc	8,50	8,50						
18	Xuân Thành	1,00	1,00						
19	TT. Lam Sơn	3,80	3,80						
20	Xuân Tân	0,50	0,50						
21	Xuân Vinh	1,00	1,00						
22	Xuân Châu	0,30	0,30						
	Tổng	114,81	47,02	53,64	12,07	1,21	0,01	0,67	0,19

Đến năm 2020, diện tích đất thương mại - dịch vụ là 169,41 ha, tăng 114,81 ha so với năm 2015.

e. Điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện có 108,08 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 55,47 ha; lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 36,66 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 14,56 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,54 ha;
- Đất rừng sản xuất 3,50 ha;
- Đất ở nông thôn 0,15 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,06 ha.

Bảng 17: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất						
			LUA	HNK	CLN	RSX	ONT	CSD	
1	Xuân Minh	1,50	1,50						
2	Xuân Lai	2,00	2,00						
3	Phú Yên	0,69	0,63						0,06
4	Quảng Phú	0,51		0,51					
5	Xuân Lam	1,74	1,20			0,54			
6	Xuân Thắng	3,50		3,50					
7	Xuân Phú	6,68	0,56	2,62			3,50		
8	Thọ Xương	4,68	1,62	3,06					
9	Thọ Diên	0,85	0,70					0,15	
10	Xuân Hưng	0,50	0,50						
11	Xuân Sơn	2,00		2,00					
12	Xuân Giang	2,03	2,03						
13	Tây Hồ	3,50	3,50						
14	Xuân Trường	1,87		1,87					
15	Thọ Lộc	13,50	13,50						
16	Xuân Phong	1,50	1,50						
17	Thọ Hải	1,87	1,87						
18	Nam Giang	1,74	1,74						
19	Bắc Lương	0,62	0,62						
20	Hạnh Phúc	2,85	2,85						
21	Xuân Thành	1,00		1,00					
22	Thọ Nguyên	0,34	0,34						
	Tổng	55,47	36,66	14,56	0,54	3,50	0,15	0,06	

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,80 ha cho đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 162,75 ha, tăng 54,67 ha so với năm 2015.

f. Điều chỉnh quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản:

Năm 2015, diện tích đất khoáng sản là 37,21 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất này giữ nguyên đến năm 2020.

g. Điều chỉnh quy hoạch đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng hiện tại là 3.094,29 ha, gồm các loại đất: Đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo, đất giao thông, đất thủy lợi, đất truyền dẫn năng lượng, đất bưu chính viễn thông, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ.

Đến năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng là 3.285,04 ha, tăng 190,75

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
ha so với năm 2015. Cụ thể từng loại đất như sau:

*** Điều chỉnh quy hoạch đất giao thông**

Diện tích đất giao thông hiện có 1.953,72 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất giao thông biến động như sau:

Diện tích đất giao thông tăng 175,14 ha để tiếp tục nâng cấp, mở mới và mở rộng các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên xã, đường trong khu dân cư mới, đường nội đồng, khu dịch vụ bay (tập đoàn FLC), ... Cụ thể như sau:

- Khu dịch vụ bay (tập đoàn FLC);
- Mở rộng Quốc lộ 47 B đi từ Thọ Xuân - Yên Định;
- Mở mới tuyến đường từ ngã tư siêu thị - Quốc lộ 47 - Cảng hàng không Thọ Xuân;
- Mở rộng đường Quốc lộ 47 C - ngã ba cây gạo - TT Thọ Xuân;
- Mở rộng đường Bắc Lương - Nam Giang - Thọ Nguyên;
- Nâng cấp đường Cầu Kè Thọ Xuân kéo dài (từ Xuân Khánh - TT Thọ Xuân);
- Bến xe tại xã Xuân Yên;
- Bến xe tại xã Xuân Châu;
- Mở rộng đường từ đền Lê Hoàn - Xuân Lai;
- Mở rộng đường cứu hộ, cứu nạn Xuân Tín - Quảng Phú;
- Mở rộng tuyến đường 506 B;
- Mở mới tuyến đường trong khu công nghiệp (tuyến số 4,12,15,17)
- Nâng cấp, mở rộng, mở mới các tuyến nội đồng, đường trong khu dân cư mới.

Bảng 18: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất giao thông

TT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất											
			LUC	HNK	CLN	NTS	RSX	ONT	ODT	SKC	DHT	NTD	SMN	CSD
1	Thọ Trường	0,20		0,20										
2	Xuân Vinh	0,20	0,20											
3	Xuân Tân	0,49	0,49											
4	Xuân Minh	0,70	0,70											
5	Thọ Thắng	1,04	0,63	0,41										
6	Xuân Lai	4,85	0,25	1,90		0,40		2,30						
7	Xuân Lập	0,95	0,30	0,39		0,26								
8	Xuân Yên	1,20	0,85	0,35										
9	Phú Yên	0,90		0,90										

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá

10	Xuân Tín	0,66	0,50	0,16										
11	Quảng Phú	1,25	0,50	0,75										
12	Thọ Lập	0,85	0,60					0,25						
13	Xuân Châu	0,80	0,40	0,40										
14	Thọ Minh	0,45	0,12	0,33										
15	Xuân Thiên	1,00		1,00										
16	Xuân Lam	0,50	0,50											
17	Xuân Thắng	57,13	6,59	0,35	5,21		3,20	30,40			1,53	4,28	5,50	0,07
18	Xuân Phú	14,85	3,47	0,97	0,60			7,26		0,80	0,80	0,50	0,45	
19	Xuân Bái	10,33	3,25	0,88	3,50		1,50	1,20						
20	Thọ Xương	11,01	6,43	3,08				1,50						
21	Thọ Lâm	1,50	0,40	1,10										
22	Thọ Diên	0,50	0,20	0,30										
23	Xuân Hưng	6,25	4,50	1,25				0,50						
24	Xuân Sơn	14,19	2,36	4,92	1,06	0,08		4,62					1,15	
25	Xuân Quang	4,00	3,50	0,50										
26	Xuân Giang	5,00	5,00											
27	Tây Hồ	3,41	2,66					0,75						
28	Xuân Hoà	0,96		0,96										
29	Xuân Trường	3,91	2,00	0,91		0,70		0,30						
30	Nam Giang	1,20	1,20											
31	Thọ Lộc	0,48	0,48											
32	Xuân Phong	0,44	0,44											
33	Thọ Hải	1,50	0,50	1,00										
34	Bắc Lương	0,50	0,50											
35	Hạnh Phúc	2,72	2,50					0,22						
36	Xuân Thành	0,20	0,20											
37	Thọ Nguyên	1,08	1,08											
38	Xuân Khánh	0,60	0,60											
39	TT. Sao Vàng	6,55		4,00					2,55					
40	TT. Lam Sơn	8,50	0,50	3,30	3,20				1,50					

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá

41	TT. Thọ Xuân	2,29	0,91	0,10					1,28					
	Tổng	175,14	55,21	30,41	13,57	1,44	4,7	49,3	5,33	0,8	2,33	4,78	7,1	0,07

Diện tích đất giao thông giảm 12,78 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,90 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 9,17 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 1,39 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,57 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 0,63 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha

Đến năm 2020, diện tích đất giao thông là 2.116,08 ha, tăng 162,36 ha so với năm 2015.

*** Điều chỉnh quy hoạch đất thủy lợi**

Diện tích đất thủy lợi hiện có 945,01 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất thủy lợi biến động như sau:

Diện tích đất thủy lợi tăng 14,63 ha để nâng cấp, cải tạo, hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi nội đồng, tiếp tục hoàn thiện dự án quy hoạch kênh Bắc sông Chu đoạn qua một số xã: Xuân Lập (đoạn N7, N19), Xuân Yên (đoạn N14, N21), Thọ Trường, Xuân Minh, Thọ Lập, Thọ Minh, Quảng Phú, Xuân Tín, Xuân Vinh, Xuân Thiên; quy hoạch trạm bơm Quang Hoa, hệ thống bơm tưới nước khu nông nghiệp công nghệ cao Lam Sơn,... Cụ thể lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 9,39 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 3,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng 1,64 ha.

Bảng 19: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất thủy lợi

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất				
			LUA	HNK	NTS	MNC	CSD
1	Thọ Trường	1,00	0,20	0,40	0,30		0,10
2	Xuân Vinh	1,12	0,80				0,32
3	Xuân Tân	0,08	0,08				
4	Xuân Minh	2,14	1,00	1,04		0,10	
5	Thọ Thắng	0,05					0,05
6	Xuân Lai	0,08	0,08				
7	Xuân Lập	1,50	1,20				0,30
8	Xuân Yên	1,30	0,81	0,49			
9	Phú Yên	1,10	0,90		0,20		

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá

10	Xuân Tín	1,50	1,20				0,30
11	Quảng Phú	0,50	0,35				0,15
12	Thọ Lập	0,50	0,31				0,19
13	Xuân Châu	0,10	0,10				
14	Thọ Minh	0,08	0,08				
15	Xuân Thiên	1,10	0,87				0,23
16	Xuân Thắng	0,20		0,20			
17	Xuân Phú	0,10	0,10				
18	Xuân Bái	2,18		2,18			
19	Thọ Lâm	0,08	0,08				
20	Thọ Diên	0,10		0,10			
21	Xuân Hưng	0,07	0,07				
22	Xuân Sơn	0,07	0,07				
23	Xuân Quang	0,10		0,10			
24	Xuân Giang	0,08	0,08				
25	Tây Hồ	0,05		0,05			
26	Xuân Hoà	0,09	0,09				
27	Thọ Lộc	0,05	0,05				
28	Xuân Phong	0,10		0,10			
29	Thọ Hải	0,08	0,08				
30	Nam Giang	0,08	0,08				
31	Bắc Lương	0,09	0,09				
32	Hạnh Phúc	0,18	0,18				
33	Xuân Thành	0,07	0,07				
34	Thọ Nguyên	0,09	0,09				
35	Xuân Khánh	0,10	0,10				
36	TT.Sao Vàng	0,25	0,25				
37	TT.Lam Sơn	0,12		0,12			
38	TT.Thọ Xuân	0,18	0,18				
	Tổng	14,63	9,39	3,00	0,50	0,10	1,64

Diện tích đất thủy lợi giảm 6,18 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,07 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 3,05 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,23 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,64 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 2,18 ha;
- Chuyển sang đất xử lý chất thải, bãi thải 0,01 ha;

Đến năm 2020, diện tích đất thủy lợi là 953,46 ha, tăng 8,45 ha so với năm 2015.

*** Điều chỉnh quy hoạch đất công trình năng lượng**

Diện tích đất công trình năng lượng hiện có 6,70 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất công trình năng lượng tăng 1,04 ha, lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,81 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha.

Bảng 20: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất truyền dẫn năng lượng

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất	
			LUA	HNK
1	Thọ Trường	0,03	0,03	
2	Xuân Yên	0,01		0,01
3	Xuân Tín	0,20	0,20	
4	Quảng Phú	0,02	0,02	
5	Thọ Lập	0,01	0,01	
6	Thọ Xương	0,20	0,20	
7	Thọ Lâm	0,20		0,20
8	Xuân Hưng	0,03	0,03	
9	Xuân Sơn	0,25	0,25	
10	Tây Hồ	0,04	0,04	
11	Thọ Hải	0,03	0,02	0,01
12	Xuân Lập	0,01	0,01	
13	TT.Sao Vàng	0,01		0,01
	Tổng	1,04	0,81	0,23

Đến năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng là 7,74 ha, tăng 1,04 ha so với năm 2015.

*** Điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng cơ sở văn hoá**

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện có 7,03 ha, đây là diện tích đất các tượng đài liệt sỹ trên địa bàn xã, huyện và trung tâm văn hoá huyện. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 1,04 ha; lấy vào đất trồng lúa (xây dựng tượng đài liệt sỹ tại xã Thọ Thắng và tượng đài liệt sỹ huyện tại xã Hạnh Phúc). Lấy vào đất trồng lúa.

Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 8,07 ha, tăng 1,04 ha so với năm 2015.

*** Điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở y tế.**

Diện tích đất cơ sở y tế hiện có 16,39 ha, là diện tích các trạm y tế của xã, thị trấn và bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích đất cơ sở y tế tăng 2,37 ha để xây dựng trạm y tế xã Thọ Lập, trạm y tế xã Thọ Trường và bệnh viện đa khoa trên địa bàn xã Thọ Xương (theo dự án

Bảng 21: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở y tế

DVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất	
			LUA	HNK
1	Thọ Lập	0,16	0,16	
2	Thọ Xương	2,00		2,00
3	Thọ Trường	0,21		0,21
	Tổng	2,37	0,16	2,21

Diện tích đất cơ sở y tế giảm 0,16 ha cho đất ở nông thôn tại xã Quảng Phú. Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở y tế là 18,60 ha, tăng 2,21 ha so với năm 2015.

*** Điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

Diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo hiện có 80,72 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo tăng 7,37 ha; lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 5,29 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,84 ha;
- Đất ở nông thôn 0,15 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha.

Bảng 22: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở giáo dục - đào tạo

DVT: ha

TT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất				
			LUA	HNK	ONT	NTD	DSH
1	Xuân Yên	0,04		0,04			
2	Xuân Lai	1,48	0,60	0,88			
3	Thọ Lập	1,70	0,60	1,10			
4	Xuân Thắng	1,61	0,61	1,00			
5	Xuân Phú	0,07			0,07		
6	Thọ Lâm	0,60		0,60			
7	Xuân Trường	0,08			0,08		
8	Hạnh Phúc	1,29	1,20				0,09
9	Xuân Hoà	0,14	0,14				
10	Thọ Xương	0,55	0,55				
	Tổng	7,37	5,29	1,84	0,15		0,09

Diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo giảm 1,23 ha; do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,42 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở thể dục thể thao 0,32 ha;

- Chuyển sang đất ở nông thôn 0,43 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở giáo dục - đào tạo là 86,86 ha, tăng 6,14 ha so với năm 2015.

*** Điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở thể dục - thể thao**

Diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao hiện có 68,18 ha, là diện tích sân thể thao tại các xã, thị trấn và trung tâm thể dục, thể thao huyện. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

Diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao tăng 8,25 ha để mở rộng và mở mới một số sân thể thao trên địa bàn các xã, thị trấn; lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 5,15 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,10 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,36 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha;
- Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,32 ha;
- Đất ở nông thôn 0,03 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng 0,05 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,20 ha.

Bảng 23: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở thể dục - thể thao

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất								
			LUA	HNK	NTS	RSX	SKC	DGD	ONT	MNC	CSD
1	TT.Thọ Xuân, Tây Hồ	2,50	2,50								
2	Xuân Tân	0,24			0,04						0,20
3	Thọ Thắng	0,56	0,25	0,31							
4	Xuân Lập	0,30	0,30								
5	Xuân Yên	0,91	0,10	0,81							
6	Phú Yên	0,57	0,25					0,32			
7	Xuân Châu	0,30		0,30							
8	Xuân Phong	0,85	0,85								
9	Tây Hồ	1,50	1,50								
10	Quảng Phú	0,18		0,13						0,05	
11	Thọ Lâm	0,36				0,36					
12	Thọ Hải	0,45	0,25	0,20							
13	Xuân Hòa	0,20	0,20								
14	Bắc Lương	0,50		0,50							
15	Nam Giang	0,65	0,20	0,45							
16	Xuân Thành	0,03							0,03		
17	Thọ Nguyên	0,35	0,35								
18	Xuân Khánh	0,30	0,30								
19	Xuân Bái	0,17	0,17								
	Tổng	8,25	5,15	2,10	0,04	0,36		0,32	0,03	0,05	0,20

* Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao giảm 2,70 ha do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 1,42 ha;
- Chuyển sang đất giao thông 0,15 ha;
- Chuyển sang đất chợ 0,29 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 0,24 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở thể dục - thể thao là 73,73 ha, tăng 5,55 ha so với năm 2015.

*** Điều chỉnh quy hoạch đất chợ**

Diện tích đất chợ hiện có 14,28 ha. Đây là diện tích các chợ hiện tại trên địa bàn các xã, thị trấn trong toàn huyện. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất chợ tăng 4,50 ha để mở rộng, mở mới các chợ tại các xã: Chợ theo quy hoạch đô thị Lam Sơn - Sao Vàng (tại thị trấn Lam Sơn, xã Xuân Phú, xã Xuân Thắng), Xuân Yên, Phú Yên, chợ Sếp (Quảng Phú), chợ Thạc (Xuân Lai), Xuân Tín, Xuân Minh, Thọ Lộc,... Lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 2,84 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,44 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,77 ha;
- Đất rừng sản xuất 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;
- Đất cơ sở thể dục - thể thao 0,29 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,01 ha.

Bảng 24: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất chợ

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất						
			LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DTT	CSD
1	Xuân Minh	0,50	0,50						
2	Xuân Yên	0,42		0,42					
3	Xuân Lai	0,29						0,29	
4	Phú Yên	0,50			0,50				
5	Xuân Tín	0,42	0,34	0,02			0,05		0,01
6	Quảng Phú	0,37			0,27	0,10			
7	Thọ Lộc	0,50	0,50						
8	TT.Lam Sơn	0,50	0,50						
9	Xuân Phú	0,50	0,50						
10	Xuân Thắng	0,50	0,50						
	Tổng	4,50	2,84	0,44	0,77	0,10	0,05	0,29	0,01

Đến năm 2020, diện tích đất chợ là 18,78 ha, tăng 4,50 ha so với năm 2015.

*** Điều chỉnh quy hoạch đất bưu chính viễn thông**

Diện tích đất bưu chính - viễn thông hiện có 1,61 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

- Diện tích đất bưu chính - viễn thông tăng 0,08 ha, để xây dựng trung tâm chăm sóc khách hàng của Mobifone ở Tây Hồ, lấy vào đất trồng lúa;
- Diện tích đất bưu chính viễn thông giảm 0,04 ha cho mục đích đất ở tại xã Xuân Phú.

Đến năm 2020, diện tích đất bưu chính - viễn thông là 1,65 ha, tăng 0,04 ha so với năm 2015

*** Điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở dịch vụ xã hội**

Diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội hiện có 0,07 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích này giữ nguyên so với năm 2015.

h. Điều chỉnh quy hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa hiện có 53,21 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa tăng 141,00 ha, để xây dựng nâng cấp, mở rộng các di tích như: Khu di tích Lam Kinh, đền thờ Lê Hoàn (Xuân Lập); di tích cách mạng Bãi Vải (Thọ Trường); chùa Tậu (Xuân Trường); di tích cách mạng Yên Trường (Thọ Lập); nghề đền Cao Sơn (Xuân Quang), mở rộng khu lăng mộ vua Lê Dụ Tông (Xuân Giang); đền thờ Quốc mẫu Trần Thị Ngọc Trần (Thọ Diên).

Cụ thể lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 27,92 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 79,41 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 16,58 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,90 ha;
- Đất ở nông thôn 5,33 ha;
- Đất ở đô thị 1,12 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,82 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 7,73 ha;
- Đất chưa sử dụng 1,19 ha.

Bảng 25: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất có di tích lịch sử, văn hóa

DVT: ha

TT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất								
			LUA	HNK	CLN	NTS	ONT	ODT	NTD	MNC	CSD
1	Thọ Trường	3,84		3,84							
2	Xuân Lập	26,12	13,57	7,78	3,58						1,19

3	Phú Yên	0,05					0,05				
4	Thọ Lập	1,00					1,00				
5	Xuân Lam	67,88	5,25	47,21	3,09		3,78		0,82	7,73	
6	Thọ Diên	3,00	2,55				0,45				
7	Xuân Quang	4,00	1,15	0,86	1,09	0,90					
8	Xuân Giang	1,00	1,00								
9	Xuân Hoà	1,30		0,80			0,50				
10	Xuân Trường	0,34		0,34							
11	Thọ Nguyên	3,00	3,00								
12	TT. Lam Sơn	29,47	0,95	18,58	8,82			1,12			
	Tổng	141,00	27,92	79,41	16,58	0,90	5,33	1,12	0,82	7,73	1,19

Đến năm 2020, diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa là 194,21 ha, tăng 141,00 ha so với năm 2015.

i. Điều chỉnh quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải hiện có 26,68 ha, đây là nơi tập kết, chôn lấp, xử chất thải trong sinh hoạt và sản xuất, đảm bảo hợp vệ sinh, không ô nhiễm môi trường trên địa bàn toàn huyện. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 21,80 ha, để xây dựng bãi chứa rác thải tại 19 xã và 01 bãi chôn lấp, xử lý chất thải của huyện tại xã Xuân Phú (theo Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 18/02/2009 của chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020). Lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,46 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 0,78 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,04 ha;
- Đất rừng sản xuất 20,00 ha;
- Đất thủy lợi 0,01 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,51 ha.

Bảng 26: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải

DVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất					
			LUA	HNK	CLN	RSX	DTL	CSD
3	Xuân Yên	0,30		0,26	0,04			
5	Phú Yên	0,30	0,29				0,01	
8	Xuân Châu	0,50	0,17	0,10				0,23
10	Xuân Phú	20,00				20,00		
13	Xuân Giang	0,20		0,20				
20	Xuân Thành	0,50		0,22				0,28
	Tổng	21,80	0,46	0,78	0,04	20,00	0,01	0,51

Đến năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 48,48 ha, tăng 21,80 ha so với năm 2015.

j. Điều chỉnh quy hoạch đất ở nông thôn

Diện tích đất ở nông thôn toàn huyện hiện có 3080,29 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở nông thôn biến động như sau:

* Diện tích đất ở nông thôn tăng 185,23 ha; lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa 125,41 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 33,89 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 2,42 ha;
- Đất rừng sản xuất 9,28 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 10,04 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 1,46 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng 0,28 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha;
- Đất chưa sử dụng 2,17 ha.

Bảng 27: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất ở nông thôn

ĐVT: ha

TT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất										
			LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DHT	TSC	DSH	MNC	CSD	
1	Thọ Trường	2,75	2,15					0,32					0,28
2	Xuân Vinh	5,87	5,75						0,10				0,02
3	Xuân Tân	5,94	3,87	0,25				1,82					
4	Xuân Minh	5,60	4,80	0,80									
5	Thọ Thắng	2,43	1,89	0,24				0,08			0,06		0,16
6	Xuân Lai	3,55	3,55										
7	Xuân Lập	5,00	3,00	0,50				1,50					
8	Xuân Yên	6,53	4,58	1,95									
9	Phú Yên	4,55	4,04	0,08					0,43				
10	Xuân Tín	4,73	4,63					0,10					
11	Quảng Phú	5,09	0,26	1,29	0,29	2,89		0,16					0,20
12	Thọ Lập	7,62	7,11	0,26				0,09			0,10		0,06
13	Xuân Châu	3,68	2,17	0,78	0,65			0,04		0,04			
14	Thọ Minh	5,11	4,67	0,40								0,04	
15	Xuân Thiên	6,17	2,34	1,99				1,15		0,24			0,45
16	Xuân Lam	4,01	3,54	0,42	0,05								
17	Xuân Thắng	4,56	1,56	3,00									
18	Xuân Phú	6,98	0,10	3,05		3,83							
19	Xuân Bái	2,25	1,83	0,20	0,22								
20	Thọ Xương	6,75	6,25					0,22					0,28
21	Thọ Lâm	4,87	0,73	1,49		2,50			0,10				0,05
22	Thọ Diên	5,94	4,67	0,25				1,02					
23	Xuân Hưng	5,60	4,70	0,90									

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá

24	Xuân Sơn	2,43	1,11	1,02		0,06	0,08					0,16
25	Xuân Quang	5,00	3,00	0,50			1,50					
26	Xuân Giang	6,53	4,58	1,95								
27	Tây Hồ	4,00	3,50	0,50								
28	Xuân Hòa	4,73	4,63				0,10					
29	Xuân Trường	5,09	4,17	0,47	0,29			0,16				
30	Thọ Lộc	7,62	7,17	0,26			0,09			0,04		0,06
31	Xuân Phong	3,68	2,17	0,78	0,65			0,04		0,04		
32	Thọ Hải	5,05	4,54	0,08				0,43				
33	Nam Giang	5,67	1,26	1,99			1,97					0,45
34	Bắc Lương	4,61	4,17	0,44								
35	Hạnh Phúc	3,01	2,54	0,42	0,05							
36	Xuân Thành	3,00		3,00								
37	Thọ Nguyên	6,98	2,55	4,43								
38	Xuân Khánh	2,25	1,83	0,20	0,22							
	Tổng	185,23	125,41	33,89	2,42	9,28	10,04	1,46	0,24	0,28	0,04	2,17

* Diện tích đất ở nông thôn giảm 95,37 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,46 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 37,51 ha;
- Chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,01 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 49,48 ha;
- Chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa 5,33 ha
- Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,72 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,61 ha;
- Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,10 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất ở nông thôn là 3.170,15 ha, tăng 89,86 ha so với năm 2015.

k. Điều chỉnh quy hoạch đất ở đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị trong toàn huyện hiện có 111,95 ha, là đất ở thuộc 3 thị trấn: Thị trấn Thọ Xuân, thị trấn Lam Sơn và thị trấn Sao Vàng. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất ở đô thị biến động như sau:

* Diện tích đất ở đô thị tăng 45,48 ha tại các đơn vị: Thị trấn Thọ Xuân mở rộng, đô thị Lam Sơn - Sao Vàng (thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng, xã Thọ Xương, xã Xuân Bái, Xuân Thắng, Xuân Phú). Lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 25,36 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 10,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 2,01 ha;
- Đất rừng sản xuất 1,56 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 2,14 ha;

- Đất phát triển hạ tầng 0,04 ha;
- Đất chưa sử dụng 4,37 ha.

Bảng 28: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất ở đô thị

ĐVT: ha

TT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất						
			LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DHT	CSD
1	Xuân Thắng	6,88		2,40	0,80	0,52	0,81		2,35
2	Xuân Phú	2,97	0,94	0,29	0,66	1,04		0,04	
3	Xuân Bái	0,91	0,25	0,66					
4	Thọ Xương	3,26	2,16	1,10					
5	Thọ Lâm	2,05		1,50	0,55				
6	TT. Sao Vàng	3,75		1,40			1,33		1,02
7	TT. Lam Sơn	2,65		2,65					
8	Hạnh Phúc	17,28	17,28						
9	TT.Thọ Xuân	5,73	4,73						1,00
	Tổng	45,48	25,36	10,00	2,01	1,56	2,14	0,04	4,37

* Diện tích đất ở đô thị giảm 6,45 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng 5,33 ha;
- Đất có di tích lịch sử văn hóa 1,12 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất ở đô thị là 150,98 ha, tăng 39,03 ha so với năm 2015.

I. Điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện có 19,55 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 3,74 ha, lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng lúa 2,33 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,31 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha.

Bảng 29: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan

ĐVT: ha

TT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất		
			LUA	HNK	NTS
1	Thọ Thắng	0,53	0,53		
2	Thọ Minh	0,10	0,10		
3	Xuân Thiên	0,80	0,08	0,72	
4	Thọ Lộc	0,50	0,50		
5	Xuân Tân	0,25	0,15		0,10
6	Phú Yên	0,59		0,59	
7	TT.Lam Sơn	0,97		0,97	
	Tổng	3,74	2,33	1,31	0,10

Đồng thời, trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,24 ha do chuyển sang đất ở nông thôn (xã Xuân Thiên).

Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 23,05 ha, tăng 3,50 ha so với năm 2015.

m. Điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện có 14,03 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này biến động như sau:

* Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 3,30 ha; lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 1,53 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 1,41 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,29 ha;
- Đất mặt nước chuyên dùng 0,07 ha.

Bảng 30: Diện tích điều chỉnh QH đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất			
			LUA	HNK	CLN	MNC
1	Xuân Lai	0,30	0,30			
2	Quảng Phú	0,20		0,20		
3	Xuân Thắng	0,50		0,21	0,29	
4	Xuân Phú	0,30		0,30		
5	TT. Lam Sơn	0,70		0,70		
6	TT. Thọ Xuân	1,23	1,23			
7	Thọ Hải	0,07				0,07
	Tổng	3,30	1,53	1,41	0,29	0,07

* Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp giảm 0,30 ha, do chuyển sang các mục đích:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,20 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,07 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 17,03 ha, tăng 3,00 ha so với năm 2015.

n. Điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện có 5,92 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 3,30 ha; lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,50 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,08 ha;
- Đất ở nông thôn 0,72 ha.

Bảng 31: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tôn giáo

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất		
			LUC	HNK	ONT
1	Phú Yên	0,05			0,05
2	Quảng Phú	0,58		0,58	
3	Thọ Xương	0,40			0,40
4	Thọ Lâm	0,80		0,53	0,27
5	Thọ Diên	0,50	0,50		
6	Xuân Sơn	0,97		0,97	
	Tổng	3,30	0,50	2,08	0,72

Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 9,22 ha, tăng 3,30 ha so với năm 2015.

p. Điều chỉnh quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa

Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa hiện có 232,57 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này có biến động như sau:

* Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng 58,31 ha; trong đó:

- Xây dựng nghĩa trang đô thị tại xã Xuân Thắng (theo Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 13/07/2017 về việc phê duyệt quy hoạch nghĩa trang tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035 và Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư).

Bảng 32: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất				
			LUA	HNK	CLN	RSX	CSD
1	Thọ Trường	0,20	0,20				
2	Xuân Minh	0,10		0,10			
3	Xuân Lai	0,20	0,20				
4	Phú Yên	0,17	0,17				
5	Xuân Tín	0,22		0,22			
6	Quảng Phú	0,17	0,17				
7	Xuân Lam	0,19			0,19		
8	Xuân Thắng	45,00		20,00		25,00	
9	Nam Giang	2,20	2,20				
10	Thọ Lâm	2,00				2,00	
11	Thọ Diên	0,91		0,91			
12	Xuân Hưng	0,89		0,89			
13	Xuân Sơn	1,28		1,28			
14	Tây Hồ	0,56	0,56				

15	Thọ Hải	1,29	0,98	0,31			
16	Xuân Hòa	0,23	0,23				
17	Xuân Trường	0,95	0,81				0,14
18	Bắc Lương	1,12	1,12				
19	Hạnh Phúc	0,19	0,19				
20	Xuân Thành	0,24	0,24				
21	Xuân Khánh	0,20	0,20				
	Tổng	58,31	7,27	23,71	0,19	27,00	0,14

- Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ tại xã Thọ Lâm;

- Mở rộng và mở mới nghĩa địa tại 20 xã trên địa bàn huyện.

* Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa giảm 7,29 ha, do chuyển sang các mục đích:

- Chuyển sang đất khu công nghiệp 1,02 ha;
- Chuyển sang đất thương mại - dịch vụ 0,67 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 4,78 ha;
- Chuyển sang đất di tích danh thắng 0,82 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa là 283,59 ha, tăng 51,02 ha so với năm 2015.

q. Điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ hiện có 5,17 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ tăng 27,16 ha, để làm nơi tập kết cát tại các xã: Xuân Thành, Thọ Trường, Thọ Lâm, Thọ Hải, Thọ Minh, Xuân Khánh và khai thác đất phục vụ sản xuất gạch không nung (tại các xã: Xuân Thắng, Quảng Phú, Xuân Châu, Xuân Phú, Xuân Sơn, Xuân Vinh). Lấy vào các loại đất sau:

- Đất trồng cây hàng năm khác 8,55 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 15,92 ha;
- Đất rừng sản xuất 1,64 ha;
- Đất sông ngòi, kênh, rạch 0,30 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng 0,75 ha.

Bảng 33: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất vật liệu XD, gồm sứ

DVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất				
			HNK	CLN	RSX	SON	BCS
1	Thọ Trường	0,76	0,76				
2	Xuân Vinh	1,01	1,01				
3	Quảng Phú	1,00		1,00			
4	Xuân Châu	4,00	1,00	3,00			
5	Thọ Minh	3,76	3,76				

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá

6	Xuân Thắng	4,00	0,32	3,68			
7	Xuân Phú	4,88		4,24	0,64		
8	Thọ Lâm	0,40	0,40				
9	Xuân Sơn	5,00		4,00	1,00		
10	Xuân Bái	0,30				0,30	
11	Thọ Hải	0,75					0,75
12	Xuân Thành	0,90	0,90				
13	Xuân Khánh	0,40	0,40				
	Tổng	27,16	8,55	15,92	1,64	0,30	0,75

Đến năm 2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sù là 32,90 ha, tăng 27,16 ha so với năm 2015.

r. Điều chỉnh quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng hiện có 26,47 ha, đây là đất của các nhà văn hóa thôn, khu phố, là nơi hội họp của cộng đồng dân cư thôn, khu phố, xóm.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích loại đất này có biến động như sau:

* Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 9,01 ha; lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 4,49 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 2,13 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,72 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 0,50 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 0,18 ha;
- Đất ở nông thôn 0,61 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha;
- Đất chưa sử dụng 0,35 ha.

Bảng 34: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng

DVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất								
			LUA	HNK	CLN	NTS	ONT	DGT	DTS	DGD	CSD
1	Xuân Tân	0,70	0,70								
2	Thọ Thắng	0,42				0,40	0,02				
3	Xuân Lập	0,06	0,06								
4	Xuân Yên	0,43	0,15	0,26			0,02				
5	Xuân Tín	0,98	0,75	0,04				0,12		0,06	0,01
6	Quảng Phú	0,24	0,08	0,05			0,11				
7	Thọ Minh	0,42	0,30	0,12							
8	Xuân Thắng	2,61	0,21	1,32	0,72		0,36				
9	Xuân Phú	0,23	0,07	0,16							
10	Thọ Diên	0,39	0,36	0,03							0,06
11	Xuân Sơn	0,06	0,06								

12	Thọ Hải	0,05		0,05							
13	Nam Giang	0,10		0,10							
14	Bắc Lương	0,06	0,06								
15	Hạnh Phúc	0,12	0,12								
16	Xuân Thành	1,64	1,10			0,10	0,10				0,34
17	TT. Thọ Xuân	0,03							0,03		
18	Xuân Bái	0,53	0,53								
19	Xuân Khánh	0,07	0,07								
	Tổng	9,01	4,43	2,13	0,72	0,50	0,61	0,12	0,03	0,06	0,41

* Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,37 ha, cho mục đích:

- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,09 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 0,28 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 35,11 ha, tăng 8,64 ha so với năm 2015.

s. Điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện có 11,12 ha, là đất của các công trình tín ngưỡng gồm đình đền, miếu, nhà thờ họ,... Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng tăng 1,02 ha; lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa 0,29 ha;
- Đất trồng cây hàng năm 0,55 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 0,08 ha;
- Đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

Bảng 35: Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng

ĐVT: ha

STT	Đơn vị	DT Quy hoạch	Lấy vào các loại đất				
			LUA	HNK	CLN	ONT	NTD
1	Xuân Lập	0,35		0,27	0,08		
2	Xuân Giang	0,10		0,10			
3	Xuân Thắng	0,09		0,09			
4	Xuân Phong	0,09	0,09				
5	Thọ Nguyên	0,29	0,20	0,09			
6	Xuân Bái	0,10				0,10	
	Tổng	1,02	0,29	0,55	0,08	0,10	

Đến năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 12,14 ha, tăng 1,02 ha so với năm 2015.

u. Điều chỉnh quy hoạch đất sông ngòi, kênh rạch, suối

Diện tích đất sông ngòi, kênh rạch, suối trên toàn huyện hiện có 1006,13 ha. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích này giảm 5,81 ha, do chuyển sang các loại đất:

- Đất khu công nghiệp công nghệ cao 0,01 ha;
- Đất phát triển hạ tầng 5,50 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 0,30 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất sông ngòi, kênh rạch, suối là 1.000,32 ha, giảm 5,81 ha so với năm 2015.

v. Điều chỉnh quy hoạch đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng hiện có 331,79 ha. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích, diện tích đất sông ngòi, kênh rạch, suối giảm 53,19 ha, do chuyển sang cho các mục đích:

- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 41,03 ha;
- Chuyển sang đất đất nông nghiệp khác 2,08 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,56 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,75 ha;
- Chuyển sang đất có di tích lịch sử, văn hóa 7,73 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 0,04 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 278,60 ha, giảm 53,19 ha so với năm 2015.

2.2.3.3. Điều chỉnh quy hoạch nhóm đất chưa sử dụng;

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng năm 2015 là 512,37 ha, gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng và núi đá không có rừng cây. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch giảm 127,20 ha cho các mục đích:

- Chuyển sang đất trồng lúa 107,81 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,75 ha;
- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,30 ha;
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 3,73 ha;
- Chuyển sang đất khu công nghiệp 1,32 ha;
- Chuyển sang đất cụm công nghiệp 0,64 ha;
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,19 ha;
- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha;
- Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 1,92 ha;
- Chuyển sang đất có di tích lịch sử, văn hóa 1,19 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,51 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn 2,17 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 4,37 ha;
- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,14 ha;
- Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ 0,75 ha;
- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,35 ha.

Đến năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng còn 385,17 ha; giảm 127,20 ha so với năm 2015.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Các vùng trồng lúa nước đã hình thành từ lâu đời, cần tiếp tục khoanh vùng lúa năng suất chất lượng cao, áp dụng công nghệ khoa học hiện đại, đầu tư tăng năng suất, sản lượng cây lúa, đảm bảo nhu cầu an ninh lương thực trên địa bàn huyện.

Dự kiến đến năm 2020, diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 8.671,13 ha, trong đó định hướng quy hoạch các vùng lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao có diện tích khoảng 6500 ha, tại các xã: Xuân Phong, Thọ Lộc, Tây Hồ, Nam Giang, Xuân Trường, Xuân Giang, Xuân Tín, Xuân Yên, Xuân Lai, Xuân Lập, Xuân Tân, Thọ Diên, Hạnh Phúc,...

2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Các khu vực có thể mạnh về trồng các cây công nghiệp lâu năm phân bố tập trung ở phía Tây huyện, nơi có tài nguyên đất xám feralit điển hình, tại các xã: Thọ Xương, Xuân Bái, Xuân Phú, Xuân Thắng, Thọ Lâm, Xuân Sơn, Xuân Châu, Quảng Phú; chuyên trồng các cây cao su, cà phê, chè, keo và các cây dược liệu. Thời gian tới cần áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đẩy mạnh cơ giới hóa, định hướng phát triển theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp đô thị với sản phẩm hàng hóa có chất lượng và giá trị, thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa.

Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là ứng dụng công nghệ tiên tiến để sản xuất các sản phẩm an toàn, có chất lượng, bảo vệ sức khỏe; tạo ra các sản phẩm có năng suất cao, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh, đóng góp tích cực trong việc bảo vệ môi trường, hạn chế tồn dư hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, chất thải trong chăn nuôi.

2.3.3. Khu vực rừng đặc dụng

Khu vực rừng đặc dụng tập trung tại 2 xã Thọ Lâm và thị trấn Lam Sơn. Trong kỳ quy hoạch, tiếp tục duy trì ổn định các khu này, với tổng diện tích là 66,96 ha, làm cơ sở cho hoạt động nghiên cứu khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.3.4. Khu vực rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất dự kiến đến năm 2020 còn 2.621,00 ha, tập trung tại các xã nằm ở phía Tây và Tây Bắc huyện, nơi có địa hình bán sơn địa: Quảng Phú, Xuân Châu, Xuân Thắng, Xuân Phú, Xuân Bái, Thọ Xương, Thọ Lâm, Xuân Sơn, thị trấn Lam Sơn; Quảng Phú và Xuân Châu; Xuân Thắng, Xuân Phú,

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
Xuân Bái, Thọ Xương, Thọ Lâm, Xuân Sơn, thị trấn Lam Sơn; đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khoanh vùng nông nghiệp công nghệ cao, tập trung ưu tiên đầu tư, hình thành nên vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, bột giấy, khai thác kết hợp với khoanh nuôi, trồng mới, chăm sóc, bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

2.3.5. Khu vực công nghiệp - cụm công nghiệp

Hiện tại, các cơ sở sản xuất công nghiệp của huyện chủ yếu tập trung ở thị trấn Lam Sơn và thị trấn Sao Vàng, đa phần là các cơ sở nhỏ, chưa có sự liên kết, hiệu quả kinh tế còn chưa cao. Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, bố trí quỹ đất cho việc hình thành các khu - cụm công nghiệp tập trung, hình thành khu công nghiệp công nghệ cao thuộc khu đô thị Lam Sơn - Sao Vàng diện tích 550 ha;

Có 04 cụm công nghiệp với quy mô 42,00 ha, tại các đơn vị: Xuân Lai; thị trấn Thọ Xuân mở rộng (Xuân Trường, Tây Hồ), xã Thọ Minh, Thọ Nguyên.

2.3.6. Khu đô thị

Trên cơ sở 3 thị trấn sẵn có, tiếp tục đẩy mạnh phát triển, mở rộng không gian đô thị tại 3 đô thị: Lam Sơn - Sao Vàng, Xuân Lai, thị trấn Thọ Xuân mở rộng, hình thành nên 3 đô thị thương mại - dịch vụ lớn của huyện, góp phần thúc đẩy nền kinh tế của huyện phát triển.

2.3.7. Khu dân cư nông thôn

a. Khu ở:

Trên địa bàn huyện, các khu ở đã được hình thành từ lâu đời, tập trung thành từng cụm, khu dân cư, sống quây quần theo kiểu làng xóm, gắn với đồng ruộng còn gọi là khu dân cư nông thôn, phân bố tại 38/41 xã, thị trấn.

Hàng năm, các khu ở này liên tục phát triển về quy mô, càng ngày càng nâng cao về chất lượng sống. Trong kỳ quy hoạch, tiếp tục giữ ổn định các khu ở có sẵn này, đồng thời hình thành thêm các khu ở mới. Việc hình thành các khu ở mới phải gắn liền với sự đồng bộ hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đảm bảo cho nhân dân có cuộc sống tiện lợi.

b. Khu làng nghề - sản xuất phi nông nghiệp

Huyện Thọ Xuân có các làng nghề truyền thống tập trung ở các xã: Thọ Nguyên, Xuân Thành, Thọ Hải, Thọ Lộc, Xuân Quang, Xuân Sơn, Thọ Diên, Thọ Lâm, TT. Lam Sơn, Thọ Xương, Xuân Bái, Xuân Thiên, Xuân Yên, Xuân Vinh với các ngành nghề như: Cốt nan, cốt ép, đan lát, trồng dâu nuôi tằm, mây giang xiên, mộc dân dụng, bánh gai, sữa chữa cơ khí, gạch, ... Hiện nay, các ngành nghề truyền thống vẫn tiếp tục phát triển, gắn với thị trường tiêu thụ, thu hút lao động nông nhàn, tăng thu nhập cho người lao động.

Thời gian tới, tiếp tục có các chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển các làng

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
 nghề truyền thống, đồng thời du nhập thêm một số ngành nghề mới như: chế biến bột giấy, mộc cao cấp, gỗ xẻ xuất khẩu, mây giang xiên, khâu bóng xuất khẩu..., khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, đặc biệt là thành phần kinh tế tư nhân, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Theo phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ điều chỉnh của huyện Thọ Xuân cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất của các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện, tỉnh. Cụ thể như sau:

- Nguồn thu từ đất:	3.593.958.750.000 đồng
+ Tiền thu từ đất ở nông thôn:	
185,23 ha x 10.000 x 1.500.000 =	2.778.450.000.000 đồng
+ Tiền thu từ đất ở đô thị:	
45,48 ha x 10.000 x 900.000 =	409.320.000.000 đồng
+ Tiền thu từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:	
55,47 ha x 10.000 x 400.000 x 55 % =	122.034.000.000 đồng
+ Tiền thu từ đất thương mại - dịch vụ:	
114,81 x 10.000 x 450.000 x 55 % =	284.154.750.000 đồng
- Chi phí đền bù:	1.530.546.200.000 đồng
+ Đất trồng lúa nước:	
552,82 ha x 10.000 x 40.000 =	221.128.000.000 đồng
+ Đất trồng cây hàng năm còn lại:	
477,46 ha x 10.000 x 40.000 =	190.984.000.000 đồng
+ Đất trồng cây lâu năm:	
639,96 ha x 10.000 x 22.000 =	140.791.200.000 đồng
+ Đất rừng sản xuất:	
145,87 ha x 10.000 x 10.000 =	14.587.000.000 đồng

+ Đất nuôi trồng thủy sản:	
19,94 ha x 10.000 x 40.000 =	7.976.000.000 đồng
+ Đất ở nông thôn:	
95,37 ha x 10.000 x 900.000 =	858.330.000.000 đồng
+ Đất ở đô thị:	
6,45 ha x 10.000 x 1.500.000 =	96.750.000.000 đồng
Tổng số tiền thu từ đất:	3.593.958.750.000 đồng
Tổng số tiền chi từ đền bù:	1.530.546.200.000 đồng
	<u>2.063.412.550.000 đồng</u>

Tổng thu - Tổng chi = 2.063.412.550.000 đồng

(Bằng chữ: Hai nghìn không trăm sáu mươi ba tỷ bốn trăm mười hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Vì vậy cân đối thu chi sau khi thực hiện phương án điều chỉnh sẽ là 2.063.412.550.000 đồng.

3.2. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, diện tích đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm của huyện trong những năm tới tiếp tục giảm do việc đầu tư các công trình hạ tầng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn,... Cụ thể, diện tích đất trồng lúa đến 2020 giảm còn 8.671,13 ha, đất trồng cây hàng năm khác giảm còn 4.650,19 ha; đất trồng cây lâu năm giảm còn 1.657,04 ha. Tuy nhiên vẫn đảm bảo an ninh lương thực cả trước mắt và lâu dài. Với mục tiêu sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm đạt 110.000 tấn trở lên; diện tích gieo trồng lúa cả năm đến năm 2020 đạt trên 17.000 ha, phát triển vùng trồng tập trung rau, củ, quả, đậu sản xuất an toàn diện tích dự kiến đến năm 2020 khoảng 500 ha/vụ.

3.3. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các xã. Trong đó: Việc thu hồi đất ở (trong đó: đất ở tại nông thôn 95,37 ha, đất ở tại đô thị 6,45 ha) phục vụ cho việc thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng khu công nghiệp công nghệ cao giai đoạn 1 (ảnh hưởng các hộ dân tại 2 xã Xuân Thắng và Xuân Phú) cũng sẽ làm ảnh hưởng đến an sinh xã hội, các

hộ bị ảnh hưởng phải di dời chỗ ở mới để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng bàn giao mặt bằng sạch cho việc sớm thực hiện các dự án. Vì vậy, trong phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã tính toán khá đầy đủ quỹ đất ở trong thời gian tới, cụ thể: diện tích đất ở nông thôn tăng thêm so với hiện trạng là 185,23 ha và đất ở đô thị là 45,48 ha đáp ứng đủ nhu cầu đất ở cho số hộ gia tăng tự nhiên, số hộ tăng cơ học tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn và số hộ phải di dời do bị thu hồi đất ở và cần tái định cư trong thời gian từ nay đến năm 2020.

Việc chuyển 1.319,09 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp sẽ làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của lao động nông nghiệp và phải chuyển đổi nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong phương án điều chỉnh quy hoạch đã tính toán đủ quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư, qua đó tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm tại chỗ, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho người dân.

3.4. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Quá trình đô thị hóa trên địa bàn huyện Thọ Xuân cần một lượng lớn quỹ đất để đáp ứng nhu cầu phát triển. Đến năm 2020 huyện có 03 đô thị được mở rộng về quy mô diện tích: Đô thị Lam Sơn - Sao Vàng, thị trấn Xuân Lai và thị trấn Thọ Xuân mở rộng. Bên cạnh đó, sự gia tăng dân số do quá trình đô thị hóa đã thu hút một lượng lớn người dân dịch chuyển từ nông thôn ra thành thị. Vì vậy, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã tính toán cân đối nhu cầu đất ở của dân cư đô thị của huyện trong quá trình đô thị hóa, bố trí quỹ đất ở tại đô thị của huyện tăng thêm 45,48 ha.

Đất phát triển hạ tầng của huyện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sẽ tăng thêm khoảng 214,42 ha để xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và hạ tầng kinh tế, tạo tiền đề để phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Diện tích đất tăng thêm được bố trí cho các mục đích phát triển hạ tầng đã góp phần thúc đẩy kinh tế huyện Thọ Xuân phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh và cả nước.

3.5. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã thể hiện rõ những mục tiêu, nhiệm vụ và quan điểm trong việc bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa. Gắn kết chặt chẽ nhiệm vụ bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa với phát triển

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
du lịch và hoạt động thông tin đối ngoại nhằm truyền bá sâu rộng các giá trị văn hóa trong công chúng, Giữ gìn nguyên vẹn và đầy đủ các di tích đã và đang được xếp hạng, không để xuống cấp, tổn thất hoặc bị hủy hoại.

Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã tính toán đầy đủ quỹ đất nhằm đáp ứng được việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Ngoài việc khoanh định, bảo vệ quỹ đất vốn có, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa còn được bố trí thêm 141,00 ha để bố trí mở rộng khu di tích Lam Kinh, đền thờ Lê Hoàn, di tích cách mạng Bãi Vải (Thọ Trường); chùa Tậu (Xuân Trường); di tích cách mạng Yên Trường (Thọ Lập); nghề đền Cao Sơn (Xuân Quang), mở rộng khu lăng mộ vua Lê Dụ Tông (Xuân Giang); đền thờ Quốc mẫu Trần Thị Ngọc Trần (Thọ Diên).

3.6. Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Nhằm tận dụng tốt nguồn tài nguyên đất đai trên địa bàn huyện phân chia theo địa hình và khu vực thuận lợi cho phát triển như:

- Khu vực trồng lúa nước, trồng cây hàng năm nhằm đảm bảo an ninh lương thực.

- Khu vực bố trí xây dựng khu công nghiệp công nghệ cao 550,00 ha, đất 04 cụm công nghiệp 42,00 ha, đất thương mại dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp,... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hiện đại, lấy hiệu quả kinh tế làm mục tiêu, gắn với sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở đó, phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã bố trí tăng thêm 21,80 ha đất bãi thải, xử lý chất thải (trong đó có 01 khu vực tại xã Xuân Phú là bãi xử lý rác thải chung của huyện quy mô 20 ha) đảm bảo: tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ, chất thải rắn phát sinh tại khu dân cư nông thôn, làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

Bên cạnh đó, trong những năm tới, quan tâm phát triển diện tích rừng trồng cũng như tăng tỷ lệ che phủ của rừng nhằm đảm bảo môi trường sinh thái, bảo vệ đất đai, điều hoà nguồn nước và góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế.

Phần III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

(Thực hiện tại Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 8/03/2016 của UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Thọ Xuân).

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1.1. Đối với đất nông nghiệp:

- Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục pháp luật BVMT trong quá trình sử dụng đất nông nghiệp cho bà con nông dân, tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn bà con cách sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đem lại giá trị kinh tế và BVMT, trao đổi với bà con nông dân về tác hại của việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật không đúng cách..., qua đó, từng bước nâng cao nhận thức của người dân trong việc BVMT đất nông nghiệp. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của người tiêu dùng, hướng họ đến thói quen sử dụng “nông sản sạch” cũng là yếu tố quan trọng để hỗ trợ, thúc đẩy người nông dân phát triển một nền nông nghiệp bền vững gắn liền với việc bảo vệ đất nông nghiệp.

- Đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật BVMT trong quá trình sử dụng đất nông nghiệp. Hoạt động thanh tra, kiểm tra cần phải được quy định rõ về chức năng, thẩm quyền, đồng thời, các quy định về vi phạm hành chính về lĩnh vực BVMT trong nông nghiệp cũng cần phải bám sát với thực tiễn, phù hợp với trình độ phát triển về kinh tế, kỹ thuật khu vực nông thôn để việc xử lý có thể dễ dàng triển khai và đảm bảo tính giáo dục, răn đe đối với người vi phạm.

- Cần xây dựng những chính sách ưu đãi, hỗ trợ cụ thể để khuyến khích người nông dân BVMT trong quá trình sử dụng đất nông nghiệp.

- Hoàn thiện quy định về quản lý chất thải. Cần phải xây dựng khung pháp lý đầy đủ cho vấn đề quản lý chất thải, trong đó có quản lý chất thải nông nghiệp. Quản lý chất thải cần đề cao các biện pháp giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải và gắn chúng với các biện pháp hỗ trợ cần thiết về tài chính, kỹ thuật cũng như chế tài nghiêm minh xử lý vi phạm.

1.2. Đối với đất phi nông nghiệp:

- Quản lý sử dụng đất ở phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả, kết hợp giữa yếu tố hiện đại sử dụng tốt không gian với kiểu kiến trúc truyền thống bảo tồn văn hóa dân tộc. Dành diện tích đất đáng kể trồng cây xanh bảo vệ, cải thiện môi trường mỹ quan khu dân cư. Hệ thống cấp thoát nước, các công trình văn hóa thể thao cần được ưu tiên thích đáng.

- Đi đôi với việc phát triển kinh tế, các vấn đề xã hội cũng cần được quan tâm để đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân. Vì vậy, ngoài phân diện tích dành cho đất phát triển đô thị, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... đòi hỏi quỹ đất cho phát triển cơ sở hạ tầng, đất di tích danh thắng, đất xử lý chôn lấp

- Giải quyết tốt việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, đảm bảo đủ quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục - thể thao; thực hiện tốt việc hướng nghiệp, đào tạo nghề và chuyển đổi cơ cấu lao động đối với người có đất bị thu hồi.

1.3. Giải pháp về vốn đầu tư

Tích cực huy động và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển. Tập trung đầu tư cho thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên theo quy hoạch đến năm 2020.

a. Huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách

- Ưu tiên nguồn vốn ngân sách cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống và phát triển các ngành có lợi thế, địa bàn trọng điểm kinh tế tạo động lực tăng trưởng, thúc đẩy chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế. Dành nguồn vốn ngân sách tương xứng cho khâu chuẩn bị và xúc tiến dự án đầu tư, làm vốn đối ứng cho những dự án đầu tư kêu gọi xây dựng công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội trọng điểm.

- Tiếp tục rà soát và triển khai cơ cấu lại danh mục đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm để thực hiện quy hoạch, trước hết trong giai đoạn 2016- 2020. Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định của Luật đầu tư công, từ các khâu lập và thẩm định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, chuẩn bị dự án, quyết định chủ trương đầu tư đến thẩm định nguồn vốn và cân đối vốn, giảm thiểu nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tập trung huy động nguồn đầu tư từ ngân sách cùng các nguồn vốn khác cho xây dựng nhanh hạ tầng các cụm công nghiệp; khu tái định cư cho xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, giải phóng mặt bằng cho xây dựng hạ tầng đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; kết nối hạ tầng vào các khu kêu gọi dự án đầu tư dịch vụ, du lịch trọng điểm.

- Khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên, nguồn vốn thuộc khu vực kinh tế nhà nước ở địa phương để chuyển thành nguồn vốn đầu tư kết hợp các nguồn đầu tư xã hội khác cho xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng. Rà soát quy hoạch sử dụng đất cấp xã và bố trí quỹ đất hợp lý để khai thác tối đa nguồn vốn đầu tư từ quỹ đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng nông thôn mới.

- Tăng cường phối hợp, đấu nối với các ngành trong tỉnh và Trung ương trong lập kế hoạch, dự án đầu tư và huy động các nguồn vốn phù hợp từ ngân sách (vốn đầu tư hỗ trợ có mục tiêu, vốn trái phiếu, ODA, vốn tín dụng ưu đãi đầu tư phát triển,...) cho những dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội thiết

- Phối hợp các ngành, các cấp, đoàn thể và cộng đồng tổ chức giám sát việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư công theo đúng mục đích, tiến độ, yêu cầu về chất lượng, kỹ thuật. Kịp thời giải quyết những vướng mắc làm chậm triển khai dự án như về thủ tục giải ngân, giải phóng mặt bằng và những phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

b. Huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách

- Đẩy mạnh huy động các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách cho phát triển sản xuất kinh doanh; thực hiện các dự án đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng (khu đô thị, cụm công nghiệp, khu du lịch,...) đầu tư xây dựng hạ tầng theo phương thức đối tác công - tư (PPP); phát huy cộng đồng tham gia cùng xây dựng nông thôn mới, hạ tầng khu vực đô thị, phát triển quỹ nhà ở; mở rộng xã hội hóa đầu tư các lĩnh vực văn hóa xã hội (giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, TDTT,...).

- Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, giới thiệu dự án, địa điểm đầu tư, xây dựng quan hệ đối tác với các nhà đầu tư, doanh nghiệp lớn trong và ngoài tỉnh có lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phù hợp với điều kiện lợi thế của huyện. Phối hợp với các ngành liên quan của tỉnh xúc tiến thu hút các dự án đầu tư theo Danh mục dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư được xác định trong quy hoạch đến 2025. Tập trung xúc tiến, kêu gọi các dự án FDI, dự án có quy mô và công nghệ hiện đại, dự án sản xuất thân thiện môi trường, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dự án xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng dịch vụ, cụm công nghiệp, khu đô thị mới.

- Rà soát các khâu và quy trình thủ tục thuộc thẩm quyền địa phương để tạo thêm những điều kiện thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư, dự án đầu tư trên địa bàn. Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc thường đang gặp phải đối với nhà đầu tư, dự án đầu tư về lựa chọn địa điểm, GPMB, bàn giao đất cho dự án đúng tiến độ, hỗ trợ tạo nguồn cung ứng lao động đáp ứng yêu cầu của dự án, kết nối hộ nông dân với nhà đầu tư trong hợp tác, hợp đồng sản xuất đối với dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, chế biến sản phẩm nông nghiệp.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và các cụm công nghiệp đã quy hoạch; xây dựng nâng cấp kết nối hạ tầng còn thiếu vào các khu quy hoạch dự án dịch vụ, du lịch, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để tạo điều kiện hấp dẫn nhà đầu tư, thuận lợi cho thu hút và thực hiện dự án đầu tư sản xuất kinh doanh.

- Khuyến khích phát triển đa dạng hóa các mô hình xã hội hóa đầu tư, cộng đồng tham gia đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, xây dựng hạ tầng khu đô thị, hạ tầng thôn xã nông thôn mới, hạ

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
tăng phục vụ khu sản xuất nông nghiệp, làng nghề. Bổ sung cơ chế khuyến khích (về giao đất, cho thuê đất, hỗ trợ kỹ thuật,...) để nhân rộng các mô hình xã hội hóa đầu tư huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội và phát triển bền vững.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động và phát triển của mạng lưới ngân hàng, quỹ tín dụng, tăng cường năng lực huy động vốn trong và ngoài địa bàn cho các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất kinh doanh, nhất là với các hộ nông dân, hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Quan tâm việc hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc nhất là về thủ tục hồ sơ vay vốn giúp các hộ nông dân, tổ hợp tác, HTX khai thác, tiếp cận được thuận lợi, nhanh chóng chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước và các nguồn vốn tín dụng.

1.4. Giải pháp về khoa học - công nghệ

- Tổ chức tham gia tích cực, có hiệu quả các dự án về phát triển khoa học công nghệ của tỉnh. Khai thác, sử dụng các kết quả nghiên cứu tại các Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật của tỉnh để ứng dụng vào sản xuất của huyện. Chủ động hợp tác với những viện nghiên cứu, trường đại học, chuyên gia có uy tín để có chuyển giao ứng dụng tiến bộ công nghệ, giải quyết những vấn đề đặt ra về công nghệ nhất là trong các lĩnh vực nông nghiệp, môi trường.

- Triển khai chương trình ứng dụng KH&CN trong nông nghiệp, tập trung nhân diện các giống cây trồng, vật nuôi chọn lọc có năng suất, chất lượng cao, giống đặc sản, chuyển giao các quy trình kỹ thuật canh tác bền vững, quy trình VietGAP sản xuất lúa, rau, quả, củ thực phẩm, nuôi trồng thủy sản có thương hiệu. Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật cho doanh nghiệp, nông dân sản xuất rau hoa quả theo mô hình ứng dụng công nghệ cao, mô hình chăn nuôi công nghiệp quy mô trang trại, gia trại, sản xuất và nhân diện các giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng hiệu quả cao.

Đẩy mạnh các hoạt động khuyến nông, xây dựng mô hình trình diễn và tập huấn cho nông dân mở rộng sản xuất; hướng dẫn hộ nông dân khai thác, sử dụng các mạng thông tin, Internet chủ động theo dõi thông tin thị trường và quảng bá, tiếp thị tiêu thụ sản phẩm.

- Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp khoa học công nghệ, các dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ. Phát triển nguồn nhân lực khoa học công nghệ thông qua gửi đi đào tạo cán bộ làm công tác khuyến công, khuyến nông. Có cơ chế ưu đãi để thu hút lực lượng cán bộ khoa học công nghệ trẻ về công tác tại địa phương.

1.5. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Thực hiện chương trình phát triển nguồn nhân lực của huyện, trọng tâm là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu thị trường trong, ngoài

Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thọ Xuân - tỉnh Thanh Hoá
huyện kể cả cho xuất khẩu lao động và phát triển các ngành lĩnh vực kinh tế, xã hội trên địa bàn nhất là trong các ngành lĩnh vực mới đang mở rộng phát triển (Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, dịch vụ du lịch, thiết kế xây dựng, công nghệ môi trường,...).

Trước mắt, tập trung cho khâu hướng nghiệp và đào tạo nghề để nhanh chóng có nguồn nhân lực kỹ thuật lành nghề. Cùng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm dạy nghề huyện, đẩy mạnh liên kết với các trường nghề, cơ sở đào tạo, dạy nghề của tỉnh để mở rộng quy mô và các hình thức đào tạo, dạy nghề cho lao động trong độ tuổi. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tham gia đào tạo nghề cho người lao động, có cơ chế khuyến khích các nghệ nhân, lao động sản xuất giỏi truyền nghề, hướng dẫn nghề cho thanh niên bước vào tuổi lao động ngay tại cộng đồng thôn, xã nhất là với các nghề nông, nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục, chú trọng giáo dục toàn diện nhân cách, đạo đức lối sống, khả năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm đối với học sinh. Tổ chức hoạt động hướng nghiệp sớm cho học sinh từ cuối các bậc học THCS, THPT, giúp học sinh định hướng nghề nghiệp, từ đó phân luồng tổ chức đào tạo, dạy nghề phù hợp. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng giảng dạy của đội ngũ giáo viên các bậc học, coi đây là một trong yếu tố quyết định nâng cao chất lượng giáo dục của huyện.

Tăng cường công tác đào tạo đội ngũ cán bộ công chức đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính, tiêu chuẩn hóa chức danh nghề nghiệp ở các cấp về trước mắt và lâu dài, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức, năng lực công tác, tinh thần trách nhiệm và tính chuyên nghiệp cao.

Nghiên cứu có cơ chế khuyến khích, ưu đãi thu hút và sử dụng nhân lực có trình độ chuyên môn, tay nghề cao về làm việc trong các ngành, lĩnh vực đang thiếu ở huyện, nhất là bổ sung đội ngũ bác sĩ, giáo viên, kỹ sư nông nghiệp, kỹ sư môi trường, thiết kế xây dựng có chuyên môn kỹ thuật cao và kinh nghiệm thực tế.

1.6. Giải pháp về bảo vệ môi trường

Tổ chức thực hiện tốt Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng dân cư. Đưa hoạt động tuyên truyền giáo dục môi trường vào

các trường học, phát động phong trào giữ gìn bảo vệ môi trường nhất là vệ sinh môi trường thôn xóm, phòng chống ô nhiễm rác thải nước thải khu dân cư, phòng chống ô nhiễm nguồn nước kênh mương, sông ngòi trên toàn huyện.

Củng cố, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh. Tổ chức để cộng đồng dân cư tham gia hoạt động giám sát môi trường các cơ sở sản xuất, dự án đầu tư dễ gây ra ô nhiễm môi trường. Rà soát lại các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường và có biện pháp xử lý, chuyển vào khu, cụm công nghiệp hoặc khắc phục tại chỗ, kiên quyết tạm dừng hoạt động đối với cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến khi đảm bảo hoạt động trở lại không để xảy ra ô nhiễm môi trường.

Tích cực huy động các nguồn đầu tư cho xây dựng hệ thống thu gom và xử lý rác thải, nước thải ở các đô thị, cụm công nghiệp và thôn xã. Tập trung đầu tư bãi thu gom rác thải ở các xã và khu xử lý rác thải tập trung trong huyện; xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải các cụm công nghiệp và đô thị.

II. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Sau khi dự án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được phê duyệt, cần được tổ chức công bố, công khai. Tuyên truyền, quảng cáo, thu hút sự chú ý của toàn dân, của các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, ở nước ngoài để huy động tham gia thực hiện quy hoạch. Đồng thời thường xuyên nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch kịp thời cho phù hợp với tình hình thực tế.

- Cần phải khẳng định rõ cho các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân, người sử dụng đất thấy rằng: Tài nguyên đất là loại tài nguyên có hạn, là nguồn lực phát triển do đó cần phải được quản lý sử dụng theo nguyên tắc “đầy đủ, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả cao”.

- Tuyên truyền giáo dục cho nhân dân nắm vững luật pháp, chính sách quản lý sử dụng đất đai của Đảng, Nhà nước. Hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân và người sử dụng đất hiểu và thực hiện việc quản lý sử dụng, bảo vệ, khai thác đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi của mình theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật.

- Tăng cường công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất, phát hiện xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm luật đất đai; khen thưởng kịp thời thỏa đáng cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất tốt, tiết kiệm, hiệu quả, cải tạo bồi bổ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông lâm nghiệp... theo quy hoạch.

- Đầu tư đào tạo cán bộ, nâng cao nghiệp vụ quản lý đất đai, quản lý Nhà

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện công nghệ hiện đại để hệ thống hồ sơ địa chính (Bản đồ, sổ sách, tài liệu, số liệu) ngày một chất lượng, chính xác hơn, giúp cho việc quản lý đất đai ngày càng đúng quy hoạch, đúng pháp luật.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất.

- Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời hạn nếu không có lý do chính đáng được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng tránh lãng phí đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Thọ Xuân đến năm 2020 xác định những quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể và giải pháp cơ bản về sử dụng đất và bố trí quỹ đất đai phù hợp cho các ngành, các lĩnh vực cụ thể để sử dụng đất đai một cách hiệu quả, tiết kiệm, không bị chùng chéo. Đồng thời, có các giải pháp về bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái theo hướng bền vững để ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới của huyện Thọ Xuân nói riêng và tỉnh Thanh Hoá nói chung.

2. Kiến nghị

Đề phương án điều chỉnh quy hoạch huyện Thọ Xuân đến năm 2020 thực hiện được, đề nghị tỉnh và Trung ương hỗ trợ huyện triển khai các hạng mục công việc như sau:

- Đề nghị Trung ương ưu tiên một lượng vốn ODA nhất định của các Tổ chức quốc tế, của các Tổ chức Phi chính phủ (NGO) để xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và cung cấp tín dụng cho các hộ nghèo phát triển sản xuất.

- Sớm triển khai xây dựng nâng cấp các tuyến đường Tỉnh lộ trên địa bàn huyện. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp trên địa bàn Thọ Xuân.

- Đề nghị tỉnh ưu tiên dành vốn đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ

sản xuất nông nghiệp, kiên cố hoá kênh mương, nâng cấp hệ thống thủy nông, cải tạo đồng ruộng, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp...bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ về chuyên giao khoa học - công nghệ, tăng cường cán bộ chuyên môn, hỗ trợ về vốn tín dụng... để hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, hiệu quả kinh tế cao, tỷ suất hàng hoá lớn.

- Đề nghị tỉnh nghiên cứu thành lập trường dạy nghề ở Thọ Xuân nhằm nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo chính quy, đáp ứng nhu cầu lao động của các ngành sản xuất trên địa bàn huyện.

- Tỉnh hỗ trợ và giúp giới thiệu, quảng bá, tuyên truyền về huyện Thọ Xuân, xúc tiến kêu gọi đầu tư, giới thiệu một số dự án phát triển cụm công nghiệp của huyện với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

- Hỗ trợ kinh phí và các nguồn lực góp phần xây dựng các cơ sở công nghiệp sản xuất và khôi phục làng nghề truyền thống tại địa phương tạo điều kiện giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Để có cơ sở pháp lý chỉ đạo, quản lý và sử dụng đất đai, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của huyện Thọ Xuân.

- Đề nghị các ngành chức năng của tỉnh đầu tư giúp đỡ huyện Thọ Xuân thực hiện tốt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020./.